

Số: 34 /2025/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 24 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Tân Kỳ giai đoạn 2020-2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng 2024 được thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Tân Kỳ giai đoạn 2020-2024.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Tân Kỳ giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau: ✓

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

“1. Bảng giá đất ở trên địa bàn (tài phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ): Bằng 20% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đối với những khu đất, thửa đất ở và đất phi nông nghiệp tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) mức giá còn được xác định như sau:

a) Mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với khu đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn (áp dụng đối với khu đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường).

b) Đối với những khu đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường, ngoài việc xác định mức giá lô góc tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực X; Chủ tịch UBND huyện Tân Kỳ; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 62/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Tân Kỳ giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024./

Nơi nhận:

- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (k/t);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch (UBND tỉnh đề b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- CT UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, NN (9).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KỲ TÂN - HUYỆN TÂN KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Hồ Chí Minh					
1.1	Đường Hồ Chí Minh	Cây xăng dầu đập 39 (Tiếp giáp thị trấn Tân Kỳ) từ thửa 17 tờ bản đồ số 65	Thửa 226 tờ bản đồ số 59	1.000.000	7.500.000	
1.2	Đường Hồ Chí Minh	Thửa 153 tờ bản đồ số 59	Thửa 304 tờ bản đồ số 51	600.000	10.000.000	
1.3	Đường Hồ Chí Minh	Thửa 212 tờ bản đồ số 51	Thửa 35 tờ bản đồ số 43	600.000	5.000.000	
1.4	Đường Hồ Chí Minh	Thửa 27 tờ bản đồ số 44	Tiếp giáp địa giới hành chính xã Nghĩa Dũng	600.000	2.000.000	
2	Quốc lộ 7c					
2.1	Quốc lộ 7c	Từ thửa 248 tờ bản đồ số 59	Thửa 185 tờ bản đồ số 59	170.000	7.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Quốc lộ 48E	Thửa 25 tờ bản đồ số 61	Thửa 05 tờ bản đồ số 61	2.500.000	20.000.000	
3.1	Quốc lộ 48E	Thửa 313 tờ bản đồ số 55	Thửa 254 tờ bản đồ số 55	2.000.000	10.000.000	
3.2	Quốc lộ 48E	Thửa 47 tờ bản đồ số 54	Thửa 37 tờ bản đồ số 54	800.000	4.000.000	
3.3	Quốc lộ 48E	Thửa 34 tờ bản đồ số 54	Thửa 06 tờ bản đồ số 54	800.000	5.000.000	
3.4	Quốc lộ 48E	Thửa 171 tờ bản đồ 16		2.000.000	10.000.000	
3.5	Quốc lộ 48E	Thửa 40 tờ bản đồ số 38	Thửa 71 tờ 38	1.200.000	7.000.000	
3.6	Quốc lộ 48E	Thửa 25 tờ 38	Thửa 99 tờ 29	1.200.000	7.000.000	
3.7	Quốc lộ 48E	Thửa 96 tờ bản đồ số 29	Thửa 04 tờ 22	500.000	3.000.000	
4	Đường 534B					
4.1	Đường 534B	Thửa 31 tờ bản đồ số 37	Thửa 13 tờ 37	1.200.000	6.000.000	
5	Đường 15B					
5.1	Đường 15B	Thửa 93 tờ bản đồ số 47	Thửa 237 tờ bản đồ số 48	350.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.2	Đường 15B	Thửa 1022 tờ bản đồ số 19	Thửa 26 tờ bản đồ 32	350.000	2.500.000	
6	Đường 15A					
6.1	Đường 15A	Thửa 62 tờ bản đồ số 44	Hết đường 15A (Thửa 21 tờ 35)	500.000	3.000.000	
7	Đường 1-4	Thửa 134 tờ 34	Thửa 48 tờ 32	170.000	1.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Tân Đà					
1.1	Khu vực xóm đôi	Từ thửa số 89, tờ bản đồ số 47	Đến thửa số 06, tờ bản đồ số 48	170.000	1.000.000	
1.2	Đường xóm	Thửa 238 tờ bản đồ số 48	Thửa 235 tờ bản đồ số 48	170.000	1.000.000	
1.3	Đường xóm	Thửa 24 tờ bản đồ số 48	Thửa 236 tờ bản đồ số 48	170.000	1.000.000	
1.4	Đường xóm	Thửa 230 tờ bản đồ số 63	Thửa 182 tờ bản đồ số 21	170.000	1.000.000	
1.5	Đường xóm	Thửa 156 tờ bản đồ số 48	Thửa 45 tờ bản đồ số 58	170.000	1.000.000	
1.6	Các thửa đất còn lại			170.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Xóm Diễn Nam					
2.1	Trục lõi 2 đường 48E	Thửa 10,11 tờ bản đồ số 37	Thửa 09 tờ bản đồ số 38	150.000	1.000.000	
2.2	Đường xóm	Thửa 17 tờ 38	Thửa 30 tờ bản đồ số 29	150.000	1.000.000	
2.3	Các thửa đất còn lại			150.000	1.000.000	
3	Thanh Lưu					
3.1	Trục chính	Thửa 62 tờ bản đồ số 61	Thửa 30 tờ bản đồ số 61	170.000	1.000.000	
3.2	Đường xóm	Thửa 137 tờ bản đồ số 56	Thửa 125 tờ bản đồ số 55	170.000	1.000.000	
3.3	Trục chính	Thửa 49 tờ bản đồ số 61	Thửa 113 tờ bản đồ số 56	170.000	1.000.000	
3.4	Trục chính	Thửa 136 tờ bản đồ số 61	Thửa 104 tờ bản đồ số 55	170.000	1.000.000	
3.5	Đường xóm	Thửa 151 tờ bản đồ số 36	Thửa 36 tờ bản đồ số 61	170.000	1.000.000	
3.6	Đường xóm	Thửa 170 tờ bản đồ số 56	Thửa 205 tờ bản đồ số 56	170.000	1.000.000	
3.7	Đường xóm	Thửa 291 tờ bản đồ số 56	Thửa 209 tờ bản đồ số 56	170.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.8	Đường xóm	Thửa 278 tờ bản đồ số 55	Thửa 77 tờ bản đồ số 55	170.000	1.000.000	
3.9	Đường xóm	Thửa 201 tờ bản đồ số 55	Thửa 263 tờ bản đồ số 55	170.000	1.000.000	
3.10	Đường xóm	Thửa 13 tờ bản đồ số 61	Thửa 69 tờ bản đồ số 61	170.000	1.000.000	
3.11	Đường xóm	Thửa 316 tờ bản đồ số 61	Thửa 318 tờ bản đồ số 61	170.000	1.000.000	
3.12	Đường xóm	Thửa 269 tờ bản đồ số 56	Thửa 35 tờ bản đồ số 46	170.000	1.000.000	
3.13	Đường xóm	Thửa 257 tờ bản đồ số 56	Thửa 53 tờ bản đồ số 46	170.000	1.000.000	
3.14	Đường xóm	Thửa 161 tờ bản đồ số 46	Thửa 69 tờ bản đồ số 46	170.000	1.000.000	
3.15	Đường xóm	Thửa 108 tờ bản đồ số 56	Thửa 119 tờ bản đồ số 56	170.000	1.000.000	
3.16	Đường xóm	Thửa 85 tờ bản đồ số 56		170.000	1.000.000	
3.17	Đường xóm	Thửa 03 tờ bản đồ số 31	Thửa 31 tờ bản đồ số 61	170.000	1.000.000	
3.18	Đường xóm	Thửa 36 tờ bản đồ số 45	Thửa 54 tờ bản đồ số 45	170.000	1.000.000	
3.19	Các thửa đất còn lại			170.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Thanh Tân					
4.1	Trục chính	Thửa 268 tờ bản đồ số 55	Thửa 346 tờ bản đồ số 54	170.000	1.000.000	
4.2	Đường xóm	Thửa 256 tờ bản đồ số 55		170.000	1.000.000	
4.3	Đường xóm	Thửa 314 tờ bản đồ số 61	Thửa 24 tờ bản đồ số 61	170.000	1.000.000	
4.4	Đường xóm	Thửa 02 tờ bản đồ số 54	Thửa 9 tờ bản đồ số 45	170.000	1.000.000	
4.5	Các thửa đất còn lại				1.000.000	
5	Quy Hậu					
5.1	Đường xóm	Thửa 69, tờ bản đồ số 31	Thửa 73 tờ bản đồ số 31	150.000	1.000.000	
5.2	Đường xóm	Thửa 42,43 tờ bản đồ số 31	Thửa 56, 57 tờ 32	150.000	1.000.000	
5.3	Đường xóm	Thửa 106 tờ bản đồ số 32	Thửa 49 tờ bản đồ số 32	150.000	1.000.000	
5.4	Đườn xóm	Thửa 193 tờ bản đồ số 12	Thửa 84 tờ 33	150.000	1.000.000	
5.5	Các thửa đất còn lại			150.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Tân Sơn					
6.1	Trục chính	Thửa 24 tờ bản đồ số 59	Thửa số 03 tờ bản đồ số 59	500.000	1.500.000	
6.2	Đường xóm	Thửa 02 tờ bản đồ số 59	Thửa 196 tờ bản đồ số 59	170.000	1.000.000	
6.3	Trục chính	Thửa 131 tờ bản đồ số 63	Thửa 104 tờ bản đồ số 57	170.000	1.000.000	
6.4	Trục chính	Thửa 205 tờ 58	Thửa 61 tờ bản đồ số 63	170.000	1.000.000	
6.5	Đường xóm	Thửa 32 tờ bản đồ số 57	Thửa 202 tờ bản đồ số 57	170.000	1.000.000	
6.6	Trục chính	Thửa 277 tờ bản đồ số 58	Nhà văn hóa xóm Tân Sơn	500.000	1.500.000	
6.7	Đường xóm	Thửa 110 tờ bản đồ số 58	Thửa 50 tờ bản đồ số 58	170.000	1.000.000	
6.8	Đường xóm	Thửa 194 tờ bản đồ số 58	Thửa 286 tờ bản đồ số 58	500.000	1.500.000	
6.9	Đường xóm	Thửa 1019 tờ bản đồ số 19	Thửa 1009 tờ bản đồ số 19	230.000	1.000.000	
6.10	Các thửa còn lại			170.000	1.000.000	
7	Tân Tiến					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.1	Đường xóm	Thửa 123 tờ bản đồ số 34	Thửa 104 tờ bản đồ số 34	170.000	1.000.000	
7.2	Đường xóm	Thửa 65, thửa 66 tờ 34		170.000	1.000.000	
7.3	Các thửa còn lại				1.000.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐỒNG VĂN - HUYỆN TÂN KỲ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường tỉnh					
1.1	Tỉnh lộ 534B	Xóm Đồng Mỹ (Nhà ông Đặng Văn Vung) từ thửa 149. tờ bản đồ số 62	Xóm Đồng Mỹ (Nhà ông Nguyễn Vĩnh Thân) đến thửa số 195. tờ bản đồ số 61	200 000	1.400.000	
1.2	Tỉnh lộ 534B	Xóm Lập Bình (nhà bà Lục Thị Loan) từ thửa số 28. tờ bản đồ 59	Xóm Đồng Mỹ (nhà ông Nguyễn Đình Bích) đến thửa 590. tờ bản đồ số 60	220 000	1.600.000	
1.3	Tỉnh lộ 534B	Xóm Lập Bình (nhà ông Hoàng Văn Mận) từ thửa số 87. tờ bản đồ 51	Xóm Lập Bình (nhà bà Hà Thị Vân) đến thửa số 590.tờ bản đồ 53.	250 000	1.700.000	
1.4	Tỉnh lộ 534D	Xóm Lập Bình (Nhà ông Hoàng Văn Tâm) từ thửa 28. tờ bản đồ 94	Xóm Lập Bình (Nhà ông Hà Văn Phương) đến thửa 59. tờ bản đồ số 44	250 000	1.700.000	
1.5	Tỉnh lộ 534D	Xóm Tân Đông (nhà ông Hà Văn Sự) từ thửa 90. tờ bản đồ 88	Xóm Tân Diên (Nhà ông Hoàng Văn Quý) đến thửa 17. tờ bản đồ 73	250 000	3.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.6	Tỉnh lộ 534D	Xóm Tân Diên (nhà ông Phạm Văn Long) từ thửa 384. tờ bản đồ 29	Xóm Tiến Đồng (Nhà ông Lê Văn Hường) đến thửa 82. tờ bản đồ 67	220 000	1.600.000	
1.7	Tỉnh lộ 534D	Xóm Tiến Đồng (nhà ông Nguyễn Đình Quyết) từ thửa 92. tờ bản đồ 67	Xóm Tân Diên (Nhà ông Lô Văn Dương) đến thửa 112. tờ bản đồ 19	220 000	1.600.000	
2	Đường huyện					
2.1	Đồng Văn- đi Tân An	Nhà ông Hồ Đình Nghĩa. xóm Tân Đồng (từ thửa 71. tờ bản đồ số 89)	Nhà ông Trương Văn Công. xóm Bực (đến thửa số 124. tờ bản đồ số 32)	250 000	1.700.000	
3	Đường xã					
3.1	Đường xóm Đồng Mỹ đi xóm Nhà Tra	Nhà ông Nguyễn Văn Chuyên. xóm Đồng Mỹ (từ thửa 367. tờ bản đồ 60)	Nhà bà Lê Thị Nhung. xóm Nhà Tra (đến thửa 51. tờ bản đồ 80)	150 000	400.000	
3.2	Đường Ngã tư tân Đông đến cầu Khe Chiềng	Nhà ông Trình Văn Vinh. xóm Đồng Mỹ (từ thửa 134. tờ bản đồ 79)	Nhà ông Phan Bá Nghĩa. xóm Vĩnh Đồng (đến thửa 56 . tờ bản đồ 77)	250 000	1.200.000	
3.3	Đường UBND xã đi xóm Khe Sơn	Nhà ông Trần Bá Sơn. xóm Tân Diên (từ thửa 94. tờ bản đồ 71)	Nhà ông Trần Bá Trường. xóm Tân Diên (đến thửa 249. tờ bản đồ 28)	220 000	800.000	
3.4	Đường UBND xã đi xã Tiên Kỳ	Nhà ông Lưu Văn Giá. xóm Khe Sơn (từ thửa 295 tờ bản đồ 27)	Nhà ông Nguyễn Cảnh Dương. xóm Khe Sơn (đến thửa 104. tờ bản đồ 76)	200 000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.5	Đường UBND xã đi xã Tiên Kỳ	Nhà ông Hoàng Văn Hợi. xóm Đồng Tâm (từ thửa 89. tờ bản đồ 75)	Nhà ông Nguyễn Đình Kính. xóm Đồng Tâm (đến thửa 71. tờ bản đồ 92)	100 000	300.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM					
1	Xóm Đồng Mỹ					
1.1	Đường từ ông Đặng Văn Thê đến nhà ông Nguyễn Đình Nam	Nhà ông Đặng Văn Thê (từ thửa số 5.8. tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Nguyễn Đình Nam (đến thửa số 87. tờ bản đồ số 62)	150 000	400.000	
1.2	Đường từ ông Nguyễn Vĩnh Tiến đến nhà ông Nguyễn Vĩnh Cường	Nhà ông Nguyễn Vĩnh Lâm (từ thửa 259. tờ bản đồ 61)	Nhà ông Nguyễn Vĩnh Cường (đến thửa 129. tờ bản đồ 62)	150 000	400.000	
1.3	Đường từ ông Phạm Văn Hồng đến nhà ông Nguyễn Vĩnh Tráng	Nhà ông Phạm Văn Hồng (từ thửa 4. tờ bản đồ 65)	Nhà ông Nguyễn Vĩnh Tráng (đến thửa 86. tờ bản đồ 65)	150 000	400.000	
1.4	Đường từ ông Nguyễn Hữu Ba đến nhà bà Nguyễn Thị Liên	Nhà ông Nguyễn Hữu Ba (từ thửa 340. tờ bản đồ 61)	Nhà bà Nguyễn Thị Liên (đến thửa 261. tờ bản đồ 61)	150 000	400.000	
1.5	Đường từ ông Nguyễn Hữu Đại đến nhà ông Lê Công Ngọc	Nhà ông Nguyễn Hữu Đại (từ thửa 278. tờ bản đồ 61)	Nhà ông Lê Công Ngọc (đến thửa 179. tờ bản đồ 65)	150 000	400.000	
1.6	Đường từ ông Nguyễn Xuân Tú đến nhà ông Trần Văn Liên	Nhà ông Nguyễn Xuân Tú (từ thửa 528. tờ bản đồ 60)	Nhà ông Trần Văn Liên (đến thửa 701. tờ bản đồ 60)	150 000	400.000	
1.7	Đường từ ông Hồ Sỹ Hà đến nhà ông Nguyễn Vĩnh Hải	Nhà ông Hồ Sỹ Hà (từ thửa 117. tờ bản đồ 61)	Nhà ông Nguyễn Vĩnh Hải (đến thửa 365. tờ bản đồ 61)	150 000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.8	Đường từ bà Hoàng Thị Tương đến nhà ông Lê Đình Sáu	Nhà Hoàng Thị Tương (từ thửa 12. tờ bản đồ 61)	Nhà ông Lê Đình Sáu (đến thửa 22. tờ bản đồ 61)	150 000	400.000	
1.9	Đường từ bà Nguyễn Thị Nghĩa đến nhà ông Nguyễn Vĩnh Tâm	Nhà bà Nguyễn Thị Nghĩa (từ thửa 69. tờ bản đồ 65)	Nhà ông Nguyễn Vĩnh tâm (đến thửa 88. tờ bản đồ 65)	150 000	400.000	
1.10	Đường từ ông Nguyễn Văn Quế đến nhà ông Nguyễn Văn Hải	Nhà ông Nguyễn Văn Quế (từ thửa 116. tờ bản đồ 59)	Nhà ông Nguyễn Văn Hải (đến thửa 74. tờ bản đồ 64)	150 000	400.000	
1.11	Đường từ Trường mầm non Đồng Văn 1 đến nhà Nguyễn Thị Thành	Trường Mầm non Đồng Văn 1 (từ thửa 562. tờ bản đồ 60)	Nhà bà Nguyễn Thị Thành (đến thửa 156. tờ bản đồ 64)	150 000	400.000	
1.12	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hà đến nhà ông Lê Đình Sáu	Nhà ông Nguyễn Văn Hà (từ thửa 348. tờ bản đồ 60)	Nhà ông Lê Đình Sáu (đến thửa 468. tờ bản đồ 60)	150 000	400.000	
1.13	Đường từ nhà ông Trần Văn Nam đến nhà ông Nguyễn Văn Đông	Nhà ông Trần Văn Nam (từ thửa 620. tờ bản đồ 60)	Nhà ông Nguyễn Văn Đông (đến thửa 261. tờ bản đồ 64)	150 000	400.000	
1.14	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Liêm đến nhà ông Nguyễn Hữu Mận	Nhà ông Nguyễn Văn Liêm (từ thửa 115. tờ bản đồ 59)	Nhà ông Nguyễn Hữu Mận (đến thửa 134. tờ bản đồ 63)	150 000	400.000	
1.15	Đường từ nhà ông Nguyễn Vĩnh Ngọc đến nhà ông Nguyễn Vĩnh Hảo	Nhà ông Nguyễn Vĩnh Ngọc (từ thửa 183. tờ bản đồ 60)	Nhà ông Nguyễn Vĩnh Hảo (đến thửa 293. tờ bản đồ 60)	150 000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.16	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Sinh đến nhà ông Phạm Hồng Lam	Nhà bà Nguyễn Thị Sinh (từ thửa 378. tờ bản đồ 60)	Nhà ông Phạm Hồng Lam (đến thửa 88. tờ bản đồ 59)	150 000	400.000	
2	Xóm Lập Bình					
2.1	Đường từ nhà ông Nguyễn Như Thục đến nhà ông Vi Văn Bính	Nhà ông Nguyễn Như Thục (từ thửa 70. tờ bản đồ 51)	Nhà ông Vi Văn Bính (đến thửa 19. tờ bản đồ 51)	80 000	250.000	
2.2	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Hường đến nhà bà Nguyễn Thị Hiên	Nhà ông Nguyễn Thị Hường (từ thửa 306. tờ bản đồ 52)	Nhà Nguyễn Thị Hiên (đến thửa 469. tờ bản đồ 43)	80 000	250.000	
2.3	Đường từ nhà ông Trần Khắc Hòa đến nhà ông Nguyễn Đức Huy	Nhà ông Trần Khắc Hòa (từ thửa 38. tờ bản đồ 52)	Nhà ông Nguyễn Đức Huy (đến thửa 03. tờ bản đồ 94)	80 000	250.000	
2.4	Đường từ nhà ông Lê Văn Vịnh đến nhà ông Đinh Sỹ Cường	Nhà ông Lê Văn Vịnh (từ thửa 70. tờ bản đồ 52)	Nhà ông Đinh Sỹ Cường (đến thửa 698. tờ bản đồ 43)	80 000	250.000	
2.5	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Tuệ đến nhà ông Trần Khắc Hùng	Nhà ông Nguyễn Hữu Tuệ (từ thửa 716. tờ bản đồ 43)	Nhà ông Trần Khắc Hùng (đến thửa 86. tờ bản đồ 43)	120 000	300.000	
2.6	Đường từ nhà ông Vi Văn Hà đến nhà ông Hoàng Văn Thủy	Nhà ông Vi Văn Hà (từ thửa 244. tờ bản đồ 43)	Nhà ông Hoàng Văn Thủy (đến thửa 828. tờ bản đồ 42)	80 000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.7	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Mạnh đến nhà ông Lô Văn Việt	Nhà ông Nguyễn Hữu Mạnh (từ thửa 263 tờ bản đồ 53)	Nhà ông Lô Văn Việt (đến thửa 591. tờ bản đồ 43)	200 000	550.000	
2.8	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Minh đến nhà bà Ngân Thị Tường	Nhà bà Nguyễn Thị Minh (từ thửa 420. tờ bản đồ 53)	Nhà bà Ngân Thị Tường (đến thửa 650 tờ bản đồ 53)	200 000	550.000	
2.9	Đường từ nhà ông Đinh Trọng Anh đến nhà ông Tăng Ngọc Tình	Nhà ông Đinh Trọng Anh (từ thửa 588. tờ bản đồ 43)	Nhà ông Tăng Ngọc Tình (đến thửa 42. tờ bản đồ 59)	150 000	400.000	
2.10	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Đương đến nhà ông Lê Hồng Phùng	Nhà ông Nguyễn Văn Đương (từ thửa 308. tờ bản đồ 54)	Nhà ông Lê Hồng Phùng (đến thửa 409. tờ bản đồ 54)	150 000	400.000	
2.11	Đường từ nhà ông Lê Văn Vượng đến nhà ông Trần Đình Quý	Nhà ông Lê Văn Vượng (từ thửa 422. tờ bản đồ 54)	Nhà ông Trần Đình Quý (đến thửa 242. tờ bản đồ 54)	150 000	400.000	
2.12	Đường từ nhà ông Lê Văn Sơn đến nhà ông Tô Bá Vinh	Nhà ông Lê Văn Sơn (từ thửa 16. tờ bản đồ 53)	Nhà ông Tô Bá Vinh. xóm Tân Đông (đến thửa 487. tờ bản đồ 44)	200 000		
2.13	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Ngọc đến nhà ông Nguyễn Sỹ Trung	Nhà ông Hoàng Văn Ngọc (Từ thửa 274. tờ bản đồ 53)	Nhà ông Nguyễn Sỹ Trung. xóm Tân Đông (đến thửa 701. tờ bản đồ 44)	200 000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.14	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Đắc đến nhà bà Nguyễn Thị Tương	Nhà ông Nguyễn Hữu Đắc (Tờ thửa 470. tờ bản đồ 43)	Nhà bà Nguyễn Thị Tương (đến thửa 580. tờ bản đồ 43)	150 000	400.000	
3	Xóm Tân Đông					
3.1	Đường từ nhà ông Hà Văn Đông đến nhà ông Nguyễn Văn Sơn	Nhà ông Hà Văn Đông (Tờ thửa 233. tờ bản đồ 44)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (đến thửa 198. tờ bản đồ 44)	100 000	280.000	
3.2	Đường từ nhà ông Hà Văn Tấn đến nhà ông Hoàng Nghĩa Dũng	Nhà ông Hà Văn Tấn (tờ thửa 163. tờ bản đồ 44)	Nhà ông Hoàng Nghĩa Dũng (đến thửa 237. tờ bản đồ 54)	100 000	280.000	
3.3	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Việt đến nhà ông Thái Văn Thọ	Nhà bà Nguyễn Thị Việt (tờ thửa 456. tờ bản đồ 44)	Nhà ông Thái Văn Thọ (đến thửa 545. tờ bản đồ 44)	180 000	500.000	
3.4	Đường từ nhà ông Hà Văn Hợi đến nhà Phạm Viết Tài	Nhà ông Hà Văn Hợi (tờ thửa 230. tờ bản đồ 44)	Nhà ông Phạm Viết Tài (đến thửa 169. tờ bản đồ 43)	100 000	280.000	
3.5	Đường từ nhà ông Hà Nhiên đến nhà Phạm Viết Tài	Nhà ông Hà Nhiên (tờ thửa 410. tờ bản đồ 44)	Nhà ông Nguyễn Văn Tân (đến thửa 786. tờ bản đồ 44)	100 000	280.000	
3.6	Đường từ nhà ông Phạm Viết Hiếu đến nhà bà Lê Thị Thắm	Nhà ông Phạm Viết Hiếu (tờ thửa 81. tờ bản đồ 44)	Nhà Bà Lê Thị Thắm (đến thửa 21. tờ bản đồ 87)	100 000	280.000	
3.7	Đường từ nhà bà Phan Thị Mùi đến nhà ông Phan Bá Đức	Nhà bà Phan Thị Mùi (tờ thửa 229. tờ bản đồ 34)	Nhà ông Phan Bá Đức. xóm Vĩnh Đồng (đến thửa 273. tờ bản đồ 34)	80 000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.8	Đường từ nhà ông Đậu Xuân Tùng đến nhà bà Nguyễn Thị Dân	Nhà ông Đậu Xuân Tùng (từ thửa 64. tờ bản đồ 89)	Nhà bà Nguyễn Thị Dân (đến thửa 66. tờ bản đồ 89)	180 000	500.000	
3.9	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thái đến nhà ông Tô Bá Hải	Nhà ông Nguyễn Văn Thái (từ thửa 58. tờ bản đồ 89)	Nhà ông Tô Bá Hải (đến thửa 67. tờ bản đồ 89)	180 000	500.000	
3.10	Đường từ nhà ông Lê Thanh Nghị đến nhà ông Trịnh Xuân Hiếu	Nhà ông Lê Thanh Nghị (từ thửa 42. tờ bản đồ 89)	Nhà ông Trịnh Xuân Hiếu (đến thửa 60. tờ bản đồ 89)	180 000	500.000	
4	Xóm Vĩnh Đồng					
4.1	Đường từ nhà ông Đậu Văn Long đến nhà ông Trần Văn Hải	Nhà ông Đậu Văn Long (từ thửa 02. tờ bản đồ 87)	Nhà ông Trần Văn Hải (đến thửa 310. tờ bản đồ 34)	150 000	400.000	
4.2	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Nhàn đến nhà ông Hoàng Minh Lê	Nhà bà Nguyễn Thị Nhàn (từ thửa 08. tờ bản đồ 87)	Nhà ông Hoàng Minh Lê (đến thửa 13. tờ bản đồ 87)	150 000	400.000	
4.3	Đường từ nhà ông Kiều Văn Ánh đến nhà ông Hoàng Minh Sự	Nhà ông Kiều Văn Ánh (từ thửa 95. tờ bản đồ 78)	Nhà ông Hoàng Minh Sự (đến thửa 68. tờ bản đồ 79)	200 000	600.000	
4.4	Đường từ nhà ông Lưu Văn Loan đến nhà bà Nguyễn Thị Hoa	Nhà ông Lưu Văn Loan (từ thửa 70. tờ bản đồ 78)	Nhà bà Nguyễn Thị Hoa (đến thửa 30. tờ bản đồ 77)	200 000	600.000	
4.5	Đường từ nhà ông Lưu Văn Hùng đến nhà ông Nguyễn Hồng Nam	Nhà ông Lưu Văn Hùng (từ thửa 73. tờ bản đồ 78)	Nhà ông Nguyễn Hồng Nam (đến thửa 30. tờ bản đồ 77)	200 000	600.000	
5	Xóm Tân Diên					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.1	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thắng đến nhà ông Trần Văn Sinh	Nhà ông Nguyễn Văn Thắng (từ thửa 45. tờ bản đồ 79)	Nhà ông Trần Văn Sinh (đến thửa 27. tờ bản đồ 79)	160 000	400.000	
5.2	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt đến nhà ông Nguyễn Văn Đông	Nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt (từ thửa 13. tờ bản đồ 79)	Nhà ông Nguyễn Văn Đông (đến thửa 03. tờ bản đồ 79)	160 000	400.000	
5.3	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến nhà bà Lang Thị Nhung. xóm Nhà Tra	Nhà ông Nguyễn Văn Dũng (từ thửa 11. tờ bản đồ 80)	Nhà bà Lang Thị Nhung. xóm Nhà Tra (đến thửa 23. tờ bản đồ 80)	250 000	600.000	
5.4	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Khánh đến nhà bà Nguyễn Thị Thịnh	Nhà ông Nguyễn Văn Khánh (từ thửa 35. tờ bản đồ 73)	Nhà bà Nguyễn Thị Thịnh (đến thửa 52. tờ bản đồ 73)	180 000	500.000	
5.5	Đường từ nhà ông Trần Bá Thủy đến nhà ông Lê Văn Hường	Nhà ông Trần Bá Thủy (từ thửa 25. tờ bản đồ 73)	Nhà ông Lê Văn Hường (đến thửa 19. tờ bản đồ 73)	180 000	500.000	
5.6	Đường từ nhà ông Thái Văn Hữu đến nhà ông Thái Văn Tịnh	Nhà ông Thái Văn Hữu (từ thửa 27. tờ bản đồ 73)	Nhà ông Thái Văn Tịnh (đến thửa 13. tờ bản đồ 73)	180 000	500.000	
5.7	Đường từ nhà Thái Văn Yên đến nhà ông Lê Văn Hải	Nhà ông Thái Văn Yên. xóm Tân Diên (từ thửa 108. tờ bản đồ 72)	Nhà ông Lê Văn Hải (đến thửa 415. tờ bản đồ 29)	220 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.8	Đường từ nhà Lương Thị Liên đến nhà bà Lang Thị Tý	Nhà bà Lương Thị Liên (từ thửa 32. tờ bản đồ 71)	Nhà bà Lang Thị Tý (đến thửa 01. tờ bản đồ 71)	180 000	500.000	
5.9	Đường từ nhà ông Lô Văn Hải đến nhà ông Nguyễn Tất khôi	Nhà ông Lô Văn Hải (từ thửa 24. tờ bản đồ 71)	Nhà ông Nguyễn Tất Khôi (đến thửa 02. tờ bản đồ 71)	180 000	500.000	
6	Xóm Tiến Đồng					
6.1	Đường từ nhà ông Trần Văn Hồng đến nhà ông Nguyễn Cảnh Hai	Nhà ông Trần Văn Hồng xóm Tân Diên (từ thửa 26. tờ bản đồ 71)	Nhà ông Nguyễn Cảnh Hai (đến thửa 60. tờ bản đồ 67)	180 000	500.000	
6.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Trinh đến nhà ông Đặng Minh Dũng	Nhà ông Nguyễn Văn Trinh (từ thửa 19. tờ bản đồ 72)	Nhà ông Đặng Minh Dũng (đến thửa 41. tờ bản đồ 69)	115 000	300.000	
6.3	Đường từ nhà ông Phạm Văn Trường đến nhà bà Đặng Thị Nga	Nhà ông Phạm Văn Trường (từ thửa 37. tờ bản đồ 66)	Nhà ông Đặng Thị Nga (đến thửa 24. tờ bản đồ 67)	170 000	500.000	
6.4	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thân đến nhà ông Thái Văn Quang	Nhà ông Nguyễn Văn Thân (từ thửa 491. tờ bản đồ 24)	Nhà ông Thái Văn Quang (đến thửa 349. tờ bản đồ 24)	80 000	250.000	
6.5	Đường từ nhà bà Trần Thị Hòa đến nhà ông Thái Văn Lợi	Nhà bà Trần Thị Hòa (từ thửa 377. tờ bản đồ 24)	Nhà ông Thái Văn Lợi (đến thửa 13. tờ bản đồ 25)	80 000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.6	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Hương đến nhà ông Nguyễn Văn Hồng	Nhà bà Nguyễn Thị Hương (từ thửa 03. tờ bản đồ 24)	Nhà ông Nguyễn Văn Hồng (đến thửa 93. tờ bản đồ 24)	80 000	250.000	
7	Xóm Thung Mòn					
7.1	Đường từ nhà ông Nguyễn Sỹ Giang đến nhà ông Nguyễn Trọng Tiến	Nhà ông Nguyễn Sỹ Giang (từ thửa 96. tờ bản đồ 66)	Nhà ông Nguyễn Trọng Tiến (đến thửa 03. tờ bản đồ 79)	220 000	600.000	
7.2	Đường từ nhà ông Mai Xuân Vinh đến nhà ông Trương Văn Bình	Nhà ông Mai Xuân Vinh (từ thửa 66. tờ bản đồ 66)	Nhà ông Trương Văn Bình (đến thửa 36. tờ bản đồ 66)	220 000	600.000	
7.3	Đường từ nhà ông Phạm Viết Nhâm đến nhà ông Võ Văn Sinh	Nhà ông Phạm Viết Nhâm (từ thửa 204. tờ bản đồ 18)	Nhà ông Võ Văn Sinh (đến thửa 158. tờ bản đồ 7)	80 000	250.000	
7.4	Đường từ nhà ông Lê Văn Công đến nhà ông Nguyễn Quang Hải	Nhà ông Lê Văn Công (từ thửa 243. tờ bản đồ 18)	Nhà ông Nguyễn Quang Hải (đến thửa 117. tờ bản đồ 19)	170 000	500.000	
7.5	Đường từ nhà ông Trần Bá Hiếu đến nhà ông Trương Văn Hòa	Nhà ông Trần Bá Hiếu (từ thửa 112. tờ bản đồ 18)	Nhà ông Trương Văn Hòa (đến thửa 145. tờ bản đồ 8)	80 000	250.000	
7.6	Đường từ nhà ông Nguyễn Bá Đồng đến nhà ông Nguyễn Xuân Trường	Nhà ông Nguyễn Bá Đồng (từ thửa 315. tờ bản đồ 8)	Nhà ông Nguyễn Xuân Trường (đến thửa 68. tờ bản đồ 8)	80 000	250.000	
8	Xóm Khe Sơn					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.1	Đường từ nhà ông Vi Ngọc Sơn đến nhà Trần Văn Trường	Nhà ông Vi Ngọc Sơn (từ thửa 09. tờ bản đồ 16)	Nhà ông Trần Văn Trường(đến thửa 537. tờ bản đồ 27)	150 000	400.000	
8.2	Đường từ nhà ông Nguyễn Cảnh Toàn đến nhà ông Hoàng Văn Hùng	Nhà ông Nguyễn Cảnh Toàn (từ thửa 01. tờ bản đồ 76)	Nhà ông Hoàng Văn Hùng (đến thửa 26. tờ bản đồ 76)	150 000	400.000	
8.3	Đường từ nhà ông Vi Xuân Kiệm đến nhà ông Vi Văn Dung	Nhà ông Vi Xuân Kiệm (từ thửa 101. tờ bản đồ 76)	Nhà ông Vi Văn Dung (đến thửa 156. tờ bản đồ 34)	150 000	400.000	
8.4	Đường từ nhà ông Vi Văn Thìn đến nhà ông Nguyễn Cảnh Khánh	Nhà ông Vi Văn Thìn (từ thửa 229. tờ bản đồ 76)	Nhà ông Nguyễn Cảnh Khánh (đến thửa 127. tờ bản đồ 76)	150 000	400.000	
9	Xóm Đồng Tâm					
9.1	Đường từ nhà ông Nguyễn Cảnh Toàn đến nhà bà Nguyễn Thị Hòa	Nhà ông Nguyễn Cảnh Toàn (từ thửa 88. tờ bản đồ 75)	Nhà bà Nguyễn Thị Hòa (đến thửa 561. tờ bản đồ 33)	100 000	280.000	
9.2	Đường từ nhà ông Vi Văn Sinh đến nhà ông Nguyễn Cảnh Thái	Nhà ông Vi Văn Sinh (từ thửa 80. tờ bản đồ 75)	Nhà ông Nguyễn Cảnh Thái (đến thửa 03. tờ bản đồ 75)	100 000	280.000	
9.3	Đường từ nhà ông Vi Văn Nhập đến nhà ông Nguyễn Cảnh Lương	Nhà ông Vi Văn Nhập (từ thửa 13. tờ bản đồ 75)	Nhà ông Nguyễn Cảnh Lương (đến thửa 49. tờ bản đồ 75)	100 000	280.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.4	Đường từ nhà ông Nguyễn Cảnh Đồng đến nhà ông Vi văn Cường	Nhà ông Nguyễn Cảnh Đồng (từ thửa 219. tờ bản đồ 33)	Nhà ông Vi Văn Cường (đến thửa 193. tờ bản đồ 33)	100 000	280.000	
9.5	Đường từ nhà ông Nguyễn Như Kinh đến nhà ông Vi Thanh Long	Nhà ông Nguyễn Như Kinh (từ thửa 463. tờ bản đồ 33)	Nhà ông Vi Thanh Long (đến thửa 420. tờ bản đồ 33)	80 000	250.000	
9.6	Đường từ nhà ông Vi Thanh Kiều đến nhà ông Lương Xuân Việt	Nhà ông Vi Thanh Kiều (từ thửa 63. tờ bản đồ 42)	Nhà ông Lương Xuân Việt (đến thửa 248. tờ bản đồ 44)	80 000	250.000	
9.7	Đường từ nhà ông Vi Văn Thành đến nhà ông Vi Văn Chài	Nhà ông Vi Văn Thành (từ thửa 782. tờ bản đồ 44)	Nhà ông Vi Văn Chài (đến thửa 546. tờ bản đồ 44)	80 000	250.000	
9.8	Đường từ nhà ông Nguyễn Như Phi đến nhà ông Nguyễn Trọng Soái	Nhà ông Nguyễn Như Phi (từ thửa 575. tờ bản đồ 44)	Nhà ông Nguyễn Trọng Soái (đến thửa 810. tờ bản đồ 44)	80 000	250.000	
9.9	Đường từ nhà ông Vi Văn Nga đến nhà ông Lang Văn Nhất	Nhà ông Vi Văn Nga (từ thửa 816. tờ bản đồ 44)	Nhà ông Lang Văn Nhất (đến thửa 67. tờ bản đồ 92)	80 000	250.000	
9.10	Đường từ nhà bà Trần Thị Phớt đến nhà ông bà Trần Thị Chiến	Nhà bà Trần Thị Phớt (từ thửa 7. tờ bản đồ 92)	Nhà bà Trần Thị Chiến (đến thửa 105. tờ bản đồ 50)	80 000	250.000	
9.11	Đường từ nhà ông lang Văn Thủy đến nhà ông bà Vi Thị Liệu	Nhà ông Lang Văn Thủy (từ thửa 869. tờ bản đồ 44)	Nhà bà Vi Thị Liệu (đến thửa 806. tờ bản đồ 44)	80 000	250.000	
10	Xóm Nhà Tra					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
10.1	Đường từ nhà ông Lê Hồng Thắng đến nhà ông Phạm Hồng Hà	Nhà Lê Hồng Thắng (từ thửa 41. tờ bản đồ 90)	Nhà ông Phạm Hồng Hà (đến thửa 42. tờ bản đồ 90)	80 000	250.000	
10.2	Đường từ nhà ông Trương Văn phương đến nhà ông Phạm Viết Chiến	Nhà ông Trương Văn Phương (từ thửa 21. tờ bản đồ 90)	Nhà ông Phạm Viết Chiến (đến thửa 01 tờ bản đồ 90)	80 000	250.000	
10.3	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Đông đến nhà ông Trương Văn Thái	Nhà bà Nguyễn Thị Đông (từ thửa 30. tờ bản đồ 90)	Nhà ông Trương Văn Thái (đến thửa 44. tờ bản đồ 81)	80 000	250.000	
10.4	Đường từ nhà ông Trương Văn Công đến nhà ông Trương Văn Bìa	Nhà ông Trương Văn Công (từ thửa 2 tờ bản đồ 81)	Nhà ông Trương Văn Bìa (đến thửa 22. tờ bản đồ 81)	80 000	250.000	
10.5	Đường từ nhà ông Trương Văn Đạo đến nhà ông Tnguyễn Văn Thèo	Nhà ông Trương Văn Đạo (từ thửa 4 tờ bản đồ 81)	Nhà ông Nguyễn Văn Thèo (đến thửa 18. tờ bản đồ 81)	80 000	250.000	
10.6	Đường từ nhà Nguyễn Thị Giao đến nhà ông Trương Văn Đạt	Nhà bà Nguyễn Thị Giao (từ thửa 11. tờ bản đồ 81)	Nhà ông Trương Văn Đạt (đến thửa 24. tờ bản đồ 81)	80 000	250.000	
10.7	Đường từ nhà bà Trương Thị Hương đến nhà ông Trương Văn Hiều	Nhà bà Trương Thị Hương(từ thửa 9. tờ bản đồ 82)	Nhà ông Trương Văn Hiều (đến thửa 01. tờ bản đồ 82)	80 000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
10.8	Đường từ nhà Ntrương Thị Tuyết đến nhà ông Trương Văn Tùng	Nhà bà Trương Thị Tuyết (từ thửa 16. tờ bản đồ 82)	Nhà ông Trương Văn Tùng (đến thửa 02. tờ bản đồ 82)	80 000	250.000	
10.9	Đường từ nhà ông Trương Văn Lương đến nhà ông Trương Văn Tân	Nhà Trương Văn Lương (từ thửa 542. tờ bản đồ 36)	Nhà ông Trương Văn Tân (đến thửa 165. tờ bản đồ 36)	80 000	250.000	
10.10	Đường từ nhà Trương Thị Minh đến nhà ông Trương Văn Toàn	Nhà bà Trương Thị Minh (từ thửa 541. tờ bản đồ 36)	Nhà ông Trương Văn Toàn (đến thửa 127. tờ bản đồ 36)	80 000	250.000	
10.11	Đường từ nhà bà Trương Thị Đa đến nhà ông Trương Văn Lịch	Nhà bà Trương Thị Đa (từ thửa 392. tờ bản đồ 36)	Nhà ông Trương Văn Lịch (đến thửa 77. tờ bản đồ 45)	80 000	250.000	
10.12	Đường từ nhà ông Trương Văn Lý đến nhà ông Trương Văn Hải	Nhà Trương Văn Lý (từ thửa 528. tờ bản đồ 36)	Nhà ông Trương Văn Hải (đến thửa 156. tờ bản đồ 45)	80 000	250.000	
10.13	Đường từ nhà ông Trương Văn Món đến nhà ông Nguyễn Văn Hoa	Nhà ông Trương Văn Món (từ thửa 71. tờ bản đồ 45)	Nhà ông Nguyễn Văn Hoa (đến thửa 155. tờ bản đồ 45)	80 000	250.000	
10.14	Đường từ nhà ông Trương Văn Danh đến nhà ông Nguyễn Văn Vinh	Nhà ông Trương Văn Danh (từ thửa 415. tờ bản đồ 45)	Nhà ông Nguyễn Văn Vinh (đến thửa 681. tờ bản đồ 45)	80 000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
10.15	Đường từ nhà ông Trương Văn Linh đến nhà ông Lang Văn Quang	Nhà ông Trương Văn Linh (từ thửa 317. tờ bản đồ 45)	Nhà ông Lang Văn Quang (đến thửa 168. tờ bản đồ 46)	80 000	250.000	
10.16	Đường từ nhà Nhà ông Trương Văn Tuyển đến nhà ông Trần Hữu Thắng	Nhà ông Trương Văn Tuyển (từ thửa 493. tờ bản đồ 46)	Nhà ông Trần Hữu Thắng (đến thửa 440. tờ bản đồ 46)	80 000	250.000	
10.17	Đường từ nhà Nhà ông Trần Hữu Khánh đến nhà ông Trương Văn Phận	Nhà ông Trần Hữu Khánh (từ thửa 556. tờ bản đồ 46)	Nhà ông Trương Văn Phận (đến thửa 232. tờ bản đồ 46)	80 000	250.000	
10.18	Đường từ nhà ông Trần Khắc Bình đến nhà ông Trương Văn Thắng	Nhà ông Trần Khắc Bình (từ thửa 360. tờ bản đồ 55)	Nhà ông Trương Văn Thắng (đến thửa 212. tờ bản đồ 55)	80 000	250.000	
10.19	Đường từ nhà ông Trương Văn Luận đến nhà ông Trương Văn Gười	Nhà ông Trương Văn Luận (từ thửa 127. tờ bản đồ 55)	Nhà ông Trương Văn Gười. xóm Vĩnh Thành(đến thửa 515. tờ bản đồ 47)	80 000	250.000	
11	Xóm Vĩnh Thành					
11.1	Đường từ nhà ông Trần Ngọc Ngọc đến nhà ông Trần Ngọc Đồng	Nhà ông Trần Ngọc Ngọc (từ thửa 3. tờ bản đồ 82)	Nhà ông Trần Ngọc Đồng (đến thửa 20. tờ bản đồ 82)	80 000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
11.2	Đường từ nhà ông Hà Văn Thanh đến nhà ông Trần Văn Huệ	Nhà ông Hà Văn Thanh (từ thửa 47. tờ bản đồ 37)	Nhà ông Trần Văn Huệ (đến thửa 482. tờ bản đồ 37)	80 000	250.000	
11.3	Đường từ nhà Ông Trần Khắc Phúc đến nhà bà Nguyễn Thị Việt	Nhà ông Trần Khắc Phúc (từ thửa 76. tờ bản đồ 83)	Nhà Nguyễn Thị Việt (đến thửa 100. tờ bản đồ 37)	80 000	250.000	
11.4	Đường từ nhà bà Trương Thị Hạng đến nhà ông Trương Văn Dương	Nhà bà Trương Thị Hạng (từ thửa 72. tờ bản đồ 83)	Nhà ông Trương Văn Dương (đến thửa 26. tờ bản đồ 91)	80 000	250.000	
11.5	Đường từ nhà ông Trương Văn Bảo đến nhà bà Trương Thị An	Nhà ông Trương Văn Bảo (từ thửa 17. tờ bản đồ 91)	Nhà Trương Thị An (đến thửa 04. tờ bản đồ 91)	80 000	250.000	
11.6	Đường từ nhà ông Trương Văn Bắc đến nhà ông Trương Văn Diển	Nhà ông Trương Văn Bắc (từ thửa 21. tờ bản đồ 91)	Nhà ông Trương Văn Diển (đến thửa 41. tờ bản đồ 37)	80 000	250.000	
12	Xóm Bực					
12.1	Đường từ nhà ông Trương Văn Khôi đến nhà ông Trương Văn Hải	Nhà ông Trương Văn Khôi (từ thửa 21. tờ bản đồ 85)	Nhà ông Trương Văn Hải (đến thửa 30. tờ bản đồ 85)	180 000	500.000	
12.2	Đường từ nhà ông Trương Văn Thành đến nhà ông Hồ Sỹ Định	Nhà ông Trương Văn Thành (từ thửa 59. tờ bản đồ 39)	Nhà ông Hồ Sỹ Định (đến thửa 263. tờ bản đồ 57)	80 000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
12.3	Đường từ nhà ông Đinh Xuân Gửi đến nhà ông Trương Văn Thượng	Nhà ông Đinh Xuân Gửi (từ thửa 126. tờ bản đồ 74)	Nhà ông Trương Văn Thượng (đến thửa 897. tờ bản đồ 39)	80 000	250.000	
12.4	Đường từ nhà ông Trần Văn Chính đến nhà ông Phan Văn Dự	Nhà Trương Văn Chính (từ thửa 170. tờ bản đồ 32)	Nhà ông Phan Văn Dự (đến thửa 51. tờ bản đồ 39)	150 000	400.000	
12.5	Đường từ nhà ông Trương Văn Lại đến nhà ông Trương Văn Nguyên	Nhà ông Trương Văn Lại (từ thửa 05. tờ bản đồ 86)	Nhà ông Trương Văn Nguyên (đến thửa 100. tờ bản đồ 91)	180 000	500.000	
12.6	Đường từ nhà bà Trương Thị Lay đến nhà bà Trương Thị Mai	Nhà bà Trương Thị Lay (từ thửa 10. tờ bản đồ 86)	Nhà bà Trương Thị Mai (đến thửa 31. tờ bản đồ 86)	180 000	500.000	
12.7	Đường từ nhà ông Trương Văn Canh đến nhà ông Trương Văn Ái	Nhà ông Trương Văn Canh (từ thửa 44. tờ bản đồ 31)	Nhà ông Trương Văn Ái (đến thửa 27. tờ bản đồ 31)	100 000	280.000	
12.8	Đường từ nhà ông Trương Văn Triều đến nhà ông Trương Văn Hiệp	Nhà ông Trương Văn Triều (từ thửa 113. tờ bản đồ 74)	Nhà ông Trương Văn Hiệp (đến thửa 76. tờ bản đồ 74)	180 000	500.000	
12.9	Đường từ nhà bà Trương Thị Thìn đến nhà ông Trương Văn Chúc	Nhà bà Trương Thị Thìn (từ thửa 41. tờ bản đồ 74)	Nhà ông Trương Văn Chúc (đến thửa 145. tờ bản đồ 74)	180 000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
12.10	Đường từ nhà ông Đinh Xuân Nước đến nhà ông Trương Văn Phụng	Nhà ông Đinh Xuân Nước (từ thửa 107. tờ bản đồ 74)	Nhà ông Trương Văn Phụng (đến thửa 90. tờ bản đồ 74)	180 000	500.000	
12.11	Đường từ nhà bà Trương Thị Văn đến nhà ông Nguyễn Văn Hưng	Nhà bà Trương Thị Văn (từ thửa 47. tờ bản đồ 74)	Nhà ông Nguyễn Văn Hưng (đến thửa 8. tờ bản đồ 74)	180 000	500.000	
12.12	Đường từ nhà ông Trương Văn Trung đến nhà ông Đinh Quang Hợp	Nhà ông Trương Văn Trung (từ thửa 197. tờ bản đồ 32)	Nhà ông Đinh Quang Hợp (đến thửa 88. tờ bản đồ 32)	150 000	400.000	
12.13	Đường từ nhà ông Trương Văn Vân đến nhà ông Đinh Xuân Liệu	Nhà ông Trương Văn Vân (từ thửa 106. tờ bản đồ 32)	Nhà ông Đinh Xuân Liệu (đến thửa 104. tờ bản đồ 32)	150 000	400.000	
12.14	Đường từ nhà ông Trương Văn Vân đến nhà ông Đinh Xuân Liệu	Nhà ông Trương Văn Đồng (từ thửa 111. tờ bản đồ 32)	Nhà ông Trương Văn Thiện (đến thửa 175. tờ bản đồ 32)	150 000	400.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			80 000	250.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯƠNG SƠN - HUYỆN TÂN KỲ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1.	Đường tỉnh					
	Đường tỉnh lộ 534B	Từ nhà Dư Văn Chung (Từ thửa đất số 373, tờ bản đồ số 3)	Đến nhà Hồ Sỹ Hồng (thửa số 8, tờ bản đồ số 3)	120.000	650.000	
2.	Đường Huyện					
		Từ nhà ông Nguyễn Văn Điệp (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Đặng Phương Đông (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 17)	120.000	650.000	
		Từ nhà ông Phan Văn Dũng (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 46)	Nhà bà Nguyễn Thị Nghị (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 54)	150.000	650.000	
		Từ ngã ba nhà Minh Thề (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 53)	Ngã 3 Mỹ Tài (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 56)	150.000	650.000	
		Ngã 3 Mỹ Tài (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 56)	Nhà Dư Văn Hiệp (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 22)	150.000	650.000	
		Nhà Dư Văn Hiệp (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 56)	Nhà Ông Nguyễn Hữu Đại (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 47)	150.000	650.000	
		Nhà Ông Lê Văn Bình (Từ thửa đất số 169, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Dư Xuân An (đến Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 34)	120.000	400.000	
		Nhà ông Nguyễn Văn Tám (Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 33)	Nhà Ông Lê Ngọc Tú (đến Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 64)	120.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ nhà ông Trịnh Văn Quận (Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 64)	Nhà Nguyễn Văn Hòa (đến Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 32)	120.000	400.000	
		Nhà Nguyễn Trần Phú (Thửa đất số 133, tờ bản đồ số 32)	Nhà Ông Hồ Văn Chung (đến Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 31)	120.000	400.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM					
1	Xóm Phú Cốc					
	Đường trục chính	Đầu xóm Phú Cốc (nhà ông Nguyễn Đình Nghĩa) (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 33)	Cuối xóm Phú Cốc (Nhà ông Lê Quang Đại) (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 75)	120.000	400.000	
	Đường xóm	Đường từ Nhà văn hóa xóm Phú Cốc (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 70)	Đến nhà văn hóa xóm 1 cũ (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 63)	120.000	400.000	
		nhà Đức Liên (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 63)	nhà Phan Đình Nhân (thửa đất số 49, tờ bản đồ số 34)	120.000	250.000	
		Dốc các Cự (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 65)	nhà ông Nguyễn (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 62)	120.000	250.000	
		nhà Hà Vượng (Từ thửa số 21, tờ bản đồ số 70)	nhà Đặng Quốc Đại (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 75)	120.000	250.000	
		nhà ông Kiều (Từ thửa số 84, tờ bản đồ số 65)	nhà ông Nhịu (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 69)	120.000	250.000	
		nhà ông Dũng (Từ thửa số 83, tờ bản đồ số 65)	nhà bà Huyền (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 68)	120.000	250.000	
		nhà Võ Văn Thiện (Từ thửa số 71, tờ bản đồ số 65)	nhà ông Quận (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 64)	120.000	350.000	
		tuyến đường nhánh liên xóm	nhà ông Nguyễn Viết Pha (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 66)	120.000	250.000	
		Các tuyến đường nhánh liên xóm		120.000	250.000	
2	Xóm Tân Trung					
		nhà bà Nguyễn Thị Bân (Từ thửa số 55 tờ bản đồ số 75)	nhà ông Nguyễn Văn Đường (đến thửa số 107 tờ bản đồ số 42)	120.000	350.000	
		nhà Phi Hằng (Từ thửa số 42, tờ bản đồ số 76)	nhà Đặng Văn Trân (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 31)	120.000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	nhà văn hóa xóm Tân Trung (Xóm 3 cũ)	nhà ông Hồ Văn Hồng (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 38)	120.000	250.000	
		nhà Hoa Thành (Tờ thửa số 114, tờ bản đồ số 74)	nhà ông Trần Văn Hùng (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 39)	120.000	250.000	
		nhà Nguyễn Văn Phùng (Tờ thửa số 156, tờ bản đồ số 32)	Nhà Nguyễn Văn Thế (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 73)	120.000	250.000	
		nhà Hồ Văn Hùng- Quyên (Tờ thửa số 124, tờ bản đồ số 32)	nhà Nguyễn Văn Minh- Lài (thửa số 20, tờ bản đồ số 32)	120.000	250.000	
		Đường Hương Phú Hành	nhà ông Lê Quang Đương (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 32)	120.000	250.000	
		Các tuyến đường nhánh liên xóm		120.000	250.000	
3	Xóm Tân Mỹ					
	Đường xóm	nhà Ông Lộc (Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 59)	bến Đò Voi	120.000	350.000	
		ao xã	nhà Phạm Văn Cường (Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 59)	120.000	250.000	
		đường nhựa Hương Phú Hành	Nhà ông Dương Đình Hương (Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 58)	120.000	250.000	
		Nhà Tình Yên (tờ thửa số 22, tờ bản đồ số 56)	Nhà Ông Trần Văn Lộc (Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 59)	120.000	650.000	
		Các tuyến đường nhánh liên xóm		120.000	250.000	
4	Xóm Xuân Hương					
		nhà Cúc Phi (tờ thửa số 273, tờ bản đồ số 17)	Đập cù	120.000	250.000	
		đường nhựa Hương Phú Hành	bến đò cũ (Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 50)	120.000	250.000	
		nhà Vị Cường (tờ thửa số 36, tờ bản đồ số 46)	nhà Mạnh Mai bến đò cũ (Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 18)	120.000	250.000	
		Nhà Dương Văn Tám (tờ thửa số 5, tờ bản đồ số 50)	nhà Tuấn Kiều (Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 24)	120.000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	đường nhựa Hương Phú Hành (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 49)	nhà Ông Nguyễn Tất Cừ (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 49)	120.000	250.000	
		đường nhựa Hương Phú Hành (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 49)	nhà bà Nguyễn Thị Phụng (Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 49)	120.000	250.000	
		đường nhựa Hương Phú Hành (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Nguyễn Văn Nuôi (Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 49)	120.000	250.000	
		đường nhựa Hương Phú Hành (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Phạm Văn Chiến (Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 18)	120.000	250.000	
		đường nhựa Hương Phú Hành (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Nguyễn Văn Cương (Thửa đất số 169, tờ bản đồ số 11)	120.000	250.000	
		đường nhựa Hương Phú Hành (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 11 nhà Thành Lâm)	Xóm Động Lực	120.000	250.000	
		đường nhựa Hương Phú Hành (đi qua nhà Cao Xuân Tài)	Nhà ông Nguyễn Văn Cương (Thửa đất số 169, tờ bản đồ số 11)	120.000	250.000	
		Các tuyến đường nhánh liên xóm		120.000	250.000	
5	Xóm Quang Thanh					
	Đường xóm	Hội trường xóm (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 51)	nhà Bà Lê Thị tuyết (Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 47)	120.000	250.000	
		Ngã 3 Chung Thắm xóm Động Lực (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 10)	nhà ông Lê Văn Tam (Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 16)	120.000	250.000	
		nhà Minh Thử (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 53)	nhà bà Phương	120.000	250.000	
		Cổng chào xóm (5 cũ, Thửa đất số 354, tờ bản đồ số 20)	nhà anh Thước (Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 20)	120.000	250.000	
		Đường Hương Phú Hành	nhà anh Đặng Xuân Đồng (Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 27)	120.000	250.000	
		nhà anh Long (Thửa đất số 491, tờ bản đồ số 21)	Nhà Lê Văn Đăng	120.000	250.000	
		Đường Hương Phú Hành	Nhà điều hành Đập Đồng Vành	120.000	250.000	
		Các tuyến đường nhánh liên xóm		120.000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Xóm Tân Sơn					
	Đường xóm	ngã 3 bà Tình (từ thửa 67, tờ bản đồ số 14)	nhà ông Hạnh (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 12)	120.000	250.000	
		trần ông Bình (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 14)	nhà ông Cường Chinh	120.000	250.000	
		ngã 3 bà Tình (từ thửa 67, tờ bản đồ số 14)	giáp Tân Thành cũ (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 4)	120.000	250.000	
		ngã 3 Hà Văn Đức (Thửa số 159, tờ bản đồ số 13)	giáp xóm Quang Thanh	120.000	250.000	
		Lữ Văn Biên (thửa số 152, tờ bản đồ số 14)	Lô Thị Hồng (đến thửa số 372, tờ bản đồ số 14)	120.000	250.000	
		Nhà Vi Văn Toàn (thửa số 141, tờ bản đồ số 6)	nhà ông Hạnh (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 12)	120.000	250.000	
		Nhà Vi Văn Phòng (thửa số 41, tờ bản đồ số 13)	nhà ông Vi Đức Cường (đến thửa số 392, tờ bản đồ số 7)	120.000	250.000	
		Nhà Lữ Văn Biên (thửa số 152, tờ bản đồ số 14)	Nhà Vi Văn Mùi (đến thửa số 304, tờ bản đồ số 14)	120.000	250.000	
		Nhà Lê Quang Vinh (Thửa 320, tờ bản đồ số 14)	Nhà văn hóa Tân Sơn 2 cũ	120.000	250.000	
		ngã 3 bà Tình (từ thửa 67, tờ bản đồ số 14)	nhà Lô Văn Nhuận (đến thửa số 205, tờ bản đồ số 8)	120.000	250.000	
		Các tuyến đường nhánh liên xóm		120.000	250.000	
7	Xóm Tân Hồng					
		Trần Nga Đào (từ thửa 158, tờ bản đồ số 14)	Nhà Nguyễn Đình Hải (từ thửa 89, tờ bản đồ số 9)	120.000	250.000	
		Nhà Lữ Văn Biên (thửa số 152, tờ bản đồ số 14)	nhà ông Võ Văn Nam (Thửa 106, tờ bản đồ số 15)	120.000	250.000	
		giáp Tân Sơn	Nghĩa địa	120.000	250.000	
		Nhà Lê Quang Vinh (Thửa 320, tờ bản đồ số 14)	nhà Đậu Thị Xuân (Thửa 145, tờ bản đồ số 15)	120.000	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Nhà Huỳnh Bá Chè (Thửa 58, tờ bản đồ số 15)	Nhà Dương Thị Lan (Thửa 159, tờ bản đồ số 15)	120.000	250.000	
		nhà anh Sơn	nhà ông Nguyễn Cảnh Nhật	120.000	250.000	
		Nhà Nguyễn Viết Ngọc (Thửa 328, tờ bản đồ số 3)	Nhà Đinh Văn Danh (thửa 68, tờ 03)	120.000	250.000	
		Nhà Hoàng Văn Tâm (Thửa 14, tờ bản đồ số 9)	Nhà Tạ Quang Xuân (thửa 161, tờ bản đồ số 03)	120.000	250.000	
		ngã 3 ông Ngụ (từ thửa 238, tờ bản đồ số 47)	Nhà Lê Quang Vinh (Thửa 320, tờ bản đồ số 14)	120.000	250.000	
		Các tuyến đường nhánh liên xóm		120.000	250.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				250.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KỲ SƠN - HUYỆN TÂN KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Hồ Chí Minh					
1.1	Đường HCM	Giáp Thị Trần Tân Kỳ. thửa 25 tờ 55 Nhà Ông Lê Văn Cường xóm Kỳ Lâm(Dọc 2 bên đường)	Nhà Bà Nguyễn Thị Tư tờ 61 thửa 241 xóm Phụng Kỳ	2.500.000	3.500.000	
1.2	Đường HCM	Từ Nhà Bà Nguyễn Thị Tư tờ 61 thửa 241 xóm Phụng Kỳ (2 bên đường)	Nhà Ông Nguyễn Hữu Lập tờ 59 thửa 4 xóm Phụng Minh	900.000	2.500.000	
1.3	Đường HCM	Từ nhà Ông Nguyễn Hữu Lập tờ 59 thửa 4 xóm Phụng Minh(2 bên đường)	Nhà Ông Trần hữu Đô tờ 59 thửa 40	800.000	2.200.000	
1.4	Đường HCM	Từ Nhà Ông Trần hữu Đô tờ 59 thửa 40(2 bên đường)	Cầu Lê Duẩn	600.000	2.000.000	
1.5	Đường HCM	Cầu Lê Duẩn	Giáp Tân Hương. Ông Phan Trọng Tình tờ 19 thửa 78	550.000	1.500.000	
2	Đường tỉnh					
2.1	Đường 534B	Nhà ông Anh Thành Nhũ. tờ số 9 thửa 837	Giáp xã Tân An. nhà ông Nguyễn Văn Thắng tờ số 31 thửa số 01	300.000	1.200.000	
3	Đường huyện					
3.1	Đường huyện lộ	Giáp Tân Hương. nhà Bà Nguyễn Thị Dũng. tờ số 15 thửa 61	Cầu Khe Trảy	450.000	1.500.000	
3.2	Đường huyện lộ	Cầu Khe Trảy	Làng Rào. Nhà Bà Lê Thị Thương tờ số 14 thửa 867	300.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Đường xã					
4.1	Đường Liên xã	Từ nhà Ông Trần Thông tờ 55 thửa 51(dọc 2 bên đường	đi xã Tân Hương	230.000	800.000	
4.2	Đường Liên xã	Từ nhà Bà Hoàng Thị Hương tờ 64 thửa 108. Xóm Điện Lực (2 bên đường)	nhà Bà Trần Thị Hương tờ 24 thửa 225. Xóm Điện Lực	350.000	1.600.000	
4.3	Đường Liên xã	Ngã 3 Cầu Trôi. Từ nhà Ông Nguyễn Văn Minh tờ 63 thửa 59 Xóm Cầu Trôi (2 bên đường)	Nhà Ông Nguyễn Như Khanh tờ 15 thửa 181 Xóm Cầu Trôi	350.000	1.600.000	
4.4	Đường Liên xã	Từ nhà Ông Trần Đình Niệm tờ 54 thửa 52 Xóm Phụng Kỳ (2 bên đường)	Nhà Ông Lê Văn Tú tờ 47 thửa 167 Xóm Phụng Kỳ	350.000	1.600.000	
4.5	Đường Liên xã	Từ nhà Ông Phan Huy Liễu tờ 54 thửa 184 Xóm Phụng Kỳ (2 bên đường)	Nhà Ông Nguyễn Khắc Đồng tờ 54 thửa 2 Xóm Phụng Kỳ	350.000	1.600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM					
1	Đường Hoàn Trả					
1.1	Đường Hoàn Trả	Từ nhà Ông Lê Văn Trị tờ 55 thửa 146 Xóm Phụng Kỳ (2 bên đường)	Nhà Ông Lê Văn Lãm tờ 47 thửa 197 Xóm Phụng Kỳ	350.000	1.600.000	
2	Xóm Phụng Kỳ					
2.1	Đường Dân cư	Từ nhà Bà Nguyễn Thị Thìn tờ 48 thửa 12	Đường Hồ Chí Minh. nhà ông Lê Văn Hiền tờ 55 thửa 88	150.000	800.000	
2.2	Đường Dân cư	Từ nhà Bà Nguyễn Thị Bảy tờ 60 thửa 24 Xóm Phụng Kỳ (2 bên đường)	Nhà Bà Nguyễn Thị Lương tờ 53 thửa 16 Xóm Phụng Kỳ	150.000	600.000	
2.3	Đường Dân cư	Từ nhà Ông Đặng Hữu Nguyệt tờ 61 thửa 216 Xóm Phụng Kỳ (2 bên đường)	Nhà Ông Nguyễn Văn Lộc tờ 61 thửa 180 Xóm Kỳ Lâm	150.000	600.000	
2.4	Đường Dân cư	Từ nhà Bà Đặng Thị Ngọc tờ 60 thửa 71 Xóm Phụng Kỳ (2 bên đường)	Nhà Ông Hoàng Văn Kiên tờ 60 thửa 164	150.000	600.000	
2.5	Đường Dân cư	Từ nhà Ông Nguyễn Trí Dũng tờ 41 thửa 142 Xóm Phụng Kỳ (2 bên đường)	Nhà Ông Nguyễn Hữu Hải tờ 41 thửa 59	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.6	Đường Dân cư	Từ nhà Ông Lê Hoài Nam tờ 41 thửa 153 Xóm Phượng Kỳ (2 bên đường)	Nhà Bà Nguyễn Thị Ngọc Thuận tờ 41 thửa 170 Xóm Tiên Phong	150.000	600.000	
3	Xóm Phượng Minh					
3.1	Đường Dân cư	Từ nhà Ông Nguyễn Đình Hồng tờ 53 thửa 260 Xóm Phượng Minh (2 bên đường)	Nhà Bà Nguyễn Thị Lương tờ 53 thửa 16 Xóm Phượng Kỳ	150.000	600.000	
3.2	Đường Dân cư	Từ nhà Ông Nguyễn Hữu Thành tờ 52 thửa 68 Xóm Phượng Minh (2 bên đường)	Nhà Ông Hồ Hữu Mạn tờ 52 thửa 11 Xóm Phượng Minh	150.000	600.000	
3.3	Đường Dân cư	Từ nhà Ông Nguyễn Trọng Hoàng tờ 59 thửa 42 Xóm Phượng Minh (2 bên đường)	Nhà Ông Nguyễn Mạnh Hùng tờ 51 thửa 32 Xóm Phượng Minh	150.000	600.000	
3.4	Đường Dân cư	Từ nhà Ông Nguyễn Anh Tuấn tờ 60 thửa 172 Xóm Phượng Minh (2 bên đường)	Nhà Ông Tăng Xuân Hiền tờ 60 thửa 138	150.000	600.000	
3.5	Đường Dân cư	Từ nhà Ông Nguyễn Danh Quế tờ 60 thửa 68. Xóm Phượng Minh (2 bên đường)	Nhà Ông Dương Phúc Bảy tờ 60 thửa 97	150.000	600.000	
3.6	Đường Dân cư	Từ nhà Ông Phan Bá Năm tờ 20 thửa 452. Xóm Phượng Minh (2 bên đường)	Nhà Ông Lê Văn Mạnh tờ 20 thửa 669. Xóm Kỳ Nam	150.000	600.000	
4	Xóm Kỳ Nam					
4.1	Đường Dân cư	Từ nhà Ông Nguyễn Văn Nghĩa tờ 63 thửa 1 Xóm Kỳ Nam (2 bên đường)	Nhà Văn Hoá Xóm Đội Cung 2. tờ 49 thửa 74	150.000	600.000	
4.2	Đường Dân cư	Từ Nhà Ông Võ Văn Minh tờ 20 thửa 518. Xóm Kỳ Nam	Nhà Ông Trần Đình Thung tờ 68 thửa 132. Xóm Kỳ Nam	150.000	600.000	
5	Xóm Tiên Phong					
5.1	Đường Dân cư	Từ Chợ Kỳ Sơn (2 bên đường)	Nhà Ông Nguyễn Văn Hiền tờ 37 thửa 11 Xóm Tiên Phong	170.000	800.000	
5.2	Đường Dân cư	Từ Chợ Kỳ Sơn (2 bên đường)	Nhà Ông Dương Phúc Tuấn tờ 37 thửa 2 Xóm Tiên Phong	170.000	600.000	
5.3	Đường Dân cư	Từ nhà Ông Cao Xuân Lục tờ 46 thửa 278 Xóm Tiên Phong (2 bên đường)	Nhà Ông Nguyễn Đình Phúc tờ 36 thửa 27 Xóm Tiên Phong	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.4	Đường Dân cư	Từ sau Khu tập thể CTY cổ phần Nhà. xóm Minh Sơn (2 bên đường)	Nhà Ông Dương Phúc Tới tờ 39 thửa 236 Xóm Tiền Phong	150.000	600.000	
5.5	Đường Dân cư	Từ Nhà Ông Dương Phúc Long tờ 12 thửa 305 Xóm Tiền Phong	Nhà Ông Nguyễn Văn Kiên tờ 8 thửa 283 Xóm Tiền Phong	150.000	600.000	
6	Xóm Đội Cung					
6.1	Đường Dân cư	Từ nhà Ông Thái Khắc Cường tờ 44 thửa 110 Xóm Đội Cung (2 bên đường)	Nhà Bà Nguyễn Thị Đường tờ 44 thửa 7 Xóm Đội Cung	150.000	600.000	
6.2	Đường Dân cư	Từ nhà Ông Thái Khắc Kỷ tờ 44 thửa 61 Xóm Đội Cung (2 bên đường)	Vòng qua nhà Ông Thái Đăng Toàn tờ 43 thửa 39	150.000	600.000	
6.3	Đường Dân cư	Từ nhà Ông Công Mão tờ 42 thửa 120 Xóm Đội Cung (2 bên đường)	Nhà Ông Nguyễn Công Thân tờ 42 thửa 1 Xóm Đội Cung	150.000	600.000	
7	Xóm Hùng Cường			150.000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGHĨA DŨNG - HUYỆN TÂN KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I.1	Đường Mòn HCM đoạn qua xóm Đồng Kho Đồng Thờ. xóm Tân Văn xã Nghĩa Dũng. huyện Tân Kỳ					
1	Dọc 2 bên đường HCM	Giáp xã Kỳ Tân từ nhà ông Trần Khắc Minh thửa 01 tờ đồ số 20 (tuyến 1 dọc 02 bên đường HCM)	đến giáp xã Nghĩa Hợp (tuyến 1 dọc 2 bên đường HCM).	400 000	2.000.000	
2	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Đặng Xuân Hải thửa 310. tờ bản đồ số 14	nhà anh Nguyễn Quốc Mạo thửa 507. tờ bản đồ số 13	300 000	750.000	
3	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Vi Thanh Nghị thửa 610 tờ bản đồ số 15	nhà anh Ngân Văn Trung thửa 443 tờ bản đồ số 15	120 000	450.000	
4	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Lô Văn Mừng thửa 174 tờ bản đồ số 15	nhà bà Hà Thị Minh thửa 14. tờ bản đồ số 15	120 000	360.000	
5	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Vi Công Thám thửa 444. tờ 15	đất K2 trại giam số 3 thửa 603 tờ bản đồ số 15	120 000	320.000	
6	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Ngân Văn Tiệp thửa 24. tờ 15	nhà ông Hà Văn Anh thửa 93 tờ bản đồ số 15	120 000	300.000	
7	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Hà Văn Hương thửa 565. tờ 15	nhà ông Lô Văn Long thửa 614. tờ 15	120 000	300.000	
8	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Lô Văn Toàn thửa 612. tờ 15	nhà ông Kim Văn Tâm thửa 632. tờ 15	120 000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	Trục đường chính xóm	Từ ông Lô Xuân Thiết thửa 632. tờ 15	nhà ông Hà Minh Tuấn thửa 737. tờ 15	120 000	300.000	
10	Trục đường chính xóm	Từ ông Hà Văn Thắng thửa 219. tờ 14	đất ông Lô Văn Nghệ thửa 01 tờ 14	120 000	300.000	
11	Trục đường chính xóm	Từ đường 15b cũ nhà ông Hà Văn Minh thửa đất số 49. tờ bản đồ số 20	đường 15b cũ nhà ông Ngân Văn Dịu Từ thửa đất số 230. tờ bản đồ số 20	120 000	450.000	
12	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Lục Văn Tình thửa đất số 231. tờ bản đồ số 20	Nhà ông Lữ Văn Quế thửa đất số 762. tờ bản đồ số 20	120 000	320.000	
13	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Hà Văn Minh thửa đất số 735. tờ bản đồ số 20	Nhà ông Lô Văn Phụng thửa đất số 917. tờ bản đồ số 20	120 000	300.000	
14	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Lô Văn Thường thửa đất số 925. tờ bản đồ số 20	Từ nhà ông Lô Văn Cẩm thửa đất số 679. tờ bản đồ số 20	120 000	300.000	
15	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Vi Văn Luật thửa đất số 752. tờ bản đồ số 20	Từ nhà ông Lô Văn Khiển thửa đất số 775. tờ bản đồ số 20; nhà ông Ngân Văn Chính thửa 543. tờ 20	120 000	320.000	
16	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Lô Văn Nhân thửa đất số 921. tờ bản đồ số 20	Từ nhà bà Ngân Thị Luận thửa đất số 774. tờ bản đồ số 20	120 000	360.000	
17	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Lô Văn Kỳ thửa đất số 117. tờ bản đồ số 26	Từ nhà ông Lô Văn Nam thửa đất số 805. tờ bản đồ số 20	120 000	300.000	
18	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Lương Văn Bắc thửa đất số 48. tờ bản đồ số 19	Từ nhà bà Lương Thị Luyện thửa đất số 70. tờ bản đồ số 19	150 000	450.000	
19	Trục đường chính xóm	Từ nhà ông Lô Văn Đình thửa đất số 91. tờ bản đồ số 25	Từ nhà ông Lô Văn Biên thửa đất số 74. tờ bản đồ số 25	150 000	450.000	
20	Các trục đường nhánh còn lại xóm Đồng Kho. Đồng Thờ. Dương lễ			120 000	300.000	
I.2	Đường huyện đoạn qua xóm Tân Thuận. Trường Thọ. Tân Văn					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường ĐH 371	Từ nhà ông Nguyễn Đăng Kha thửa 378. tờ 33	Nhà ông Hồ Đình Thọ thửa 508. tờ bản đồ số 29	300 000	1.000.000	
2	Đường ĐH 371	Từ nhà ông Lê Đình Thắng thửa 144. tờ 29	Cổng qua đường trước nhà bà Đa Bình thửa 81 tờ bản đồ số 23	300 000	1.200.000	
3	Đường ĐH 371	Từ nhà ông Nguyễn Anh Tuấn thửa 72. tờ 23	Sát cầu khe Thiềm nhà ông Nguyễn Thủ An thửa 404. tờ 12	300 000	1.500.000	
4	Đường ĐH 371	Từ Cổng UBND xã thửa 306. tờ 12	Nhà anh Phan Quốc Hùng thửa 473. tờ 12	1 500 000	2.500.000	
5	Đường ĐH 371	Từ trường mầm non thửa 445. tờ 12	nhà anh Phương thửa 434. tờ 13	700 000	2.000.000	
6	Đường ĐH 371	Từ nhà anh Nguyễn Văn Thông thửa 343. tờ 13	đến nhà ông Nguyễn Doãn Hùng thửa 438. tờ 13	300 000	1.800.000	
7	Đường ĐH 371	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hoài thửa 450 tờ bản đồ số 13	Nhà ông Nguyễn Tiến Lâm thửa 206. tờ 13	300 000	1.500.000	
8	Đường ĐH 371	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lai thửa 239. tờ 13	nhà ông Nguyễn Văn Tam thửa 08. tờ bản đồ số 10 (giáp đất Nghĩa Hợp)	300 000	1.000.000	
I.3	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Tân Văn					
1.1	Đường ĐH 371	Tuyến 2.3 sau đoạn từ Ngã 3 Trường Cấp 1 nhà ông Nguyễn Thế Bình thửa 313. tờ 13	giáp đất xã Nghĩa hợp nhà Nguyễn Văn Thế thửa đất số 09. tờ 10	120 000	360.000	
1.2	Khu vực tuyến 2.3...	Tuyến 2.3 đoạn từ sau Trường Cấp 1.2 nhà ông Bùi Hữu Lập thửa 536. tờ 13; nhà ông Nguyễn Tiến Dũng Thửa 584. tờ 13	Nhà bà Nguyễn Thị Tinh thửa 572. tờ 13	120 000	320.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.3	Đường vào cổng trại 3	nhà ông Nguyễn Văn Bảy thửa 295 tờ 12	Sát cổng trại 3 thửa 113 tờ 12 nhà chị Đậu Thị Linh	1 500 000	2.500.000	
1.4	Đường vào cổng trại 3	nhà chị Thiện hoàng thửa 251. tờ 12; nhà anh Vi Văn Thắm thửa 270. tờ 12	Nhà ông Liên tuất thửa 291. tờ 12	300 000	1.000.000	
1.5	Đường vào cổng trại 3	Nhà anh Nguyễn Thế Ngọc thửa 254. tờ 12	Nhà ông Nguyễn Văn Vinh thửa 576. tờ 12	1 200 000	1.500.000	
1.6	KV đôi sầm xóm Văn Sơn cũ	Trục chính đường xóm từ nhà Lê Văn Lục thửa 116 tờ 10	Nhà ông Lê Văn Hải. thửa 05 tờ 10 vòng sang nhà ông Mai Văn Dũng thửa 23. tờ 10	120 000	360.000	
2	Xóm Dương Hạp					
2.1	Đường từ Rẽ lên Nghĩa hợp vào Đình Làng Dục	Nhà ông Nguyễn Viết Đông thửa 47. tờ 09	Nhà ông Phạm Văn Chiến. thửa 553 tờ 5	120 000	360.000	
2.2	Trục đường chính xóm	nhà anh Cao Xuân Triều thửa 21. tờ 09	nhà anh Trần Văn Bình thửa 176. tờ 6 (Sát nghĩa địa)	120 000	320.000	
2.3	Trục đường chính xóm	nhà anh Phan Huy Phiến thửa 177. tờ 6	Nhà anh Phạm Đình Quế thửa 549 tờ 05	120 000	320.000	
2.4	Trục đường chính xóm	Nhà anh Hoàng Văn Trường thửa 01. tờ 08	Nhà anh Phạm Đình Ước thửa 427 tờ 05	120 000	320.000	
2.5	Các đường nhánh xóm Dương Hạp còn lại			120 000	300.000	
2	Xóm Trường Thọ					
2.1	Tuyến 2.3 đường ĐH 371	Nhà ông Nguyễn Kim Đồng thửa 525. tờ 18	Nhà ông Lê Văn Sơn thửa 527. tờ 18	130 000	450.000	
2.2	Tuyến 2.3 xóm Gia Đề cũ	Nhà ông Nguyễn Tất Hiếu thửa 554. tờ 18	Nhà Nguyễn Thị Giao thửa 777. tờ 18	130 000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.3	Tuyến 2.3 xóm Gia Đề cũ	Nhà ông Hoàng Xuân Dân thửa 1003. tờ 18	Nhà ông Phan Hữu Bình thửa 1152. tờ 18	130 000	450.000	
2.4	Tuyến 2.3 xóm Gia Đề cũ	Nhà ông Lê Văn Năm thửa 1044. tờ 18	nhà ông Trần Văn Tiến thửa 1033. tờ 18	130 000	450.000	
2.5	Các tuyến đường nhánh còn lại xóm Gia đề cũ			130 000	400.000	
2.6	Tuyến 2.3 xóm Đào nguyên cũ	từ nhà ông Trần Văn Lượng thửa 1250. tờ 18	nhà ông Trần Đăng Phụ. thửa 56 tờ 24	130 000	450.000	
2.7	Tuyến 2.3 xóm Đào nguyên cũ	Nhà ông Nguyễn Mạnh Thú thửa 47. tờ 24	nhà ông Trần Thái Bình thửa 76. tờ 24	130 000	450.000	
2.8	Tuyến 2.3 xóm Đào nguyên cũ	Nhà ông Đinh Xuân Minh thửa số 80. tờ 24	Nhà ông Nguyễn Danh Phương thửa 223. tờ 24	130 000	450.000	
2.9	Tuyến 2.3 xóm Đào nguyên cũ	Nhà ông Lê Văn Đồng thửa 466. tờ 23	nhà ông Trịnh Văn Lai thửa 218. tờ 23	130 000	450.000	
2.10	Tuyến 2.3 xóm Đào nguyên cũ	Nhà ông Hoàng Đình Nam thửa 224. tờ 24	nhà ông Trần Văn Luận thửa 318. tờ 24	130 000	450.000	
2.11	Tuyến 2.3 xóm Đào nguyên cũ	Nhà ông Phạm Văn Ấn thửa số 51. tờ 23	nhà ông Trần Văn Nhật thửa 76. tờ 23	130 000	450.000	
2.12	Các tuyến đường nhánh còn lại xóm Đào nguyên cũ			130 000	400.000	
3	Xóm Tân Thuận					
3.1	Thuận Yên cũ	Nhà ông Nguyễn Đình Nghĩa thửa 558. tờ bản đồ số 23	Nhà ông Nguyễn Thái Mão thửa 412. tờ 23	120 000	320.000	
3.2	Thuận Yên cũ	Nhà Ông Dương Phúc Tân thửa 530. tờ 23	Nhà ông Trần Đình Anh thửa 442. tờ 23	120 000	360.000	
3.3	Thuận Yên cũ	Nhà ông Phan Văn Hoàng thửa 11. tờ 23	Nhà ông Trần Đình Tám thửa số 324. tờ 23	120 000	320.000	
3.4	Sau trường tiểu học	Nhà ông Trần Ngọc Hà thửa 34. tờ 23	Nhà ông Đậu Công Huyền thửa 552. tờ 23	120 000	360.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.5	Tuyến 2.3 đường ĐH 371	Nhà ông Trần Đình Hạng thửa 470. tờ 23 (KV nghĩa địa)	Nhà ông Đàm Công Khoa 458. tờ 23	120 000	320.000	
3.6	Tuyến 2.3 đường ĐH 371	Nhà ông Phan Thế Chuyên thửa 86. tờ 33	Nhà ông Nguyễn Văn Anh thửa số 138. tờ 33	120 000	320.000	
3.7	Tuyến 2.3 đường ĐH 371	Nhà ông Lê Đình Hựu thửa 145. tờ 33	Nhà ông Ng Văn Bính thửa số 168 tờ 33	120 000	320.000	
3.8	Tuyến 2.3 đường ĐH 371	nhà ông Lê Phi Long thửa 308. tờ 33	Nhà ông Ng Văn Mạo thửa 360. tờ 33	120 000	320.000	
3.9	Trục đường chính xóm	Nhà ông Trần Văn Minh thửa 416. tờ 33	Giáp xã Kỳ Tân. nhà ông Trần Khắc Quyên thửa số 412. tờ 33	120 000	360.000	
3.11	Trục đường chính xóm	Nhà ông Ngô Xuân Hà thửa 422. tờ 33	Nhà ông Lô Văn Dụng thửa 481. tờ 33	120 000	360.000	
3.12	Trục đường chính xóm	Nhà ông Vương Đình Sơn thửa số 477. tờ 34	Nhà ông Nguyễn Thái Chung. thửa 208. tờ 34	120 000	350.000	
3.13	Trục đường chính xóm	Nhà ông Phạm Công Khoa thửa 212. tờ 34	Nhà ông Ngô Anh Quyền thửa 276. tờ 34; nhà ông Trần Khắc Khoan thửa 294. tờ 34	120 000	350.000	
3.14	Trục đường chính xóm	Nhà ông Lê Sỹ Nghĩa thửa 252. tờ 34	Nhà ông Nguyễn Thái công thửa 178. tờ 34	120 000	360.000	
3.15	Trục đường chính xóm	Nhà ông Nguyễn Đăng Bình thửa 354. tờ 33	Nhà ông Vương Thế Mạnh. thửa 263. tờ 33	120 000	360.000	
3.16	Trục đường chính xóm	Nhà ông Vương Đình Sinh thửa số 195. tờ 33	Nhà ông Phạm Văn Bốn. thửa 148. tờ 33	120 000	350.000	
3.17	Trục đường chính xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Hưng. thửa 125 tờ bản đồ số 33	Nhà ông Nguyễn Xuân Thế. thửa 97. tờ 34	120 000	320.000	
3.18	Trục đường chính xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Thắng. thửa 104. tờ 33	Nhà ông Hoàng Minh Kỳ. thửa 79. tờ 34	120 000	320.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.19	Trục đường chính xóm	Nhà ông Vương đình Hiến thửa 24. tờ 34	Nhà ông Nguyễn Văn Oánh. thửa 17. tờ bản đồ số 34	120 000	320.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				300.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGHĨA HOÀN - HUYỆN TÂN KỲ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48 E đoạn qua xã Nghĩa Hoàn. huyện Tân Kỳ					
1.1	Quốc lộ 48 E	Từ giáp xã Tân Phú (từ thửa số 96. tờ bản đồ số 01.)	(đến thửa số 65. tờ bản đồ số 01)	350.000	8.000.000	
1.2	Quốc lộ 48 E		(đến thửa số 781. tờ bản đồ số 04)	350 000	8.000.000	
1.3	Quốc lộ 48 E		(đến thửa số 826. tờ bản đồ số 04)	470 000	8.000.000	
1.4	Quốc lộ 48 E		(đến thửa số: 07. tờ bản đồ số 03)	630 000	8.000.000	
1.5	Quốc lộ 48 E		(đến thửa số: 06. tờ bản đồ số 09)	900 000	8.000.000	
1.6	Quốc lộ 48 E		(đến thửa số: 1079. tờ bản đồ số 09)	800 000	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.7	Quốc lộ 48 E	(từ thửa số 283. tờ bản đồ số 09)	(đến thửa số: 596. tờ bản đồ số 09)	1 000 000	10.000.000	
1.8	Quốc lộ 48 E	(từ thửa số 608. tờ bản đồ số 09)	(đến thửa số: 878. tờ bản đồ số 09)	830 000	8.000.000	
1.9	Quốc lộ 48 E	(từ thửa số 1046. tờ bản đồ số 09)	(đến thửa số: 1037. tờ bản đồ số 09)	630 000	8.000.000	
1.10	Quốc lộ 48 E	(từ thửa số 27. tờ bản đồ số 15)	(đến thửa số: 115. tờ bản đồ số 15)	450 000	6.000.000	
1.11	Quốc lộ 48 E	(từ thửa số 133. tờ bản đồ số 15)	(đến thửa số: 380. tờ bản đồ số 15)	470 000	6.000.000	
1.12	Quốc lộ 48 E	(từ thửa số 382. tờ bản đồ số 15)	(đến thửa số: 411. tờ bản đồ số 15)	420 000	6.000.000	
1.13	Quốc lộ 48 E	(từ thửa số 443. tờ bản đồ số 15)	(đến thửa số: 390. tờ bản đồ số 15)	420 000	6.000.000	
1.14	Quốc lộ 48 E	(từ thửa số 515. tờ bản đồ số 14)	(đến thửa số: 486. tờ bản đồ số 14)	420 000	6.000.000	
1.15	Quốc lộ 48 E	(từ thửa số 728. tờ bản đồ số 14)	(đến thửa số: 683. tờ bản đồ số 14)	320 000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.16	Quốc lộ 48 E	(từ thửa số 26. tờ bản đồ số 21)	(đến thửa số: 39. tờ bản đồ số 21)	320 000	5.000.000	
1.17	Quốc lộ 48 E	(từ thửa số 93. tờ bản đồ số 20)	(đến thửa số: 09. tờ bản đồ số 20)	320 000	5.000.000	
2	Đường tỉnh lộ 534 D	Từ giáp UBND xã Nghĩa Hoàn	Đến giáp xã Tân Phú			
2.1	Đường tỉnh lộ 534 D	(từ thửa số 436 và thửa 385. tờ bản đồ số 9)	(đến thửa số: 288 và 1493. tờ bản đồ số 9)	620 000	6.000.000	
2.2	Đường tỉnh lộ 534 D	(từ thửa số 01. tờ bản đồ số 8)	(đến thửa số: 262. tờ bản đồ số 8)	210 000	3.000.000	
3	Đường huyện 57	Từ Eo Lèn xã Nghĩa Hoàn	đi xã Nghĩa Phúc			
3.1	Đường huyện 57	Từ thửa 58 và thửa 220. tờ bản đồ số 21	Đến thửa 235 và thửa 119. tờ bản đồ 21	200 000	2.200.000	
3.2	Đường huyện 57	Từ thửa 357 và thửa 246. tờ bản đồ số 21	Đến thửa 352. tờ bản đồ 21	200 000	2.000.000	
3.3	Đường huyện 57	Từ thửa 55. tờ bản đồ số 19	Đến thửa 72. tờ bản đồ 19	200 000	2.000.000	
4	Đường liên xã Nghĩa Hoàn. Nghĩa Phúc	Từ xóm Tiến thành. xã Nghĩa Hoàn	Đến hết xóm Mai Tân. xã Nghĩa Hoàn			
4.1	Đường liên xã Nghĩa Hoàn. Nghĩa Phúc	Từ thửa 106 và thửa 504. tờ bản đồ số 15	Đến thửa 112. tờ bản đồ 15	150 000	2.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.2	Đường liên xã Nghĩa Hoàn. Nghĩa Phúc	Từ thửa 166 và thửa 210. tờ bản đồ số 14	Đến thửa 815. tờ bản đồ 14	150 000	2.200.000	
4.3	Đường liên xã Nghĩa Hoàn. Nghĩa Phúc	Từ thửa 1631. tờ bản đồ số 13	Đến thửa 727 và thửa 803. tờ bản đồ 13	150 000	1.800.000	
4.4	Đường liên xã Nghĩa Hoàn. Nghĩa Phúc	Từ thửa 797 và thửa 1633. tờ bản đồ số 13	Đến thửa 1119 và thửa 1008. tờ bản đồ 13	150 000	1.800.000	
4.5	Đường liên xã Nghĩa Hoàn. Nghĩa Phúc	Từ thửa 89 và thửa 112. tờ bản đồ số 12	Đến thửa 267 và thửa 266. tờ bản đồ 12	150 000	1.800.000	
4.6	Đường liên xã Nghĩa Hoàn. Nghĩa Phúc	Từ thửa 01 và thửa 14. tờ bản đồ số 18	Đến thửa 34. tờ bản đồ 18	150 000	1.800.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM					
1	Xóm Yên Phong					
1.1	Đường trục chính	Từ đầu xóm giáp quán cà Phê 579 (tờ thửa số 97 tờ bản đồ số 02)	Đến nhà ông Trần Đức Thắng (đến thửa số 62. tờ bản đồ số 02)	150 000	1.600.000	
1.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Bành Đức Tứ (tờ thửa số 258. tờ bản đồ số 02)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Cường (đến thửa số 141. tờ bản đồ số 02)	150 000	1.500.000	
1.3	Đường trục chính	Từ nhà Bà Nguyễn Thị Thanh (tờ thửa số 18. tờ bản đồ số 05)	Đến nhà ông Bùi Xuân Lục (đến thửa số 426. tờ bản đồ số 05)	150 000	1.500.000	
1.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Phạm Duy Thi (tờ thửa số 795. tờ bản đồ số 04)	Đến nhà ông Nguyễn Nhật Huy (đến thửa số 211. tờ bản đồ số 04)	150 000	1.800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Cao Bá Nhân (từ thửa số 212. tờ bản đồ số 04)	Đến nhà bà Cao Thị Trâm (đến thửa số 350. tờ bản đồ số 04)	150 000	1.600.000	
1.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Phạm Văn Bắc (từ thửa số 197. tờ bản đồ số 04)	Đến nhà ông Hoàng Xuân Mẫn (đến thửa số 108. tờ bản đồ số 04)	150 000	1.500.000	
2	Xóm Thuận yên					
2.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Hoàng Bá Hiến (từ thửa số 403 tờ bản đồ số 04)	Đến nhà ông Đặng Xuân Thanh (đến thửa số 810. tờ bản đồ số 04)	150 000	1.800.000	
2.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn An (từ thửa số 1478 tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Hà Huy Thái (đến thửa số 1500. tờ bản đồ số 09)	150 000	1.800.000	
2.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Dụng (từ thửa số 83 tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Cung (đến thửa số 1476. tờ bản đồ số 09)	150 000	1.500.000	
2.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Cao Tình (từ thửa số 58 tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Đào Văn Thành (đến thửa số 37. tờ bản đồ số 09)	150 000	1.800.000	
2.5	Đường trục chính	Đường ra làng nghề (từ thửa số 37 tờ bản đồ số 10)	Đến nhà hàng đầm cò (đến thửa số 65. tờ bản đồ số 10)	150 000	1.800.000	
3	Xóm Cù					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.1	Đường trục chính	Từ đầu xóm từ đất ông Lương Thúi Nhâm (từ thửa số 194. tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Hà Văn Nga (đến thửa số 914. tờ bản đồ số 09)	150 000	1.800.000	
3.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Đặng Văn Cận (từ thửa số 341. tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Lê Hồng Minh (đến thửa số 1041. tờ bản đồ số 09)	150 000	300.000	
3.3	Đường trục chính	Từ nhà bà Nguyễn Thị Tuyết (từ thửa số 437. tờ bản đồ số 09)	Đến nhà văn hóa xóm Cừa (đến thửa số 504. tờ bản đồ số 09)	150 000	1.800.000	
3.4	Đường trục chính	Từ nhà bà ông Lô Văn Khuyên (từ thửa số 607. tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Vi Văn Nam (đến thửa số 547. tờ bản đồ số 09)	150 000	1.800.000	
3.5	Đường trục chính	Từ nhà bà ông Lô Văn Khuyên (từ thửa số 607. tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Vi Văn Nam (đến thửa số 547. tờ bản đồ số 09)	150 000	1.800.000	
3.6	Đường trục chính	Từ nhà bà ông Lương văn Từ (từ thửa số 548. tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Lương Văn Truyền (đến thửa số 688. tờ bản đồ số 09)	150 000	1.600.000	
3.7	Đường trục chính	Từ nhà bà ông Vi văn Tuấn (từ thửa số 884. tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Ngân Văn Tân (đến thửa số 813. tờ bản đồ số 09)	150 000	1.800.000	
4	Xóm Đồng Tâm					
4.1	Đường trục chính	Từ đầu xóm từ nhà ông Nguyễn Xuân Tuyên (từ thửa số 263. tờ bản đồ số 08)	Đến nhà ông Lê Huy Đức (đến thửa số 37. tờ bản đồ số 08)	150 000	1.600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.2	Đường trục chính	Từ đất ông Nguyễn Cao Dũng (từ thửa số 355. tờ bản đồ số 08)	Đến nhà ông Vương Đình Hòa (đến thửa số 231. tờ bản đồ số 08)	150 000	1.500.000	
4.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Hà Văn Lâm (từ thửa số 605. tờ bản đồ số 08)	Đến nhà bà Lê Thị Nghĩa (đến thửa số 350. tờ bản đồ số 08)	150 000	1.500.000	
4.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Văn Tuấn (từ thửa số 02. tờ bản đồ số 08)	Đến nhà bà Trần Thị Thập (đến thửa số 25. tờ bản đồ số 08)	150 000	1.600.000	
4.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Vương Văn Vĩnh (từ thửa số 1251. tờ bản đồ số 08)	Đến nhà văn hóa xóm Đồng Tâm (đến thửa số 947. tờ bản đồ số 08)	150 000	1.600.000	
4.7	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Lương Thuận (từ thửa số 321. tờ bản đồ số 08)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Tâm (đến thửa số 100. tờ bản đồ số 08)	150 000	1.500.000	
4.8	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Huy Hải (từ thửa số 331. tờ bản đồ số 08)	Đến nhà bà Thái Doãn Tùng (đến thửa số 379. tờ bản đồ số 08)	150 000	1.500.000	
4.8	Đường trục chính	Từ nhà bà Vũ Thị Cẩm (từ thửa số 939. tờ bản đồ số 08)	Đến nhà bà Vũ Thị Nhượng (đến thửa số 206. tờ bản đồ số 08)	150 000	1.500.000	
4.9	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Văn Nam (từ thửa số 333. tờ bản đồ số 07)	Đến nhà ông Vũ Công Ngự (đến thửa số 14. tờ bản đồ số 07)	150 000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.1	Đường trục chính	Từ nhà bà Tạ Thị Lân (từ thửa số 779. tờ bản đồ số 07)	Đến nhà ông Lê Huy Hậu (đến thửa số 64. tờ bản đồ số 07)	150 000	1.200.000	
4.11	Đường trục chính	Từ nhà ông Tăng Văn Thi (từ thửa số 87. tờ bản đồ số 07)	Đến nhà bà Tạ Thị Hiền (đến thửa số 06. tờ bản đồ số 07)	150 000	1.200.000	
4.12	Đường trục chính	Từ nhà ông Tạ Khắc Thắng (từ thửa số 23. tờ bản đồ số 07)	Đến nhà ông Trần Văn Hiếu (đến thửa số 40. tờ bản đồ số 07)	150 000	1.200.000	
4.13	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Khắc Hợi (từ thửa số 614. tờ bản đồ số 07)	Đến nhà ông Đặng Hữu Lương (đến thửa số 602. tờ bản đồ số 07)	150 000	1.200.000	
4.14	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Văn Kỳ (từ thửa số 615. tờ bản đồ số 07)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Toàn (đến thửa số 206. tờ bản đồ số 07)	150 000	1.200.000	
5	Xóm Thắm					
5.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Đức Ngọc (từ thửa số 116. tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Lô Văn Trọng (đến thửa số 164. tờ bản đồ số 15)	150 000	1.800.000	
5.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Lang Văn Trường (từ thửa số 197. tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Trương Văn Lam (đến thửa số 383. tờ bản đồ số 15)	150 000	1.600.000	
5.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Thanh Nhuận (từ thửa số 539. tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Lô Văn Thủy (đến thửa số 300. tờ bản đồ số 15)	150 000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Ngân Thị Hoa (từ thửa số 341. tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Vi Văn Phụng (đến thửa số 456. tờ bản đồ số 15)	150 000	1.500.000	
5.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Lưu Văn Dương (từ thửa số 11. tờ bản đồ số 21)	Đến nhà ông Vi Văn Sinh (đến thửa số 04. tờ bản đồ số 21)	150 000	1.200.000	
6	Xóm Tiến Thành					
6.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Hiền (từ thửa số 70. tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Ngô Thị Tuyền (đến thửa số 72. tờ bản đồ số 15)	150 000	1.600.000	
6.2	Đường trục chính	Từ nhà bà Phạm Thị Tuất (từ thửa số 211. tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Lan (đến thửa số 403. tờ bản đồ số 14)	150 000	1.600.000	
6.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Cao Văn Hào (từ thửa số 291. tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Duy Tuấn (đến thửa số 819. tờ bản đồ số 14)	150 000	1.500.000	
6.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Hoàng Bá Luyện (từ thửa số 816. tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Hoàng Văn Nghĩa (đến thửa số 819. tờ bản đồ số 14)	150 000	1.600.000	
6.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Hoàng Văn Tính (từ thửa số 593. tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Phạm Ngọc Quốc Đạt (đến thửa số 812. tờ bản đồ số 14)	150 000	1.800.000	
7	Xuân Sơn					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Đình Trọng (tờ thửa số 358. tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Hồng Vân (đến thửa số 1007. tờ bản đồ số 14)	150 000	1.600.000	
7.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Văn Lực (tờ thửa số 495. tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Trần Văn Tam (đến thửa số 523. tờ bản đồ số 14)	150 000	1.500.000	
7.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Tạ Khắc Việt (tờ thửa số 1004. tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Đặng Quang Bá (đến thửa số 730. tờ bản đồ số 14)	150 000	1.600.000	
7.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Tùy (tờ thửa số 666. tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hải (đến thửa số 637. tờ bản đồ số 14)	150 000	1.500.000	
7.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Đặng Hữu Long (tờ thửa số 62. tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Đặng Hữu Thắng (đến thửa số 27. tờ bản đồ số 20)	150 000	1.600.000	
7.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Đạt Quang (tờ thửa số 74. tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Lê Đình Tân (đến thửa số 14. tờ bản đồ số 20)	150 000	1.600.000	
7.7	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoạt (tờ thửa số 80. tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tuất (đến thửa số 26. tờ bản đồ số 20)	150 000	1.600.000	
7.8	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Ngọ (tờ thửa số 49. tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Lê Đình Bình (đến thửa số 65. tờ bản đồ số 20)	150 000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.9	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Đạt Hồng (từ thửa số 137. tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Đặng Hữu Nam (đến thửa số 120. tờ bản đồ số 20)	150 000	1.500.000	
7.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Hồ Bá Tâm (từ thửa số 47. tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Hoàng Bá Luyện (đến thửa số 19. tờ bản đồ số 19)	150 000	1.500.000	
7.11	Đường trục chính	Từ nhà ông Đặng Kim Phác (từ thửa số 50. tờ bản đồ số 19)	Đến nhà ông Hồ Bá Minh (đến thửa số 23. tờ bản đồ số 19)	150 000	1.500.000	
8	Xóm Mai Tân					
8.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Cao văn Xồng (từ thửa số 374. tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Khanh (đến thửa số 1639. tờ bản đồ số 13)	150 000	1.200.000	
8.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Văn Duyên (từ thửa số 673. tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Trương Công Thanh (đến thửa số 620. tờ bản đồ số 13)	150 000	1.200.000	
8.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Văn Đồng (từ thửa số 728. tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Trương Văn Niên (đến thửa số 548. tờ bản đồ số 13)	150 000	1.200.000	
8.4	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Văn Quang (từ thửa số 884. tờ bản đồ số 13)	Đến nhà ông Trương Văn Nậm (đến thửa số 1115. tờ bản đồ số 13)	150 000	1.200.000	
8.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Mơ (từ thửa số 1327. tờ bản đồ số 13)	Đến nhà bà Chu Thị Chuyển (đến thửa số 1391. tờ bản đồ số 13)	150 000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Trọng Cận (tờ thửa số 31. tờ bản đồ số 18)	Đến nhà bà Lê Thị Thận (đến thửa số 3. tờ bản đồ số 18)	150 000	1.000.000	
8.7	Đường trục chính	Từ nhà ông Bùi Văn Trà (tờ thửa số 255. tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Võ Văn Bình (đến thửa số 294. tờ bản đồ số 12)	150 000	1.000.000	
8.8	Đường trục chính	Từ nhà ông Võ Ngọc Anh (tờ thửa số 181. tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Cao Xuân Vương (đến thửa số 285. tờ bản đồ số 12)	150 000	1.000.000	
8.9	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Dân (tờ thửa số 129. tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Võ Văn Thân (đến thửa số 32. tờ bản đồ số 12)	150 000	1.000.000	
8.1	Đường trục chính	Từ nhà bà Tạ Thị Thu (tờ thửa số 109. tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Cao Thế Thanh (đến thửa số 53. tờ bản đồ số 12)	150 000	1.000.000	
8.11	Đường trục chính	Từ nhà ông Di Văn Mơ (tờ thửa số 55. tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Bùi Văn Linh (đến thửa số 41. tờ bản đồ số 12)	150 000	1.500.000	
B	Các khu đất. thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình. cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				800.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN HỢP - HUYỆN TÂN KỲ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường tỉnh					
1.1	Tỉnh lộ 534D	Đỉnh dốc Khe Hao. xóm Tân Lập (từ thửa đất số 92. tờ bản đồ 82)	Ngã ba nhà anh Nhân Thống (đến thửa đất số 59. tờ bản đồ 42)	150.000	1.500.000	
1.2	Tỉnh lộ 534D	Cầu Khe Hóm. xóm Yên Hòa (từ thửa đất số 23. tờ bản đồ 77)	Giáp nghĩa địa xóm Yên Hòa (đến thửa đất số 09. tờ bản đồ 52)	160.000	1.600.000	
1.3	Tỉnh lộ 534D	Chân Dốc Kè. xóm Hồng Sơn (từ thửa đất số 111. 113. tờ bản đồ 57)	Cầu Đồng Hạ. xóm Hồng Sơn (đến thửa đất số 71. tờ bản đồ 66	100.000	1.200.000	
1.4	Tỉnh lộ 534D	Cầu Đồng Hạ. xóm Hồng Sơn (đến thửa đất số 73; 80. tờ bản đồ 66	Mốc địa giới hành chính xã Tân Hợp. xã Đồng Văn. (đến thửa đất số 158; 159. tờ bản đồ 68)	90.000	1.200.000	
2	Đường huyện					
2.1	Đường huyện quản lý	Ngã ba nhà Dục Ngọc. xóm Yên Hòa (từ thửa đất số 174. tờ bản đồ 76)	Chân Dốc Đỏ. xóm Yên Hòa (đến thửa đất số 114. tờ bản đồ 40)	160 000	1.200.000	
2.2	Đường huyện quản lý	Đỉnh Dốc Đỏ. xóm Trung Độ (từ thửa đất số 120. tờ bản đồ 40)	Nhà ông Nguyễn Thành Đại. xóm Trung Độ (đến thửa đất số 61. tờ bản đồ 29)	140 000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.3	Đường huyện quản lý	Ngã Ba Thung Lăng. xóm Trung Độ (từ thửa đất số 18. tờ bản đồ 28)	Nhà ông Nguyễn Xuân Gàng. xóm Trung Độ (đến thửa đất số 177. tờ bản đồ 26)	140 000	1.100.000	
2.4	Đường huyện quản lý	Nhà bà Nguyễn Thị Dung (Phúc). xóm Nghĩa Thành (từ thửa đất số 170. tờ bản đồ 26)	Nhà ông Nguyễn Văn Đàn. xóm Nghĩa Thành (đến thửa đất số 135. tờ bản đồ 46)	120 000	800.000	
2.5	Đường huyện quản lý	Ngã ba cây Đa. xóm Tân Lập (từ thửa đất số 126. tờ bản đồ 80)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dậu. xóm Tân Lập (đến thửa đất số 72. tờ bản đồ 43)	120 000	900.000	
2.6	Đường huyện quản lý	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ngọ (B). xóm Tân Lập (đến thửa đất số 86. tờ bản đồ 43)	Ngã ba nhà ông Hà Xuân Khoa. xóm Tân Lập (đến thửa đất số 292. tờ bản đồ 25)	90 000	800.000	
4	Đường xã					
4.1	Đường xã quản lý	Ngã ba nhà ông Nguyễn Bá Hùng. xóm Nghĩa Thành (từ thửa đất số 75. tờ bản đồ 37)	Nhà ông Nguyễn Quang Ngọc. xóm Nghĩa Thành (đến thửa đất số 72. tờ bản đồ 37)	80 000	600.000	
4.2	Đường xã quản lý	Ngã ba nhà ông Nguyễn Bút Nghĩa. xóm Trung Độ (từ thửa đất số 25. tờ bản đồ 74)	Nhà ông Nguyễn Ty Diễm. xóm Trung Độ (đến thửa đất số 11. tờ bản đồ 21)	100 000	600.000	
4.3	Đường xã quản lý	Ngã ba Đài tưởng niệm cũ. xóm Yên Hòa (từ thửa đất số 70. tờ bản đồ 77)	Nhà ông Nguyễn Bá Tâm (N). xóm Yên Hòa (đến thửa đất số 47. tờ bản đồ 41)	130 000	1.000.000	
4.4	Đường xã quản lý	Trạm Y tế xã. xóm Yên Hòa (từ thửa đất số 60. tờ bản đồ 41)	Nhà ông Cao Xuân Trường. xóm Yên Hòa (đến thửa đất số 99. tờ bản đồ 41)	120 000	600.000	
4.5	Đường xã quản lý	Ngã ba nhà anh Bảy Ba. xóm Yên Hòa (từ thửa đất số 72. tờ bản đồ 41)	Nhà ông Mai Văn Kinh. xóm Yên Hòa (đến thửa đất số 11. tờ bản đồ 41)	120 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.6	Đường xã quản lý	Ngã ba nhà anh Huệ Lan. xóm Yên Hòa (từ thửa đất số 08. tờ bản đồ 78)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Đình Năm. xóm Yên Hòa (đến thửa đất số 132. tờ bản đồ 76)	120 000	600.000	
4.7	Đường xã quản lý	Nhà anh Hiệp Cúc. xóm Tân Lập (từ thửa đất số 33. tờ bản đồ 80)	Nhà anh Dũng Tươi. xóm Tân Lập (đến thửa đất số 51. tờ bản đồ 80)	120 000	600.000	
4.8	Đường xã quản lý	Nhà anh Lang Văn Mạo. xóm Trung Độ (từ thửa đất số 45. tờ bản đồ 40)	Nhà Bà Tý. xóm Trung Độ (đến thửa đất số 79. tờ bản đồ 40)	120 000	600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Tân lập					
1.1	Đường Làng Sỏ	Đầu đường (từ thửa số 163. tờ bản đồ số 43)	Cuối đường (từ thửa số 99. tờ bản đồ số 43)	90 000	400.000	
1.2	Đường Làng Măng 1	Đầu đường (từ thửa số 72. tờ bản đồ số 43)	Cuối đường (từ thửa số 26. tờ bản đồ số 43)	90 000	400.000	
1.3	Đường Làng Măng 2	Đầu đường (từ thửa số 119; 144. tờ bản đồ số 43)	Cuối đường (từ thửa số 102. tờ bản đồ số 43)	90 000	400.000	
1.4	Đường ngõ xóm	Đầu đường (từ thửa số 31. tờ bản đồ số 80)	Cuối đường (từ thửa số 1;2;3;4;5. tờ bản đồ số 81)	120 000	500.000	
1.5	Đường ngõ xóm	Đầu đường (từ thửa số 42; 48. tờ bản đồ số 79)	Cuối đường (từ thửa số 63. tờ bản đồ số 79)	120 000	500.000	
1.6	Đường ngõ xóm	Đầu đường (từ thửa số 34; 35. tờ bản đồ số 79)	Cuối đường (từ thửa số 37. tờ bản đồ số 79)	120 000	500.000	
1.7	Đường ngõ xóm	Đầu đường (từ thửa số 21; 22. tờ bản đồ số 79)	Cuối đường (từ thửa số 28. tờ bản đồ số 79)	120 000	500.000	
1.8	Đường Làng Bên	Đầu đường (từ thửa số 88. tờ bản đồ số 80)	Cuối đường (từ thửa số 42. tờ bản đồ số 53)	90 000	400.000	
2	Xóm Yên Hòa					
2.1	Đường từ Nhà văn hóa xóm	Đầu đường (từ thửa số 26. tờ bản đồ số 76)	Cuối đường (từ thửa số 32. tờ bản đồ số 76)	120 000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.2	Đường từ ngã ba nhà ông Giang Dịu	Đầu đường (từ thửa số 18; 28. tờ bản đồ số 78)	Cuối đường (từ thửa số 24. tờ bản đồ số 52)	120 000	500.000	
2.3	Đường từ ngã ba nhà ông Nguyễn Bút Chiêm	Đầu đường (từ thửa số 01. tờ bản đồ số 78)	Cuối đường (từ thửa số 215. tờ bản đồ số 52)	120 000	500.000	
2.4	Đường từ ngã ba nhà ông Nguyễn Duy Thân	Đầu đường (từ thửa số 12. tờ bản đồ số 52)	Cuối đường (từ thửa số 15. tờ bản đồ số 52)	120 000	500.000	
2.5	Đường từ trạm Y tế cũ	Đầu đường (từ thửa số 135. tờ bản đồ số 76)	Cuối đường (từ thửa số 03. tờ bản đồ số 78)	120 000	500.000	
2.6	Đường từ ngã ba quán nhà Yên Nhung	Đầu đường (từ thửa số 68. tờ bản đồ số 76)	Cuối đường (từ thửa số 02; 06. tờ bản đồ số 76)	120 000	500.000	
2.7	Đường từ ngã ba nhà anh Tiệp	Đầu đường (từ thửa số 10. tờ bản đồ số 76)	Cuối đường (từ thửa số 08; 21. tờ bản đồ số 76)	120 000	500.000	
2.8	Đường từ ngã ba quán nhà Trường Nhung	Đầu đường (từ thửa số 84. tờ bản đồ số 76)	Cuối đường (từ thửa số 53; 59. tờ bản đồ số 76)	120 000	500.000	
2.9	Đường từ ngã ba Thung Dưa	Đầu đường (từ thửa số 01. tờ bản đồ số 77)	Cuối đường (từ thửa số 14. tờ bản đồ số 77)	120 000	500.000	
2.1	Đường từ ngã ba Thung Roong	Đầu đường (từ thửa số 100. tờ bản đồ số 40)	Cuối đường (từ thửa số 101. tờ bản đồ số 40)	120 000	500.000	
3	Xóm Trung Độ					
3.1	Đường từ ngã ba nhà bà Ngọc	Đầu đường (từ thửa số 13. tờ bản đồ số 40)	Cuối đường (từ thửa số 60. tờ bản đồ số 29)	120 000	500.000	
3.2	Đường từ ngã ba nhà anh Thanh Thắng	Đầu đường (từ thửa số 25. tờ bản đồ số 73)	Cuối đường (từ thửa số 28. tờ bản đồ số 20)	120 000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.3	Đường từ ngã ba nhà chị Liệt	Đầu đường (từ thửa số 12. tờ bản đồ số 74)	Cuối đường (từ thửa số 04; 05. tờ bản đồ số 74)	120 000	500.000	
3.4	Đường từ ngã ba nhà anh Nguyễn Bá Vinh	Đầu đường (từ thửa số 38. tờ bản đồ số 73)	Cuối đường (từ thửa số 17. tờ bản đồ số 73)	120 000	500.000	
4	Xóm Nghĩa Thành					
	Đường từ ngã ba nhà anh Nguyễn Ty Hải theo đường bê tông nông thôn xóm	Đầu đường (từ thửa số 28. tờ bản đồ số 36)	Cuối đường (từ thửa số 72; 131. tờ bản đồ số 36)	80 000	300.000	
5	Xóm Hồng Sơn					
5.1	Đường từ ngã ba nhà ông Lang Văn Khuyên	Đầu đường (từ thửa số 83. tờ bản đồ số 84)	Cuối đường (từ thửa số 30. tờ bản đồ số 84)	90 000	350.000	
5.2	Đường từ ngã ba nhà ông Lang Văn Ân	Đầu đường (từ thửa số 21. tờ bản đồ số 85)	Cuối đường (từ thửa số 25. tờ bản đồ số 83)	80 000	300.000	
5.3	Đường từ ngã ba nhà bà Lang Thị Bương	Đầu đường (từ thửa số 78. tờ bản đồ số 84)	Cuối đường (từ thửa số 37. tờ bản đồ số 62)	90 000	350.000	
5.4	Đường từ ngã ba nhà Kỵ Thìn	Đầu đường (từ thửa số 142. tờ bản đồ số 66)	Cuối đường (từ thửa số 131; 175. tờ bản đồ số 65)	80 000	300.000	
5.5	Đường từ ngã ba nhà ông Mai Thịnh	Đầu đường (từ thửa số 169. tờ bản đồ số 69)	Cuối đường (từ thửa số 48. tờ bản đồ số 65)	80 000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				300.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TIÊN KỲ - HUYỆN TÂN KỲ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Đường tỉnh					
1.1	Đường tỉnh lộ 534B	Trần Khe Lau, đầu bản Hiên (Từ thửa đất số 54, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Tú (Bản Hiên) (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 10)	150 000	1.200.000	
1.1.1	Đường tỉnh lộ 534B	Từ nhà ông Minh Minh (Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 10)	Nhà Cường Kiều (Bản Hiên) (Từ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 39)	200 000	1.200.000	
1.1.2	Đường tỉnh lộ 534B	Từ nhà Vân Kỳ (Từ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 39)	Đất Hùng Bưởi (Từ thửa đất số 86, tờ bản đồ số 39)	400 000	2.000.000	
1.1.3	Đường tỉnh lộ 534B	Từ Nhà Giang Cần (Từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9)	Đền nhà Hoạt Dinh(Bản Chiềng) (Từ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 43)	200 000	1.400.000	
1.1.4	Đường tỉnh lộ 534B	Từ nhà Nguyễn Phúc Thành (Từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 42)	Đền nhà Hậu Trường (Từ thửa đất số 54, tờ bản đồ số 42)	400 000	2.000.000	
1.1.5	Đường tỉnh lộ 534B	Từ đập Tạ Hòm (Từ thửa đất số 742, tờ bản đồ số 12)	Đến cuối bản Phầy Thái Minh giáp xã Thọ Sơn (Từ thửa đất số 282, tờ bản đồ số 11)	200 000	1.200.000	
1.2	Đường tỉnh lộ 534D	Ngã ba ông Tú Hằng, tiếp giáp đường tỉnh lộ 534B. (Từ thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Nguyễn Hữu Chung (Từ thửa đất số 360, tờ bản đồ số 16)	150 000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.2.1	Đường tỉnh lộ 534D	Từ nhà ông Kính xóm kỳ Thịnh (Từ thửa đất số 25, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Phùng Bá Thọ xóm kỳ Thịnh (Từ thửa đất số 693, tờ bản đồ số 30)	160 000	1.200.000	
1.2.2	Đường tỉnh lộ 534D	Từ nhà ông Thêm (Từ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Đông (Từ thửa đất số 61, tờ bản đồ số 53)	180 000	1.200.000	
1.2.3	Đường tỉnh lộ 534D	Từ nhà bà Hường (Ô Hưng) (Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Mười (Từ thửa đất số 60, tờ bản đồ số 53)	120 000	1.000.000	
1.2.4	Đường tỉnh lộ 534D	Từ nhà ông Quế (Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 54)	Nhà Bà Tiêm (Từ thửa đất số 43, tờ bản đồ số 54)	180 000	1.200.000	
1.2.5	Đường tỉnh lộ 534D	Từ nhà ông Nghĩa (Từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Thông (Từ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 55)	180 000	1.200.000	
1.2.6	Đường tỉnh lộ 534D	Từ nhà ông Bảo (Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 55)	Nhà bà Mùi (Từ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 55)	180 000	1.200.000	
1.2.7	Đường tỉnh lộ 534D	Từ nhà ông Cường (Từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Bạch (Từ thửa đất số 63, tờ bản đồ số 58)	180 000	1.200.000	
1.2.8	Đường tỉnh lộ 534D	Từ nhà Ông Hà (Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Đông (Từ thửa đất số 33, tờ bản đồ số 59)	180 000	1.200.000	
1.2.9	Đường tỉnh lộ 534D	Từ nhà ông Bảy (Từ thửa đất số 2, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Đạo (Từ thửa đất số 33, tờ bản đồ số 59)	180 000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường huyện					
...						
3	Đường xã					
3.1	Trung tâm xã đi Kỳ Thịnh	Từ nhà Phú Mến (Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 49)	Nhà bà Thoại (Từ thửa đất số 59, tờ bản đồ số 49)	140 000	1.000.000	
3.1.1	Trung tâm xã đi Kỳ Thịnh	Từ nhà Bà Thoại (Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 13)	Đập Bù Chại (Từ thửa đất số 755, tờ bản đồ số 13)	150 000	600.000	
3.1.2	Trung tâm xã đi Kỳ Thịnh	Từ đập Bù Chại (Bản Chiềng) (Từ thửa đất số 210, tờ bản đồ số 21)	Ngã ba phân hiệu 2, TH Tiên Kỳ (Từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 59)	120 000	600.000	
4.2	Bản Ổn đi Trung tâm xã	Từ ngã ba đập Phai Mèn (Bản Ổn) (Từ thửa đất số 210, tờ bản đồ số 44)	Ngã ba ông Chiến (Từ thửa đất số 581, tờ bản đồ số 22)	120 000	450.000	
4.3	Bản Phầy Thái Minh đi xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	Từ ngã ba đập Tạ Hòm (Từ thửa đất số 6, tờ bản đồ số 52)	Ngã ba bà Chiến (Từ thửa đất số 482, tờ bản đồ số 22)	120 000	450.000	
4.4	Bản Phầy Thái Minh đi xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	Từ ngã ba ông Trí Minh (Từ thửa đất số 713, tờ bản đồ số 12)	Ngã ba ông Đức (Từ thửa đất số 168, tờ bản đồ số 27)	120 000	400.000	
4.5	Kỳ Thịnh đi xã Bình Sơn	Từ ngã ba ông Nam (Từ thửa đất số 493, tờ bản đồ số 30)	giáp xã Bình Sơn (Từ thửa đất số 300, tờ bản đồ số 33)	120 000	450.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM					
1	Bản Hiện					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.1	Đường từ nhà ông Tâm đi ông Dũng	Từ nhà ông Lô Thanh Tâm (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Vi Văn Dũng (đến thửa số 472, tờ bản đồ số 7)	150 000	600.000	
1.2	Đường từ ông Nam đi ông Tân	Từ nhà ông Nam (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Tấn (đến thửa số 451, tờ bản đồ số 15)	150 000	600.000	
1.3	Đường Bản Hiện đi Bản Ổn	Từ nhà ông Lô Văn Phương (bản Hiện)(từ thửa số 250, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Võ Văn Thành (bản ỔN) (đến thửa số 675, tờ bản đồ số 15)	150 000	600.000	
1.4	Đường từ nhà ông Nam đi Bắc	Từ nhà ông Vi Văn Nam (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Trần Văn Bắc (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 17)	120 000	400.000	
1.5	Đường từ nhà ông Thông đi ông Bình	Từ nhà ông Nguyễn Thọ Thông (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Nguyễn Văn Bình (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 24)	120 000	400.000	
1.6	Đường vào Bù À	Từ Trần Khe Lau (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Nguyễn Văn Chiếm (đến thửa số 180, tờ bản đồ số 18)	120 000	400.000	
1.7	Đường đi Bù À	Từ Trần Khe Lau (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 25)	Bù À (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 25)	120 000	350.000	
1.8	Đường đi Bù À	Khe Lau (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 26)	Bù À (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 26)	120 000	300.000	
1.9	Đường Kê Diện đi Kê Ổn	Từ Kê Diện (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 37)	Kê Ổn (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 37)	150 000	600.000	
1.10	Đường Kê Diện đi Đồng Cuông	Từ Kê Diện (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 38)	Đồng Cuông (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 38)	120 000	400.000	
1.11	Đường Kê Diện đi Kê Ổn	Từ Kê Diện (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 46)	Kê Ổn (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 46)	120 000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Bản Ổn					
2.1	Phai Mèn đi Tin Pha	Phai Mèn (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 6)	Tin Pha (thửa số 131, tờ bản đồ số 6)	150 000	600.000	
2.2	Đường từ ông Bảy đi Ông Tuyên	Nhà Ông Lang Văn Bảy (từ thửa số 147, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Bùi Công Tuyên (thửa số 869, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
2.3	Đường Đồng Cạn đi Thung Mét	Đồng Cạn (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 23)	Thung Mét (thửa số 716, tờ bản đồ số 23)	120 000	400.000	
2.4	Đường đi nhà văn hoá cộng đồng bản Ổn	Bản Đồn (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 44)	Nhà văn hoá bản Ổn (thửa số 49, tờ bản đồ số 44)	120 000	400.000	
2.5	Đường Kẽ Ổn	Nhà ông Vi Văn Hưng (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Vi Văn Hùng (thửa số 108, tờ bản đồ số 45)	120 000	400.000	
2.6	Đường từ ông Lành đi Ông Định	Nhà ông Lang Văn Lành (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Lô Văn Định (thửa số 53, tờ bản đồ số 51)	120 000	400.000	
2.7	Đường từ Ông Sơn đi ông Tám	Nhà ông Lào Văn Sơn (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Lô Văn Tám (thửa số 30, tờ bản đồ số 50)	120 000	400.000	
3	Bản Chiềng					
3.1	Đường Tân Đồng	Nhà ông Nguyễn Năng Hương (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 5)	Nhà ông Võ Văn Bình (thửa số 76, tờ bản đồ số 5)	140 000	450.000	
3.2	Đường ông Toàn đi ông Long	Nhà ông Vi Văn Toàn (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Trương Công Long (thửa số 37, tờ bản đồ số 13)	150 000	600.000	
3.3	Đường Kẽ Giếng	Nhà Vi Văn Lưu (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 21)	Nhà bà Lê Thị Hương (thửa số 740, tờ bản đồ số 21)	120 000	400.000	
3.4	Đường Bản Chiềng đi Bản Ổn	Nhà ông Vi Văn Hoàng, bản Chiềng (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Lào Văn Diên, Bản Ổn (thửa số 1154, tờ bản đồ số 22)	120 000	400.000	
3.5	Đường Bản Chiềng đi Kỳ Thịnh	Nhà ông Vi Văn Tăng, bản chiềng (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 30)	Gia Còng, Kỳ Thịnh (thửa số 683, tờ bản đồ số 30)	120 000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.6	Đường từ Ông Châu đi Ông Loan	Nhà ông Bùi Văn Châu (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Vi Văn Loan (thửa số 53, tờ bản đồ số 42)	140 000	450.000	
3.7	Đường từ ông Nghĩa đi ông Hoạch	Nhà ông Lương Văn Nghĩa (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Lang Văn Hoạch (thửa số 62, tờ bản đồ số 43)	150 000	600.000	
4	Bản Phảy Thái Minh					
4.1	Đường Đồng Ếch	Đồng Ếch (từ thửa số 366, tờ bản đồ số 11)	Giáp xã Thọ Sơn (thửa số 625, tờ bản đồ số 11)	150 000	400.000	
4.2	Đường từ ông Cầm đi Ông Thoái	Nhà ông Vi Văn Cầm (từ thửa số 142, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Vi Văn Thoái (thửa số 713, tờ bản đồ số 12)	150 000	600.000	
4.3	Đường Kẽ Phảy đi Thọ Sơn	Đồng Ếch (từ thửa số 3 , tờ bản đồ số 19)	Giáp xã Thọ Sơn (thửa số 456, tờ bản đồ số 19)	150 000	600.000	
4.4	Đường đi Kẽ Phảy	Nhà ông Lang Văn Tuất (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 20)	Kẽ Phảy (thửa số 740, tờ bản đồ số 21)	120 000	400.000	
4.5	Đường Kẽ Phảy đi xã Thọ Sơn	Đồng Mỏ (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 27)	Giáp xã Thọ Sơn (thửa số 217, tờ bản đồ số 27)	120 000	400.000	
4.6	Đường Kẽ Phảy đi Kỳ Thịnh	Kẽ Phảy (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 28)	Xóm Kỳ Thịnh (thửa số 669, tờ bản đồ số 28)	120 000	400.000	
4.7	Đường từ nhà ông Thu đi ông Dần	Nhà ông Lương Văn Thu (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông La Văn Dần (thửa số 45, tờ bản đồ số 40)	120 000	400.000	
4.8	Đường từ nhà ông Thanh đi ông Quỳnh	Nhà ông La Ngọc Thanh (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Vi Văn Quỳnh (thửa số 39, tờ bản đồ số 41)	120 000	400.000	
4.9	Đường Làng Mới Thái Minh	Làng mới (từ thửa số 1 , tờ bản đồ số 47)	Thái Minh (thửa số 39, tờ bản đồ số 47)	120 000	400.000	
4.10	Đường từ ông Lành đi Ông Định	Nhà ông Lang Văn Lành (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Lô Văn Định (thửa số 53, tờ bản đồ số 50)	120 000	400.000	
4.11	Đường từ ông Thiện đi ông Thăng	Nhà ông Vi Văn Thiện (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Vi Văn Thăng (thửa số 30, tờ bản đồ số 48)	120 000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.12	Đường bà Nghị đi Kẽ Phầy	Nhà ông Nguyễn Văn Đồng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 52)	Nhà bà Vi Thị Nghị (thửa số 39, tờ bản đồ số 52)	120 000	400.000	
4.13	Đường từ ông Đức đi ông Nam	Nhà ông La Văn Đức (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Bùi Công Nam (thửa số 47, tờ bản đồ số 56)	80 000	350.000	
4.14	Đường từ ông Thường đi bà Hải	Nhà ông Bùi Công Thường (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 57)	Nhà bà Lương Thị Hải (thửa số 46, tờ bản đồ số 57)	80 000	350.000	
5	Xóm Kỳ Thịnh					
5.1	Đường từ nhà ông Lý đi ông Lĩnh	Nhà ông Lê Văn Lý (từ thửa số 165, tờ bản đồ số 29)	Nhà Lê Văn Lĩnh (thửa số 578, tờ bản đồ số 29)	120 000	400.000	
5.2	Đường Gia Còng đi Kỳ Thịnh	Gia Còng (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 31)	Kỳ Thịnh (thửa số 98, tờ bản đồ số 31)	120 000	400.000	
5.3	Đường kỳ Thị đi xã Bình Sơn	Gia Còng (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 35)	Giáp xã Bình Sơn (thửa số 257, tờ bản đồ số 35)	120 000	400.000	
5.4	Đường kỳ Thị đi xã Bình Sơn	Kỳ Thịnh (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 34)	Giáp xã Bình Sơn (thửa số 309, tờ bản đồ số 34)	120 000	400.000	
5.5	Đường Kỳ Thịnh đi Bản Ổn	Kỳ Thịnh (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 58)	Bản Ổn (thửa số 64, tờ bản đồ số 58)	120 000	400.000	
5.6	Đường Bà Phượng đi ông Đình	Nhà bà Phượng (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Nguyễn Văn Đình(thửa số 57, tờ bản đồ số 60)	120 000	400.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				400.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ GIAI XUÂN - HUYỆN TÂN KỲ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
2	Đường tỉnh lộ 534 D					
		Nhà Thầy Chương xóm Kẽ Mui	Nhà ông Lý xóm Kẽ Mui	160.000	600.000	
		Nhà ông Trọng xóm Kẽ Mui	Đập Vả	220.000	750.000	
		Đập Vả	Nhà ông Vũ Đình Tuyên xóm Đồi Chè	260.000	1.000.000	
		Nhà ông Bùi Văn Mận xóm Đồi Chè	Nhà ông Tuệ xóm Xuân Tiến	160.000	750.000	
		Nhà ông Ông Sáng xóm Xuân Tiến	Cầu Khe Vinh xóm Xuân Tiến	160.000	600.000	
		Cầu Khe Vinh xóm Xuân Tiến	Dốc Vinh xóm Xuân Tiến	200.000	750.000	
		Từ dốc Vinh xóm Xuân Tiến	Khe Hao giáp Tân Hợp		500.000	
3	Đường huyện ĐH 377B (Xã Giai Xuân đi xã Tân Xuân)					
...		Nhà bà Mòng xóm Kẽ Mui	Nhà ông Tùng xóm Long Thọ	190.000	600.000	
		Nhà ông Bùi Văn Trung, xóm Long Thọ	Trường Tiểu học cụm Vạn Long	220.000	750.000	
		Trường Tiểu học cụm Vạn Long	Nhà bà Phạm Thị Thanh	140.000	550.000	
4	Đường xã					
1.4	Đường xã Giai Xuân đi xã Tân Phú					
		Chợ trung Tâm	Nhà ông Tùng xóm Kẽ Mui	160.000	1.200.000	
		Nhà ông Thuật xóm Kẽ Mui	Nhà ông Lam xóm Kẽ Mui	160.000	600.000	
		Nhà ông Khê xóm Kẽ Mui	Ngã 3 Đập dê xóm Long Thọ	160.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Ngã 3 Đập dê xóm Long Thọ	Đến nhà ông Hoàng Văn Chung xóm Vạn Long Khu (đầu giá chia lô đất ở)	500.000	2.000.000	
		Chợ chiều Vạn Long	Nhà ông Vũ Ngọc Bảo	220.000	900.000	
		Nhà ông Nguyễn Văn Bắc xóm Vạn Long	Nhà bà Nguyễn Thị Hường xóm Vạn Xuân	150.000	600.000	
2.4	Đường xã Giai Xuân đi xã Nghĩa Phúc					
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 534D xóm Xuân Tiến	Xóm Nước Xanh	160.000	650.000	
2.4	Đường xã Giai Xuân đi xã Nghĩa Phúc					
		Ngã 3 đường tỉnh lộ 534D (Ông Hoạch) xóm Đồi Chè	Đập Bai xóm Quyết Tâm	160.000	650.000	
		Đập Bai xóm Quyết Tâm	Nhà ông Thanh xóm Quyết Tâm	120.000	500.000	
		Nhà ông Tin xóm Quyết Tâm	Nhà bà Nguyễn Thị Hồng	120.000	450.000	
		Trạm Biển Ấp xóm Quyết Tâm và Nhà ông Mậu xóm Quyết Tâm	Nhà ông Đào xóm Nước Xanh	160.000	650.000	
2.4	Đường xã Giai Xuân đi xã Tân Long					
		Nhà ông Bùi Văn Toàn xóm Quyết Tâm	Nhà ông Nguyễn Văn Tùng xóm Quyết Tâm	120.000	420.000	
		Nhà ông Nguyễn Đình Liên, xóm Quyết Tâm	Nhà ông Nguyễn Văn Tùng xóm Quyết Tâm	120.000	420.000	
2.4	Đường xã Từ Bưu điện đến nhà ông Thông xóm Quyết					
		Bưu điện	Nhà ông Thông xóm Quyết Tâm	160.000	650.000	
		Đường 534 D xóm Đồi Chè	Trường THCS	160.000	650.000	
2.5	Đường xã Từ tỉnh lộ 534D đi Tổng đội TNXP4 - Sông Con					
		Nhà ông Quang	Nhà ông Trương Văn Êm		600.000	
		Nhà ông Nguyễn Văn Lộc	Cầu Khe Đáu		550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM					
1	Xóm Vạn Xuân					
	Đường trục chính xóm Vạn Xuân	Xóm Vạn Xuân từ 332, tờ bản đồ 33	Đến thửa đất số 270, tờ bản đồ số 32;	120.000	400.000	
		Xóm Vạn Xuân từ 33, tờ bản đồ 33	Xóm Vạn Xuân đến 62, tờ bản đồ 33	120.000	400.000	
		Xóm Vạn Xuân từ thửa đất số 65, tờ bản đồ 33	Xóm Vạn Xuân đến thửa đất số 05, tờ bản đồ 33	120.000	400.000	
	Các thửa đất còn lại			120.000	350.000	
2	Xóm Vạn Long					
	Đường trục chính xóm Vạn Long	Xóm Vạn Long từ 200, tờ bản đồ 32	Đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 32;	120.000	400.000	
		Xóm Vạn Long từ 38, tờ bản đồ 32	Xóm Vạn Xuân đến 177, tờ bản đồ 32	120.000	400.000	
		Xóm Vạn Long từ thửa đất số 157, tờ bản đồ 32	Xóm Vạn Long đến thửa đất số 769, tờ bản đồ 24	120.000	400.000	
		Xóm Vạn Long từ thửa đất số 49, tờ bản đồ 32	Xóm Vạn Long đến thửa đất số 60, tờ bản đồ 24	120.000	400.000	
		Xóm Vạn Long từ thửa đất số 157, tờ bản đồ 32	Xóm Vạn Long đến thửa đất số 769, tờ bản đồ 24	120.000	400.000	
		Xóm Vạn Long từ thửa đất số 227, tờ bản đồ 32	Xóm Vạn Long đến thửa đất số 275, tờ bản đồ 32	120.000	400.000	
	Các thửa đất còn lại			120.000	350.000	
3	Xóm Long Thọ					
	Đường trục chính xóm Long Thọ	Xóm Long Thọ từ thửa đất số 212, tờ bản đồ 32	Xóm Long Thọ đến thửa đất số 281, tờ bản đồ 32	120.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Xóm Long Thọ từ thửa đất số 695, tờ bản đồ 31	Xóm Long Thọ đến thửa đất số 13, tờ bản đồ 31	120.000	400.000	
		Xóm Long Thọ từ thửa đất số 42, tờ bản đồ 31	Xóm Long Thọ đến thửa đất số 152, tờ bản đồ 31	120.000	400.000	
		Xóm Long Thọ từ thửa đất số 42, tờ bản đồ 31	Xóm Long Thọ đến thửa đất số 152, tờ bản đồ 31	120.000	400.000	
		Xóm Long Thọ từ thửa đất số 556, tờ bản đồ 31	Xóm Long Thọ đến thửa đất số 215, tờ bản đồ 42	120.000	400.000	
		Xóm Long Thọ từ thửa đất số 153, tờ bản đồ 42	Xóm Long Thọ đến thửa đất số 180, tờ bản đồ 42	120.000	400.000	
		Xóm Long Thọ từ thửa đất số 270, tờ bản đồ 42	Xóm Long Thọ đến thửa đất số 282, tờ bản đồ 42	120.000	400.000	
		Xóm Long Thọ từ thửa đất số 179, tờ bản đồ 42	Xóm Long Thọ đến thửa đất số 218, tờ bản đồ 42	120.000	400.000	
	Các thửa đất còn lại			120.000	450.000	
4	Xóm Kẽ Mui					
	Đường trục chính xóm Kẽ Mui	Xóm Kẽ Mui từ thửa đất số 265, tờ bản đồ 42	Xóm Kẽ Mui đến thửa đất số 07, tờ bản đồ 30	120.000	400.000	
		Xóm Kẽ Mui từ thửa đất số 281, tờ bản đồ 42	Xóm Kẽ Mui đến thửa đất số 283, tờ bản đồ 42	120.000	400.000	
		Xóm Kẽ Mui từ thửa đất số 352, tờ bản đồ 42	Xóm Kẽ Mui đến thửa đất số 354, tờ bản đồ 42	120.000	400.000	
		Xóm Kẽ Mui từ thửa đất số 364, tờ bản đồ 42	Xóm Kẽ Mui đến thửa đất số 336, tờ bản đồ 42	120.000	400.000	
		Xóm Kẽ Mui từ thửa đất số 324, tờ bản đồ 42	Xóm Kẽ Mui đến thửa đất số 347, tờ bản đồ 42	120.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Xóm Kẽ Mui từ thửa đất số 296, tờ bản đồ 42	Xóm Kẽ Mui đến thửa đất số 373, tờ bản đồ 42	120.000	400.000	
		Xóm Kẽ Mui từ thửa đất số 153, tờ bản đồ 30	Xóm Kẽ Mui đến thửa đất số 03, tờ bản đồ 41	120.000	400.000	
		Xóm Kẽ Mui từ thửa đất số 908, tờ bản đồ 41	Xóm Kẽ Mui đến thửa đất số 317, tờ bản đồ 41	120.000	400.000	
		Xóm Kẽ Mui từ thửa đất số 85, tờ bản đồ 41	Xóm Kẽ Mui đến thửa đất số 103, tờ bản đồ 41	120.000	400.000	
		Xóm Kẽ Mui từ thửa đất số 388, tờ bản đồ 42	Xóm Kẽ Mui đến thửa đất số 349, tờ bản đồ 42	120.000	400.000	
		Xóm Kẽ Mui từ thửa đất số 31, tờ bản đồ 53	Xóm Kẽ Mui đến thửa đất số 132, tờ bản đồ 53	120.000	400.000	
		Xóm Kẽ Mui từ thửa đất số 128, tờ bản đồ 53	Xóm Kẽ Mui đến thửa đất số 105, tờ bản đồ 52 (Kề Trạm y tế)	120.000	400.000	
		Xóm Kẽ Mui từ thửa đất số 115, tờ bản đồ 53	Xóm Kẽ Mui đến thửa đất số 162, tờ bản đồ 53	120.000	400.000	
		Xóm Kẽ Mui từ thửa đất số 43, tờ bản đồ 53	Xóm Kẽ Mui đến thửa đất số 147, tờ bản đồ 53	120.000	400.000	
	Các thửa đất còn lại			120.000	350.000	
5	Xóm Quyết Tâm					
	Đường trục chính xóm Quyết Tâm	Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 817, tờ bản đồ 52	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 234, tờ bản đồ 52	120.000	400.000	
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 717, tờ bản đồ 52	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 719, tờ bản đồ 52	120.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 717, tờ bản đồ 52	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 719, tờ bản đồ 52	120.000	400.000	
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 717, tờ bản đồ 52	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 1252, tờ bản đồ 52	120.000	400.000	
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 814, tờ bản đồ 52	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 940, tờ bản đồ 52	120.000	400.000	
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 1352, tờ bản đồ 52	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 498, tờ bản đồ 52	120.000	400.000	
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 754, tờ bản đồ 52	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 689, tờ bản đồ 52	120.000	400.000	
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 880, tờ bản đồ 52	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 720, tờ bản đồ 52	120.000	400.000	
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 941, tờ bản đồ 52	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 386, tờ bản đồ 59	120.000	400.000	
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 386, tờ bản đồ 59	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 969, tờ bản đồ 59	120.000	400.000	
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 386, tờ bản đồ 59	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 825, tờ bản đồ 59	120.000	400.000	
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 731, tờ bản đồ 59	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 655, 674, tờ bản đồ 59	120.000	400.000	
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 918, tờ bản đồ 59	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 892, 942, tờ bản đồ 59	120.000	400.000	
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 233, tờ bản đồ 59	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 479, tờ bản đồ 59	120.000	400.000	
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 525, tờ bản đồ 59	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 626, tờ bản đồ 59	120.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 600, tờ bản đồ 51	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 599, tờ bản đồ 51	120.000	400.000	
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 584, tờ bản đồ 51	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 595, tờ bản đồ 51	120.000	400.000	
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 555, tờ bản đồ 51	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 581, 549, 548 tờ bản đồ 51	120.000	400.000	
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 504, tờ bản đồ 51	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 515, tờ bản đồ 51	120.000	400.000	
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 460, tờ bản đồ 51	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 503, tờ bản đồ 51	120.000	400.000	
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 409, tờ bản đồ 51	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 549, tờ bản đồ 51	120.000	400.000	
		Xóm Quyết Tâm từ thửa đất số 315, tờ bản đồ 51	Xóm Quyết Tâm đến thửa đất số 390, tờ bản đồ 51	120.000	400.000	
	Các thửa đất còn lại			120.000	350.000	
6	Xóm Nước Xanh					
	Đường trục chính xóm Nước Xanh	Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 314, tờ bản đồ 51	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 344, tờ bản đồ 51	120.000	400.000	
		Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 218, tờ bản đồ 50	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 239, tờ bản đồ 51	120.000	400.000	
		Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 311, tờ bản đồ 51	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 418, tờ bản đồ 51	120.000	400.000	
		Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 278, tờ bản đồ 50	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 60, tờ bản đồ 50	120.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 107, tờ bản đồ 50	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 212, tờ bản đồ 50	120.000	400.000	
		Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 462, tờ bản đồ 50	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 753, 649, tờ bản đồ 50	120.000	400.000	
		Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 407, tờ bản đồ 50	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 602, 649, tờ bản đồ 50	120.000	400.000	
		Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 637, tờ bản đồ 50	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 675, 649, tờ bản đồ 50	120.000	400.000	
		Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 657, tờ bản đồ 50	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 722, tờ bản đồ 50	120.000	400.000	
		Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 12, tờ bản đồ 44	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 14, tờ 44; 490, tờ bản đồ 50	120.000	400.000	
		Xóm Nước Xanh từ thửa đất số 374, tờ bản đồ 39	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 407, tờ bản đồ 50	120.000	400.000	
	Các thửa đất còn lại			120.000	350.000	
7	Xóm Xuân Tiến					
	Đường trục chính xóm Xuân Tiến	Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 85, tờ bản đồ 39	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 54, tờ bản đồ 39	120.000	400.000	
		Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 363, tờ bản đồ 39	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 234, tờ bản đồ 39	120.000	400.000	
		Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 03, tờ bản đồ 39	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 282, tờ bản đồ 39	120.000	400.000	
		Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 257, tờ bản đồ 39	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 267, tờ bản đồ 39	120.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 371, tờ bản đồ 28	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 396, tờ bản đồ 39	120.000	400.000	
		Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 366, tờ bản đồ 28	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 278, tờ bản đồ 39	120.000	400.000	
		Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 314, tờ bản đồ 28	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 276, tờ bản đồ 39	120.000	400.000	
		Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 38, tờ bản đồ 40	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 146, tờ bản đồ 29	120.000	400.000	
		Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 224, tờ bản đồ 29	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 103, tờ bản đồ 29	120.000	400.000	
		Xóm Xuân Tiến từ thửa đất số 225, tờ bản đồ 29	Xóm Nước Xanh đến thửa đất số 311, tờ bản đồ 28	120.000	400.000	
	Các thửa đất còn lại			120.000	350.000	
8	Xóm Đồi Chè					
	Đường trục chính xóm Đồi Chè	Xóm Đồi Chè từ thửa đất số 715, tờ bản đồ 41	Xóm Đồi Chè đến thửa đất số 780, tờ bản đồ 41	120.000	400.000	
		Xóm Đồi Chè từ thửa đất số 858, tờ bản đồ 41	Xóm Đồi Chè đến thửa đất số 24, tờ bản đồ 52	120.000	400.000	
		Xóm Đồi Chè từ thửa đất số 197, tờ bản đồ 41	Xóm Đồi Chè đến thửa đất số 40, tờ bản đồ 41	120.000	400.000	
		Xóm Đồi Chè từ thửa đất số 166, tờ bản đồ 40	Xóm Đồi Chè đến thửa đất số 196, tờ bản đồ 41	120.000	400.000	
		Xóm Đồi Chè từ thửa đất số 150, tờ bản đồ 40	Xóm Đồi Chè đến thửa đất số 45, tờ bản đồ 40	120.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Xóm Đồi Chè từ thửa đất số 67, tờ bản đồ 29	Xóm Đồi Chè đến thửa đất số 189, tờ bản đồ 41	120.000	400.000	
		Xóm Đồi Chè từ thửa đất số 10, tờ bản đồ 40	Xóm Đồi Chè đến thửa đất số 42, tờ bản đồ 40	120.000	400.000	
		Xóm Đồi Chè từ thửa đất số 32, tờ bản đồ 40	Xóm Đồi Chè đến thửa đất số 203, tờ bản đồ 29	120.000	400.000	
	Các thửa đất còn lại			120.000	350.000	
9	Xóm Kẻ Thai					
	Các thửa đất còn lại				400.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGHĨA BÌNH - HUYỆN TÂN KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Hồ Chí Minh					
1	Đường HCM	Cầu Khe Dứa (Giáp Nghĩa Đàn)	Nhà ông Cao Huy Sung (Thửa đất số 43. tờ bản đồ 56)	350 000	2.000.000	
1.2	Đường HCM	Nhà ông Nguyễn Văn Trinh (Thửa đất số 82. tờ bản đồ 56)	Nhà bà Cao Thị Phương Mai (Thửa đất số 76. tờ bản đồ 57)	1000 000	1.200.000	
1.3	Đường HCM	Cầu Nguyên Bình Sơn	Giáp địa phận xã Nghĩa Hợp	350 000	2.000.000	
2	Đường huyện					
2.1	Đường 15 A cũ	Nhà Hoàng Thị Lan (Thửa 204. tờ bản đồ số 13)	Nhà Hoàng Văn Đông (Thửa 130. tờ bản đồ số 13)	270 000	1.200.000	
2.2	Đường 15 A cũ	Nhà Nguyễn Văn Điều (Thửa 194. tờ bản đồ số 13)	Nhà Phạm Văn Bình (Thửa 70. tờ bản đồ số 13)	270 000	1.200.000	
3	Đường xã					
3.1		UBND xã (Thửa đất số 968. tờ bản đồ 18)	Cầu treo đi Nghĩa Đồng	150 000	1.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm 1					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà Phan Văn Hoà (Thửa 536. tờ bản đồ số 12)	Nhà Nguyễn Văn Hiền (Thửa 613. tờ bản đồ số 12)	270 000	1.200.000	
	Đường nội xóm	Nhà văn hoá xóm 1	Nhà Trần Song Tùng (Thửa 889. tờ bản đồ số 12)	200 000	500.000	
	Đường nội xóm	Nhà Lại Đăng Bình (Thửa 139. tờ bản đồ số 12)	Nhà Trần Đức Tùng (Thửa 4. tờ bản đồ số 12)	200 000	500.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Lan (Thửa đất số 365. tờ bản đồ 06)	Nhà bà Đàm Thị Lũ (Thửa đất số 379. tờ bản đồ 06)	150 000	380.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Văn Sơn (Thửa đất số 373. tờ bản đồ 06)	Nhà ông Hoàng Văn Sơn (Thửa đất số 256. tờ bản đồ 06)	150 000	380.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Núi (Thửa đất số 235. tờ bản đồ 06)	Nhà ông Đào Xuân Lâu (Thửa đất số 359. tờ bản đồ 06)	150 000	380.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Hoàng Ngọc Ngạn (đến thửa số 275. tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (đến thửa số 27. tờ bản đồ số 20)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Thắng (đến thửa số 340. tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Nguyễn Đức Bảy (đến thửa số 359. tờ bản đồ số 20)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Toàn (đến thửa số 365. tờ bản đồ số 20)	Nhà bà Hoàng Thị Thủy (đến thửa số 378. tờ bản đồ số 20)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Nguyễn Văn Hữu (đến thửa số 276. tờ bản đồ số 20)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Đức (đến thửa số 23. tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (đến thửa số 124. tờ bản đồ số 20)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Nguyệt (đến thửa số 32. tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Nguyễn Bùi Văn Quang (đến thửa số 61. tờ bản đồ số 20)	120.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà ông Đậu Công Kiện (đến thửa số 118. tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Phan Thanh Bình (đến thửa số 307. tờ bản đồ số 20)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Hoàng Văn Nam (đến thửa số 211. tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Lê Văn Quyết (đến thửa số 154. tờ bản đồ số 20)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Ngô Văn Tú (đến thửa số 64. tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Ngô Văn Tiến (đến thửa số 55. tờ bản đồ số 21)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Hoàng Trọng Tiến (đến thửa số 116. tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Hoàng Trọng Đào (đến thửa số 123. tờ bản đồ số 21)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Đàm Văn Á (đến thửa số 152. tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Đàm Văn Toàn (đến thửa số 134. tờ bản đồ số 21)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Ngô Văn Bền (đến thửa số 160. tờ bản đồ số 21)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Văn Tám (đến thửa số 227 tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Phùng Văn Thông (đến thửa số 274. tờ bản đồ số 21)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Phạm Đình Xuyên (đến thửa số 259. tờ bản đồ số 21)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Lộc (đến thửa số 02 tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Trần Công Minh (đến thửa số 63. tờ bản đồ số 26)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Các tuyến đường còn lại xóm 1		120 000	350.000	
2	Xóm 2					
	Đường nội xóm	Nhà Đàm Văn Linh (Thửa đất số 72. tờ bản đồ 11)	Nhà Phan Văn Thống (Thửa đất số 412. tờ bản đồ 11)	150 000	380.000	
	Đường nội xóm	Nhà Lại Minh Hải (Thửa đất số 322. tờ bản đồ 11)	Nhà Nguyễn Văn Hoan (Thửa đất số 266. tờ bản đồ 11)	150 000	380.000	
	Đường nội xóm	Nhà Đỗ Bá Rõ (Thửa đất số 1. tờ bản đồ 48)	Nhà Ngô Sỹ Dũng (Thửa đất số 153. tờ bản đồ 48)	120 000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà Lại Đăng Nghĩa (Thửa đất số 14. tờ bản đồ 48)	Nhà Trần Thị Vân (Thửa đất số 36. tờ bản đồ 48)	120 000	350.000	
	Đường nội xóm	Các tuyến đường còn lại xóm 2		120 000	350.000	
3	Xóm 3					
	Đường nội xóm	Nhà Cáp Xuân Bắc (Thửa đất số 5. tờ bản đồ 44)	Nhà Lại Văn Nho (Thửa đất số 26. tờ bản đồ 44)	150 000	380.000	
	Đường nội xóm	Nhà Cao Huy Vận (Thửa đất số 73. tờ bản đồ 45)	Nhà Nguyễn Văn Thường (Thửa đất số 4. tờ bản đồ 45)	140 000	380.000	
	Đường nội xóm	Nhà Võ Đình Sáu (từ thửa số 29. tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Nguyễn Văn Nga (đến thửa số 01. tờ bản đồ số 46)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Bình (từ thửa số 32. tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Đặng Thiên Hương (đến thửa số 13. tờ bản đồ số 46)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Đặng Thị Thảo (từ thửa số 38. tờ bản đồ số 49)	Nhà bà Phùng Thị Thủy (đến thửa số 02. tờ bản đồ số 49)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Lựu (từ thửa số 28. tờ bản đồ số 49)	Nhà bà Lê Thị Phụng (đến thửa số 03. tờ bản đồ số 49)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (từ thửa số 12. tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Nguyễn Thanh Bích (đến thửa số 84. tờ bản đồ số 50)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phùng Trung Đại (từ thửa số 51. tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Phạm Văn Nghĩa (đến thửa số 13. tờ bản đồ số 50)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Thanh Bích (đến thửa số 08. tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Cao Văn Tâm (đến thửa số 41. tờ bản đồ số 50)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Tư (đến thửa số 55. tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Lê Văn Ngọc (đến thửa số 117. tờ bản đồ số 47)	140.000	380.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Kiệm (đến thửa số 82. tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Trần Đức Hiệp (đến thửa số 99. tờ bản đồ số 47)	140.000	380.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Thanh Tâm (đến thửa số 106. tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Hoàng Văn Lương (đến thửa số 40. tờ bản đồ số 47)	140.000	380.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Thanh Tổng (đến thửa số 104. tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Võ Văn Nhâm (đến thửa số 40. tờ bản đồ số 47)	140.000	380.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Võ Văn Sơn (đến thửa số 86. tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Ngô Trí Dụ (đến thửa số 95. tờ bản đồ số 51)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Tạ Khắc Hương (đến thửa số 41. tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Hoàng Đình Toán (đến thửa số 23. tờ bản đồ số 51)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Hồng Đức (đến thửa số 49. tờ bản đồ số 51)	Nhà bà Nguyễn Thị Quế (đến thửa số 04. tờ bản đồ số 51)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Hoàng Văn Thuận (đến thửa số 94. tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Hoàng Văn Hiếu (đến thửa số 07. tờ bản đồ số 51)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Hoan (đến thửa số 69. tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Hoàng Văn Trung (đến thửa số 11. tờ bản đồ số 51)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Đậu Văn Vân (đến thửa số 161. tờ bản đồ số 51)	Nhà bà Nguyễn Thị Độ (đến thửa số 193. tờ bản đồ số 51)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Ngô Văn Tính (đến thửa số 147. tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Nguyễn Văn Hán (đến thửa số 189. tờ bản đồ số 51)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Các tuyến đường còn lại xóm 3		120 000	350.000	
4	Xóm 4					
	Đường nội xóm	Trường THCS Nghĩa Bình ((Thửa đất số 12. tờ bản đồ 54)	Nhà Đàm Thanh Hải (Thửa đất số 14. tờ bản đồ 17)	150 000	380.000	
	Đường nội xóm					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà Đặng Văn Lợi (Thửa đất số 21. tờ bản đồ 53)	Nhà Nguyễn Văn Thuận (Thửa đất số 2. tờ bản đồ 53)	150 000	380.000	
	Đường nội xóm	Nhà Cao Thị Lan (Thửa đất số 19. tờ bản đồ 55)	Nhà Chu Văn Cúc (Thửa đất số 45. tờ bản đồ 55)	150 000	380.000	
	Đường nội xóm	Nhà Nguyễn Văn Thức (Thửa đất số 11. tờ bản đồ 53)	Nhà Trần Văn Từ (Thửa đất số 75. tờ bản đồ 53)	150 000	380.000	
	Đường nội xóm	Trường Mầm non xã	Nhà Đàm Văn Dũng (Thửa đất số 56. tờ bản đồ 57)	500 000	1.000.000	
	Đường nội xóm	Nhà Nguyễn Văn Sơn ((Thửa đất số 96. tờ bản đồ 57)	Nhà Nguyễn Văn Sơn ((Thửa đất số 137. tờ bản đồ 57)	350 000	1.000.000	
	Đường nội xóm	Nhà Nguyễn Công Đề ((Thửa đất số 85. tờ bản đồ 57)	Nhà Trần Minh Thu ((Thửa đất số 64. tờ bản đồ 57)	500 000	1.000.000	
	Đường nội xóm	Nhà Nguyễn Văn Ái ((Thửa đất số 41. tờ bản đồ 57)	Nhà Cao Thị Cúc ((Thửa đất số 14. tờ bản đồ 57)	500 000	1.000.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba đường bê tông	Nhà ông Đặng Minh Trung (đến thửa số 62. tờ bản đồ số 58)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Tương (từ thửa số 22. tờ bản đồ số 58)	Nhà bà Nguyễn Thanh Hải (đến thửa số 03. tờ bản đồ số 58)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Bùi Thị Quế (từ thửa số 33. tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Ngô Văn Hoàng (đến thửa số 70. tờ bản đồ số 58)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Chu Văn Trường (từ thửa số 47. tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Trần Công Nhương (đến thửa số 59. tờ bản đồ số 58)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Nghi (từ thửa số 85. tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Lê Công Trình (đến thửa số 97. tờ bản đồ số 58)	120.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Phạm Văn Lâm (đến thửa số 74. tờ bản đồ số 58)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Cao Văn Thắm (từ thửa số 13. tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Đàm Văn Trung (đến thửa số 11. tờ bản đồ số 30)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Cao Văn Thanh (từ thửa số 53. tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Tăng Ngọc Hoan (đến thửa số 181. tờ bản đồ số 30)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Phạm Thị Đào (từ thửa số 17. tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Nguyễn Văn Chín (đến thửa số 90. tờ bản đồ số 30)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Các tuyến đường còn lại xóm 4		120 000	350.000	
5	Xóm 5					
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đức Thuận (Thửa đất số 95. tờ bản đồ 56)	Nhà ông Cao Văn Quyết (Thửa đất số 134. tờ bản đồ 56)	290 000	550.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đức Thuận (Thửa đất số 77. tờ bản đồ 24)	Nhà ông Nguyễn Văn Bảy (Thửa đất số 468. tờ bản đồ 24)	120 000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Cao Xuân Dương (Thửa đất số 254. tờ bản đồ 24)	Nhà ông Phan Xuân Tân (Thửa đất số 217. tờ bản đồ 24)	120 000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Cao Văn Hồng (từ thửa số 68. tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Lại Văn Dũng (đến thửa số 185. tờ bản đồ số 25)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Đàm Minh Phiếm (từ thửa số 89. tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Bùi Văn Tha (đến thửa số 127. tờ bản đồ số 25)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đức Thành (từ thửa số 54. tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Trần Văn Linh (đến thửa số 53. tờ bản đồ số 25)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Sơn (từ thửa số 442. tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Nguyễn Văn Bảy (đến thửa số 468. tờ bản đồ số 24)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Xuân Ngọ (từ thửa số 444. tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Bùi Văn Thắng (đến thửa số 162. tờ bản đồ số 24)	120.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Văn Thanh (từ thửa số 326. tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Phan Xuân Hoàn (đến thửa số 402. tờ bản đồ số 24)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Cao Huy Dương (từ thửa số 254. tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Phạm Xuân Tân (đến thửa số 217. tờ bản đồ số 24)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Tạ Hữu Lưu (từ thửa số 211. tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Đào Thanh Bình (đến thửa số 01. tờ bản đồ số 24)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Lê Văn Chương (đến thửa số 138. tờ bản đồ số 24)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Các tuyến đường còn lại xóm 5		120 000	350.000	
6	Xóm 6					
	Đường nội xóm	Nhà Dương Văn Dân (từ thửa số 48. tờ bản đồ số 41)	Nhà bà Nguyễn Thị Năng (đến thửa số 60. tờ bản đồ số 41)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đức Trà (từ thửa số 51. tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Trần Xuân Hải (đến thửa số 44. tờ bản đồ số 41)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 04. tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Mai Khắc Trung (đến thửa số 40. tờ bản đồ số 61)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Hoàng Hải (từ thửa số 120. tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Tạ Khắc Ngư (đến thửa số 197. tờ bản đồ số 28)	350.000	800.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Hoàng Văn Hiệp (từ thửa số 115. tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Hoàng Ngọc Tứ (đến thửa số 90. tờ bản đồ số 28)	350.000	800.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Võ Đình Bình (đến thửa số 09. tờ bản đồ số 28)	350.000	800.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà bà Trần Thị Phú (đến thửa số 64. tờ bản đồ số 28)	350.000	800.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Xuân Hùng (từ thửa số 80. tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Lê Văn Hương (đến thửa số 185. tờ bản đồ số 29)	290.000	550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà ông Tạ Khắc Ngự (từ thửa số 250. tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Trần Văn Sáu (đến thửa số 188. tờ bản đồ số 29)	290.000	550.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Trần Văn La (đến thửa số 56. tờ bản đồ số 29)	350.000	800.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Chu Văn Minh (đến thửa số 31. tờ bản đồ số 29)	350.000	800.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Trần Văn Chín (đến thửa số 382. tờ bản đồ số 32)	300.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Tăng Văn Hùng (từ thửa số 438. tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Nguyễn Linh Nhâm (đến thửa số 221. tờ bản đồ số 32)	300.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Văn Hoài (từ thửa số 514. tờ bản đồ số 32)	Nhà ông An Đức Lưu (đến thửa số 504. tờ bản đồ số 32)	300.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Võ Sỹ Dương (từ thửa số 132. tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Trần Anh Quý (đến thửa số 68. tờ bản đồ số 32)	290.000	550.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Nguyễn Đình Công (đến thửa số 101. tờ bản đồ số 32)	290.000	550.000	
	Đường nội xóm	Nhà Nguyễn Thị Vỹ (từ thửa số 78. tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Vương Văn Hòa (đến thửa số 192. tờ bản đồ số 60)	290.000	550.000	
	Đường nội xóm	Nhà Tạ Thị Hòa (từ thửa số 113. tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Thái Văn Hoàn (đến thửa số 198. tờ bản đồ số 60)	290.000	550.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trương Công Tác (từ thửa số 154. tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Hoàng Hoa Thám (đến thửa số 197. tờ bản đồ số 60)	290.000	550.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Ngọc Linh (từ thửa số 31. tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Trần Văn Phùng (đến thửa số 87. tờ bản đồ số 60)	290.000	550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Quê (từ thửa số 139. tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Tăng Văn Lam (đến thửa số 150. tờ bản đồ số 62)	270.000	550.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Thành (từ thửa số 121. tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Tăng Văn Mậu (đến thửa số 140. tờ bản đồ số 62)	290.000	550.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Phước (từ thửa số 75. tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Phạm Anh Tuấn (đến thửa số 02. tờ bản đồ số 62)	290.000	550.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Lê Văn Chung (đến thửa số 51. tờ bản đồ số 62)	290.000	550.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Tăng Văn Kha (từ thửa số 38. tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Lê Văn Thiện (đến thửa số 03. tờ bản đồ số 62)	290.000	550.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Tăng Đình Văn (từ thửa số 147. tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Tăng Đình Sinh (đến thửa số 187. tờ bản đồ số 62)	290.000	550.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Tăng Ngọc Thành (từ thửa số 135. tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Nguyễn Văn Hảo (đến thửa số 203. tờ bản đồ số 62)	290.000	550.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Tăng Thị Hoa (từ thửa số 93. tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Trần Văn Nam (đến thửa số 46. tờ bản đồ số 62)	290.000	550.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Lập (từ thửa số 14. tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Trần Văn Ngọc (đến thửa số 205. tờ bản đồ số 62)	290.000	550.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Lam (từ thửa số 103. tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Nguyễn Trọng Chân (đến thửa số 22. tờ bản đồ số 37)	270.000	550.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Thành (từ thửa số 47. tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Hoàng Xuân Tuyến (đến thửa số 228. tờ bản đồ số 37)	270.000	550.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Mai Thị Tĩnh (từ thửa số 255. tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Trần Văn Thọ (đến thửa số 339. tờ bản đồ số 37)	270.000	550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Các tuyến đường còn lại xóm 6		120 000	350.000	
7	Xóm 7					
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Lợi (từ thửa số 01. tờ bản đồ số 33)	Nhà bà Đặng Thị Mân (đến thửa số 59. tờ bản đồ số 33)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Trần Thị Lan (từ thửa số 257. tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Trần Văn Minh (đến thửa số 02. tờ bản đồ số 33)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Văn Hải (từ thửa số 406. tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Phạm Đức Hoạt (đến thửa số 816. tờ bản đồ số 33)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Tăng Ngọc Ích (từ thửa số 859. tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Nguyễn Văn Huệ (đến thửa số 921. tờ bản đồ số 33)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba Đồng Cồn Chè	Nhà ông Võ Văn Hồng (đến thửa số 745. tờ bản đồ số 33)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Tăng Văn Hậu (từ thửa số 558. tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Mã Văn Ngọc (đến thửa số 260. tờ bản đồ số 34)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Ngọc Hải (từ thửa số 437. tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Bùi Văn Ngọc (đến thửa số 493. tờ bản đồ số 34)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba Đồng Hồ Dền	Nhà ông Vi Văn Phương (đến thửa số 590. tờ bản đồ số 34)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Tăng Văn Sáng (từ thửa số 441. tờ bản đồ số 34)	Nhà bà Đặng Thị Liên (đến thửa số 524. tờ bản đồ số 34)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lương Hồng Lợi (từ thửa số 615. tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Vũ Văn Nghiêm (đến thửa số 163. tờ bản đồ số 35)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lục Văn Ước (từ thửa số 644. tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Ngân Văn Ngoan (đến thửa số 665. tờ bản đồ số 35)	120.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà bà Võ Thị Quý (từ thửa số 627. tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Lương Xuân Thành (đến thửa số 655. tờ bản đồ số 35)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Lô Văn Vinh (từ thửa số 456. tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Vi Văn Thu (đến thửa số 511. tờ bản đồ số 35)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Vi Văn Biễn (từ thửa số 348. tờ bản đồ số 35)	Nhà bà Vi Thị Nhung (đến thửa số 368. tờ bản đồ số 35)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Ngân Văn Lưu (đến thửa số 119. tờ bản đồ số 35)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lô Văn Quý (từ thửa số 78. tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Lương Bắc Sơn (đến thửa số 150. tờ bản đồ số 39)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lô Văn Hanh (từ thửa số 206. tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Lô Văn Minh (đến thửa số 298. tờ bản đồ số 39)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lô Văn Tân (từ thửa số 194. tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Lục Văn Xứng (đến thửa số 248. tờ bản đồ số 39)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lục Văn Thành (từ thửa số 278. tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Hoàng Văn Khuyến (đến thửa số 378. tờ bản đồ số 39)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Vi Văn Tuyền (từ thửa số 173. tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Lương Văn Tuấn (đến thửa số 203. tờ bản đồ số 40)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Lục Văn Thử (đến thửa số 76. tờ bản đồ số 40)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Võ Xuân Thành (từ thửa số 22. tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Lương Văn Hồng (đến thửa số 27. tờ bản đồ số 40)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Tuấn (từ thửa số 01. tờ bản đồ số 64)	Nhà bà Phạm Thị Liêm (đến thửa số 70. tờ bản đồ số 40)	120.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Quốc Thanh (từ thửa số 10. tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Tăng Thanh Hoàn (đến thửa số 117. tờ bản đồ số 63)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Bùi Văn Vỹ (từ thửa số 283. tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Lê Văn Quảng (đến thửa số 325. tờ bản đồ số 63)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Hồ Sỹ Liệu (đến thửa số 294. tờ bản đồ số 63)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Nguyễn Ngọc Vân (đến thửa số 344. tờ bản đồ số 63)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Lộc (từ thửa số 246. tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Mã Văn Khang (đến thửa số 185. tờ bản đồ số 63)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba nhà bà Đạo	Nhà ông Hứa Văn Diện (đến thửa số 248. tờ bản đồ số 63)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Tăng Văn Long (từ thửa số 04 tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Trương Xuân Sơn (đến thửa số 16. tờ bản đồ số 65)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba nhà ông Phấn	Nhà ông Võ Văn Dũng (đến thửa số 18. tờ bản đồ số 65)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba nhà bà Sửu	Nhà ông Ngô Xuân Hùng (đến thửa số 28. tờ bản đồ số 65)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Bùi Văn Hương (từ thửa số 06. tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Lương Văn Hiền (đến thửa số 11. tờ bản đồ số 66)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba nhà ông Tiệp	Nhà ông Vi Thanh Tâm (đến thửa số 01. tờ bản đồ số 66)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Mai Văn Thông (từ thửa số 20. tờ bản đồ số 66)	Nhà bà Nguyễn Thị Nhon (đến thửa số 49. tờ bản đồ số 66)	120.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Triều (từ thửa số 53. tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Nguyễn Ngọc Hạnh (đến thửa số 69. tờ bản đồ số 66)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Toán (từ thửa số 62. tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Lương Văn Long (đến thửa số 66. tờ bản đồ số 66)	120.000	350.000	
	Đường nội xóm	Các tuyến đường còn lại xóm 7		120 000	350.000	
C	Các khu đất. thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình. cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				350.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGHĨA ĐỒNG - HUYỆN TÂN KỲ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48D đi đến cầu đất đi Ngã 3 bà Hảo đi Tân Phú					
	Quốc lộ 48D	Từ Cầu đất ông Thông thửa số 94, tờ bản đồ 02	Ngã Ba Bà Hảo bà Lam Thửa số 665, tờ bản đồ số 04	900.000	5.000.000	
	Quốc lộ 48D	Ngã Bà Hảo thửa số 665, tờ bản đồ số 04	Giáp xã Tân Phú (Thửa số 896 tờ bản đồ 04	900.000	5.000.000	
2	Đường 15B					
	Khu vực chợ sen	Từ Ngã Lâm Phương (thửa đất số 181, tờ bản đồ số 07)	Từ xóm 5 ông Trần Duy Thông (thửa đất số 562, tờ bản đồ số 07)	750.000	3.500.000	
	Đoạn khu dân cư	Từ ông Hoàng Văn Thành (thửa đất số 69, tờ bản đồ số 04)	bà Nguyễn Thị Xuân (thửa đất số 1231, tờ bản đồ số 07)	350.000	2.500.000	
	Đoạn đường Châu Thôn	Từ xóm 5, Bà Phạm Thị Hương (thửa đất số 559, tờ bản đồ số 06)	Cầu Bờ Mui (Cao Thị Đông thửa số 01, tờ bản đồ số 5)	350.000	2.500.000	
3	Tỉnh Lộ 545					
		Từ xóm 3 ông Trần Văn Thư (thửa đất số 1277, tờ bản đồ số 07)	Từ xóm 3 Phan Anh Tuấn (thửa đất số 1198, tờ bản đồ số 07)	600.000	3.000.000	
		Từ xóm 3 Nguyễn Đình Nga (thửa đất số 123, tờ bản đồ số 07)	Từ xóm 3 Nguyễn Xuân Ngọc (thửa đất số 360, tờ bản đồ số 07)	600.000	3.000.000	
		Từ ông Phan Văn Bình (thửa đất số 275, tờ bản đồ số 07)	xóm 3 ông Trịnh Hữu Minh (thửa số 432, tờ bản đồ số 07)	600.000	3.000.000	
B	Đường Xã					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ xóm 2 ông Nguyễn Trọng Diệu (thửa đất số 626, tờ bản đồ số 06)	Xóm 2 ông Cao Xuân Hồng thửa số 1156, tờ bản đồ số 07)	350.000	3.000.000	
		Từ xóm ông Tạ Ngọc Anh (thửa đất số 1274, tờ bản đồ số 07)	Xóm 2 Nguyễn Xuân Tuấn thửa số 1295, tờ bản đồ số 07)	350.000	3.000.000	
		Từ xóm 2 ông Nguyễn Thị Hương (thửa đất số 1010, tờ bản đồ số 07)	Xóm 9 thửa số 1028, tờ bản đồ số 09)	350.000	3.000.000	
C	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM					
		Đầu xóm 1, bà Đậu Thị Tình (tờ thửa số 95; tờ bản đồ số 02)	Cuối xóm 1, bà Đinh Thị Lan (đến thửa số 105; tờ bản đồ số 02)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 1 ông Nguyễn Văn Lực (tờ thửa số 146; tờ bản đồ số 02)	Cuối xóm 1, ông Phạm Thị Lợi (đến thửa số 160 tờ bản đồ số 02)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 1 ông Phạm Thị Thắm (tờ thửa số 204; tờ bản đồ số 02)	Cuối xóm 1 ông Đinh Thị Thanh (đến thửa số 274 tờ bản đồ số 02)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 1 ông Trương Văn Tiến (tờ thửa số 273; tờ bản đồ số 02)	Cuối xóm 1 ông Tạ Thị Nghĩa (đến thửa số 274; tờ bản đồ số 02)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 1, ông Đào Ngọc Thắm (tờ thửa số 339 tờ bản đồ số 02)	Cuối xóm 1 ông Phan Xuân Quyền (đến thửa số 442; tờ bản đồ số 02)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 1 (tờ thửa số 622 ; tờ bản đồ số 04	Cuối xóm 1 (đến thửa số 687; tờ bản đồ số 04	150.000	600.000	
		Đầu xóm 1, ông Nguyễn Xuân Thủy (tờ thửa số 470 ; tờ bản đồ số 04)	Cuối xóm 1, ông Nguyễn Thị Lưu (đến thửa số 505; tờ bản đồ số 04)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 1 , ông Nguyễn Văn Huệ (tờ thửa số 342 ; tờ bản đồ số 04)	Cuối xóm 1, ông Nguyễn Thị Lưu (đến thửa số 502; tờ bản đồ số 04)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 1 ông Nguyễn Xuân Nghĩa (tờ thửa số 654 ; tờ bản đồ số 04)	Cuối xóm 1 ông Nguyễn Thị Sâm 687 (đến thửa số 502; tờ bản đồ số 04)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 2, ông Phan Văn Thành (tờ thửa số 66 ; tờ bản đồ số 07)	Cuối xóm 2, ông Đậu Đình Văn (đến thửa số 78; tờ bản đồ số 07)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 2, ông Hồ Sỹ Hoàng (tờ thửa số 19 ; tờ bản đồ số 07)	Cuối xóm 2, ông Hồ Sỹ Nhiên (đến thửa số 54; tờ bản đồ số 07)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 4, ông Nguyễn Viết Thuận (tờ thửa số 456 ; tờ bản đồ số 6)	Cuối xóm 5; ông Nguyễn Xuân Hồng (đến thửa số 245 tờ bản đồ số 06)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đầu xóm 4, bà Nguyễn Thị Sáu (từ thửa số 1346 ; tờ bản đồ số 6)	Cuối xóm 5; ông Nguyễn Thị Long (đến thửa số 2030, tờ bản đồ số 06)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 4, ông Nguyễn Hồng Sơn (từ thửa số 879 ; tờ bản đồ số 6)	Cuối xóm 5; ông Nguyễn Văn Tứ (đến thửa số 487, tờ bản đồ số 06)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 4, ông Nguyễn Văn Miên (từ thửa số 436 ; tờ bản đồ số 6)	Cuối xóm 5; Ông Nguyễn Văn Hải (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 06)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 5, ông Trịnh Hữu Khánh (từ thửa số 207 ; tờ bản đồ số 6)	Cuối xóm 5; ông Ngô Sỹ Nhâm (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 05)	150.000	600.000	
		Đầu 4, ông Nguyễn Viết Cường (từ thửa số 79 ; tờ bản đồ số 5)	Cuối xóm 5; ông Ngô Sỹ Nhâm (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 05)	150.000	600.000	
		Đầu 4, ông Phan Thị Duyên (từ thửa số 152 ; tờ bản đồ số 5)	Cuối xóm 4; ông Châu Ngọc Minh (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 05)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 7, ông bà Đoàn Thị Loan (từ thửa số 69 ; tờ bản đồ số 5)	Cuối xóm 8; ông Võ Duy Hưng (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 05)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 4, ông Đặng Xuân Khoa (từ thửa số 25 ; tờ bản đồ số 5)	Cuối xóm 11; ông Lê Văn Toàn (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 05)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 3, ông Võ Duy Hiền (từ thửa số 220 ; tờ bản đồ số 7)	Cuối xóm 3; ông Nguyễn Văn Nguyên (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 07)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 3, ông Phan Bội Châu (từ thửa số 167 ; tờ bản đồ số 7)	Cuối xóm 3; ông Hồ Sỹ Hương (đến thửa số 230, tờ bản đồ số 07)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 3, ông Phan Bội Châu (từ thửa số 167 ; tờ bản đồ số 7)	Cuối xóm 3; ông Hồ Sỹ Hương (đến thửa số 230, tờ bản đồ số 07)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 3, ông Đào Văn Nam (từ thửa số 184; tờ bản đồ số 7)	Cuối xóm 3; ông Tạ Khắc Thân (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 07)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 3, ông Hồ Sỹ Lam (từ thửa số 208; tờ bản đồ số 7)	Cuối xóm 3; ông Lê Văn Nga (đến thửa số 156, tờ bản đồ số 07)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 8, ông Trần Văn Quang (từ thửa số 6; tờ bản đồ số 8)	Cuối xóm 9; ông Đặng Thành Trung (đến thửa số 156, tờ bản đồ số 07)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 3, ông Nguyễn Văn Nghiệm (từ thửa số 251; tờ bản đồ số 07)	Cuối xóm 3; ông Phan Danh Sinh (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 07)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đầu xóm 9, ông Lê Công Hà (từ thửa số 491; tờ bản đồ số 09)	Cuối xóm 10; ông Lê Văn Tượng (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 09)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 9, ông Nguyễn Viết Sơn (từ thửa số 246; tờ bản đồ số 09)	Cuối xóm 10; ông Trần Văn Duy (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 09)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 11, ông Bùi Xuân Lượng (từ thửa số 206; tờ bản đồ số 09)	Cuối xóm 11; ông Trịnh Hữu Khoa (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 09)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 11, ông Nguyễn Văn Võ (từ thửa số 206; tờ bản đồ số 09)	Cuối xóm 11; ông Trịnh Hữu Đăng (đến thửa số 170, tờ bản đồ số 09)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 10, ông Trịnh Hữu Cầu (từ thửa số 858; tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 8; ông Ngô Trí Trung (đến thửa số 755, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 10, ông Nguyễn Trung Sơn (từ thửa số 858; tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 11; ông Võ Văn Kiệm (đến thửa số 755, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 8, ông Trần Đức Lý (từ thửa số 872; tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 11; ông Vương Văn Hậu (đến thửa số 737, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 8, ông Trần Đức Lý (từ thửa số 872; tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 9; ông Trịnh Hữu Hồng (đến thửa số 642, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 7, ông Trần Quốc Văn (từ thửa số 912; tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6; ông Cao Xuân Cương (đến thửa số 737, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 6, ông Nguyễn Trọng Minh (từ thửa số 766; tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6; bà Nguyễn Thị Mai (đến thửa số 893, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 6, ông Nguyễn Đức Hạnh (từ thửa số 914; tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6; Nguyễn Xuân Quý (đến thửa số 767, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 6, ông Trần Văn Sơn (từ thửa số 914; tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6; Trịnh Hữu Thành (đến thửa số 593, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 8, ông Nguyễn Xuân Phước (từ thửa số 578; tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 9; ông Trần Thị Thế (đến thửa số 349, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 6, ông Nguyễn Hữu Đường (từ thửa số 640; tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6; ông Ngô Xuân Ngĩa (đến thửa số 1070, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 8, ông Đặng Xuân Hùng (từ thửa số 1008; tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 6; ông Trần Đình Vũ (đến thửa số 192 tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đầu xóm 8, ông Ngô Văn Dung (từ thửa số 1008; tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 9; ông Nguyễn Duy Đồng (đến thửa số 846 tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 8, Đặng Thị Thủy (từ thửa số 600; tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 11; Đào Ngọc Hùng (đến thửa số 423 tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 4, Dương Nhật Trị (từ thửa số 96; tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 11; Hoàng Minh Sơn (đến thửa số 25 tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 4, Trịnh Hữu Tứ (từ thửa số 679; tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 11; ông Nguyễn Phú Hiểu (đến thửa số 575 tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 9, Trịnh Hữu Hưng (từ thửa số 353; tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 11; Ông Nguyễn Viết Diệu (đến thửa số 282, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 9, ông Trần Văn Quang (từ thửa số 193; tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 11; Ông Trần Văn Tạo (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 9, ông Phan Đăng Trí (từ thửa số 348; tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 11; Nguyễn Thế Dung (đến thửa số 466, tờ bản đồ số 10)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 9, ông Đỗ Đình Minh (từ thửa số 984; tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 11; Trịnh Hồng Thiêm (đến thửa số 938, tờ bản đồ số 11)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 9, ông Thái Quang Vinh (từ thửa số 14074; tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 11; Nguyễn Sỹ Hùng (đến thửa số 1657, tờ bản đồ số 11)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 6, ông Nguyễn Văn Luận (từ thửa số 1406; tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7; Đậu Đăng Cấn (đến thửa số 1666, tờ bản đồ số 11)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 6, bà Võ Thị Điều (từ thửa số 1406; tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7; ông Nguyễn Viết Văn (đến thửa số 1213 tờ bản đồ số 11)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 6, ông Trần Thị Nguyệt (từ thửa số 836; tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7; ông Trịnh Quang Lương (đến thửa số 1024; tờ bản đồ số 11)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 6, ông Nguyễn Sỹ Hùng (từ thửa số 1657; tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7; ông Nguyễn Sỹ Trường (đến thửa số 439; tờ bản đồ số 11)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 6, ông Phan Văn Lạc (từ thửa số 934; tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7; ông Trần Như Sơn (đến thửa số 616; tờ bản đồ số 11)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 6, ông Lê Công Hợi (từ thửa số 120; tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7; ông Phan Văn Trung (đến thửa số 114; tờ bản đồ số 11)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Đầu xóm 6, ông Nguyễn Văn Thương (từ thửa số 14; tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7; ông Nguyễn Đình Long (đến thửa số 43; tờ bản đồ số 11)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 6, ông Nguyễn Văn Pháp (từ thửa số 76; tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7; ông Nguyễn Viết Thu (đến thửa số 108; tờ bản đồ số 11)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 6, ông Nguyễn Viết Hùng (từ thửa số 129; tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7; ông Nguyễn Viết Phương (đến thửa số 7; tờ bản đồ số 11)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 6, ông Nguyễn Thị An (từ thửa số 1468; tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 7; ông Phan Văn Kỳ (đến thửa số 3; tờ bản đồ số 11)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 6, bà Cao Xuân Thái (từ thửa số 87; tờ bản đồ số 17)	Cuối xóm 7; ông Võ Thị Hiền (đến thửa số 1475; tờ bản đồ số 171)	150.000	600.000	
		Đầu xóm 6, bà Nguyễn Trọng Phương (từ thửa số 77; tờ bản đồ số 17)	Cuối xóm 7; ông Nguyễn Thị Linh (đến thửa số 5; tờ bản đồ số 17)	150.000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGHĨA HÀNH - HUYỆN TÂN KỲ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ NGHĨA HÀNH, HUYỆN TÂN KỲ					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường mòn Hồ Chí Minh					
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Phan Công Sửu - xóm Hưng Hòa (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Võ Văn Tân - xóm Hưng Hòa (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 75)	1.200.000	3.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Trần Văn Phúc - xóm Tân Hòa (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 79)	Nhà bà Mai Thị Mười - xóm Tân Hòa (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 79)	1.000.000	2.500.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Lê Anh Tuấn - xóm Nam Sơn (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 43)	Nhà bà Nguyễn Thị Thuận - xóm Nam Sơn (đến thửa số 249, tờ bản đồ số 43)	500.000	2.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Điểm đất xã Tân Hương (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Phạm Văn Hạnh - xóm Đông Du (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 13)	500.000	2.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Hồ Hữu Cường - xóm Đông Du (từ thửa số 980, tờ bản đồ số 20)	Nhà bà Trần Thị Dân - xóm Hưng Hòa (đến thửa số 1056, tờ bản đồ số 13)	500.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Bùi Khắc Phúc - xóm Đông Du (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Phan Văn Cốp - xóm Đông Du (đến thửa số 523, tờ bản đồ số 21)	500.000	2.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Võ Văn Đức - xóm Hưng Hòa (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 75)	Nhà bà Trịnh Thị Lê - xóm Hưng Hòa (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 75)	500.000	2.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Nguyễn Đức Nam - xóm Hưng Hòa (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Trịnh Hải Nam - xóm Hưng Hòa (đến thửa số 157, tờ bản đồ số 75)	500.000	2.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Phan Hữu Nghĩa - xóm Hưng Hòa (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Nguyễn Văn Tùng - xóm Hưng Hòa (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 75)	1.200.000	3.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Trần Đức Thê - xóm Hưng Hòa (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Trịnh Văn Quang - xóm Hưng Hòa (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 75)	600.000	2.500.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Ngô Xuân Khôi - xóm Hưng Hòa (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Trịnh Đăng Hiếu - xóm Hưng Hòa (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 75)	600.000	2.200.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà bà Nguyễn Thị Hảo - xóm Hưng Hòa (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Ngô Văn Hà - xóm Hưng Hòa (đến thửa số 238, tờ bản đồ số 28)	600.000	2.200.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Trần Văn Quang - xóm Tân Hòa (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 79)	Nhà ông Hồ Công Hải - xóm Tân Hòa (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 79)	1.000.000	2.500.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Hồ Công Trông - xóm Tân Hòa (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Nguyễn Văn Huệ - xóm Tân Hòa (đến thửa số 441, tờ bản đồ số 36)	600.000	2.200.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà bà Tạ Thị Minh - xóm Tân Hòa (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Hoàng Văn Hậu - xóm Tân Hòa (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 78)	1.000.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường Nghĩa Hành - Phú Sơn					
	Đường Nghĩa Hành - Phú Sơn	Nhà ông Nguyễn Văn Long - xóm Tân Hòa (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Hồ Công Văn - xóm Tân Hòa (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 36)	140.000	800.000	
	Đường Nghĩa Hành - Phú Sơn	Nhà ông Hồ Công Thuần - xóm Nam Sơn (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 77)	Nhà ông Nguyễn Sỹ Hòa - xóm Đội Cung (đến thửa số 487, tờ bản đồ số 07)	140.000	800.000	
3	Đường nguyên liệu (đường liên xã)					
	Đường nguyên liệu	Cây xăng Khánh Sứ (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Đặng Văn Niêm - xóm Hưng Hòa (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 74)	500.000	1.600.000	
	Đường nguyên liệu	Nhà ông Phan Văn Thành (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Phan Văn Nghĩa (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 75)	300.000	1.200.000	
	Đường nguyên liệu	Nhà ông Phan Hữu Quyết - xóm Hưng Hòa (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 68)	Nhà ông Lê Văn Tân - xóm Lê Lợi (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 68)	140.000	960.000	
	Đường nguyên liệu	Nhà ông Nguyễn Trường Sơn - xóm Lê Lợi (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 64)	Nhà bà Phan Thị Diện - xóm Lê Lợi (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 57)	140.000	800.000	
	Đường nguyên liệu	Nhà ông Võ Văn Phác - xóm Lê Lợi (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Nguyễn Đăng Hiệp - xóm Lê Lợi (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 57)	140.000	800.000	
	Đường nguyên liệu	Nhà ông Trần Anh Hòa - xóm Lê Lợi (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 56)	Giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn Nam Sơn (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 73)	140.000	800.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM					
1	Xóm Đông Du					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà ông Đinh Xuân Thanh (từ thửa số 155 tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Phan Hữu Thân (đến thửa số 219, tờ bản đồ số 20)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Nguyễn Văn Hải (đến thửa số 529, tờ bản đồ số 20)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Chiến (từ thửa số 266 tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Phan Hữu Thận (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 20)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Ngọc Thúc (từ thửa số 444, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Phan Hữu Quang (đến thửa số 319, tờ bản đồ số 21)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Hữu Minh (từ thửa số 412, tờ bản đồ số 21)	Nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt (đến thửa số 340, tờ bản đồ số 21)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Hữu Sơn (từ thửa số 541, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Trịnh Đăng Vượng (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 21)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Hữu Quế (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Trần Hữu Mão (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 21)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đình Toàn (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Phan Hữu Sâm (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 21)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Phạm Thị Thìn (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Phan Hữu Phúc (đến thửa số 317, tờ bản đồ số 21)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Hồ Quang Hảo (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Phan Hữu Hòa (đến thửa số 239, tờ bản đồ số 29)	140.000	400.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường bê tông thôn xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Quang (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 29)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường bê tông thôn xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Danh (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 29)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đình Lượng (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 29)	Nhà bà Nguyễn Thị Trí (đến thửa số 243, tờ bản đồ số 29)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Phạm Thị Thu (từ thửa số 250, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Phan Hữu Minh (đến thửa số 250, tờ bản đồ số 29)	140.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường bê tông thôn xóm	Nhà ông Võ Văn Căn (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 29)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Võ Văn Kiên (từ thửa số 196, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Đậu Văn Quê (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 29)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Đậu Văn Ước (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Nguyễn Văn Thuận (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 29)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Võ Văn Khảm (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Đinh Viết Sơn (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 30)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Võ Văn Trung (từ thửa số 341, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Trần Hữu Tùng (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 30)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Hà (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 30)	Nhà bà Ngô Thị Xuân (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 30)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Quang Khánh (từ thửa số 413, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Ngô Xuân Khanh (đến thửa số 484, tờ bản đồ số 30)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Liễu (từ thửa số 443, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Nguyễn Văn An (đến thửa số 687, tờ bản đồ số 30)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Bá Lương (từ thửa số 379, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Nguyễn Văn Hoàn (đến thửa số 521, tờ bản đồ số 30)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba nhà bà Ngô Thị Nhuận (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Lê Hữu Nhuận (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 30)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Đậu Đình Tùng (từ thửa số 542, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Lê Văn Phương (đến thửa số 1107, tờ bản đồ số 30)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Hữu Thắng (từ thửa số 702, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Nguyễn Đình Phú (đến thửa số 807, tờ bản đồ số 30)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đức Ngọ (từ thửa số 910, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Trần Văn Tương (đến thửa số 1089, tờ bản đồ số 30)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Phan Minh Tiến (đến thửa số 834, tờ bản đồ số 30)	140.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà ông Lê Văn Đường (đến thửa số 1004, tờ bản đồ số 30)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Bé (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Ngô Xuân Lận (đến thửa số 198, tờ bản đồ số 22)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Ngô Viết Ân (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Nguyễn Bá Ngọc (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 22)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Võ Thuyết (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Nguyễn Quang Khánh (đến thửa số 150, tờ bản đồ số 22)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Phương úy (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Bùi Huy Cẩn (đến thửa số 235, tờ bản đồ số 22)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Hữu Mai (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Phan Hữu Hoa (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 22)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Đậu Văn Hùng (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Trần Hữu Đào (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 31)	140.000	600.000	
2	Xóm Hưng Hòa					
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Xuân Thắng (từ thửa số 356, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Ngô Xuân Nghĩa (đến thửa số 219, tờ bản đồ số 28)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đức Long (từ thửa số 577, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Nguyễn Cảnh Sương (đến thửa số 605, tờ bản đồ số 28)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Văn Trường (từ thửa số 627, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Nguyễn Công Biểu - xóm Tân Hòa (đến thửa số 252, tờ bản đồ số 27)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Thiều (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Hồ Đình Hải (đến thửa số 208, tờ bản đồ số 27)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường bê tông xóm (từ thửa số 161, tờ bản đồ số 75)	Nhà ông Trần Xuân Hoàn (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 75)	300.000	800.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Phan Hữu Toa (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 75)	600.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Hữu Nghĩa (từ thửa số 260, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Trịnh Đăng Trọng (đến thửa số 327, tờ bản đồ số 28)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trịnh Đăng Long (từ thửa số 422, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Nguyễn Văn Hòa (đến thửa số 665, tờ bản đồ số 28)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trịnh Đăng Thiện (từ thửa số 974, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Nguyễn Văn Cát (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 75)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba nhà ông Nguyễn Trọng Mạnh (từ thửa số 729, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Phạm Thành Vinh (đến thửa số 231, tờ bản đồ số 20)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba nhà ông Ngô Văn Tình (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 68)	Nhà ông Lê Hữu Vượng (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 69)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Trịnh Đăng Khương (đến thửa số 727, tờ bản đồ số 20)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Nguyễn Trọng Hùng (đến thửa số 676, tờ bản đồ số 20)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Ngô Văn Kỳ (từ thửa số 587, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Ngô Văn Trung (đến thửa số 536, tờ bản đồ số 27)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Võ Thị Hồng (từ thửa số 506, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Phan Văn Châu (đến thửa số 303, tờ bản đồ số 27)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà bà Hoàng Thị Hồng (đến thửa số 722, tờ bản đồ số 27)	140.000	600.000	
3	Xóm Tân Hòa					
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Tiến Sỹ (từ thửa số 552, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Nguyễn Đăng Hoàng (đến thửa số 219, tờ bản đồ số 26)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Hồ Sỹ Đình (từ thửa số 363, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Trần Thế Tý (đến thửa số 186, tờ bản đồ số 26)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Lương Cát (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Hoàng Nghĩa Thắng (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 26)	140.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà ông Bùi Văn Hương (từ thửa số 452, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Trần Thế Tý (đến thửa số 396, tờ bản đồ số 26)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đình An (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Ngô Văn Đức (đến thửa số 239, tờ bản đồ số 36)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đình Hữu (từ thửa số 297, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Nguyễn Đình Thắng (đến thửa số 385, tờ bản đồ số 36)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Cảnh Hùng (từ thửa số 327, tờ bản đồ số 36)	Nhà bà Hoàng Thị Đức (đến thửa số 391, tờ bản đồ số 36)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Nguyễn Đức Gia (đến thửa số 622, tờ bản đồ số 37)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Cảnh Thích (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Phan Công Hào (đến thửa số 429, tờ bản đồ số 37)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Cảnh Khánh (từ thửa số 266, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Nguyễn Văn Dương (đến thửa số 592, tờ bản đồ số 37)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Trọng Hải (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Hoàng Song Linh (đến thửa số 420, tờ bản đồ số 38)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Huy Hạp (từ thửa số 371, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Nguyễn Đức Chung (đến thửa số 423, tờ bản đồ số 38)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Nghi (từ thửa số 466, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Nguyễn Công Bản (đến thửa số 689, tờ bản đồ số 37)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Đặng Xuân Hồng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Nguyễn Đức Hương (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 37)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Lê Thị Hiền (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Nguyễn Đình Thu (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 44)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Thanh (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Nguyễn Đức Nhân (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 44)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đức Tinh (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Phan Trọng Khuê (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 44)	120.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Văn Tuế (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Nguyễn Đức Lĩnh (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 44)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Trọng Lâm (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Phan Trọng Trường (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 44)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lưu Văn Khảm (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Nguyễn Đức Tường (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 45)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lưu Ngọc Anh (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Trần Văn Hà (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 45)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Hồ Công Việt (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 78)	Nhà ông Nguyễn Trọng Trí (đến thửa số 356, tờ bản đồ số 78)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Nguyễn Văn Liên (đến thửa số 703, tờ bản đồ số 27)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Bùi Đình Dương (đến thửa số 702, tờ bản đồ số 27)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Lê Chư Sỹ (đến thửa số 723, tờ bản đồ số 27)	140.000	600.000	
4	Xóm Lê Lợi					
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường nguyên liệu	Nhà ông Cao Đức Bảy (đến thửa số 738, tờ bản đồ số 19)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường nguyên liệu	Nhà ông Đậu Sỹ Hùng (đến thửa số 744, tờ bản đồ số 19)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Sỹ Mười (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Phạm Đình Thông (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 19)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường nguyên liệu	Nhà ông Hoàng Tử Trình (đến thửa số 465, tờ bản đồ số 19)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường nguyên liệu	Nhà ông Hoàng Trần Việt (đến thửa số 483, tờ bản đồ số 19)	120.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường nguyên liệu	Nhà ông Ngô Trí Xuân (đến thửa số 336, tờ bản đồ số 19)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường nguyên liệu	Nhà ông Cao Văn Phúc (đến thửa số 533, tờ bản đồ số 19)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Chu Văn Đám - xóm Tân Hòa (từ thửa số 658, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Cao Viết Nghĩa (đến thửa số 416, tờ bản đồ số 27)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Cao Viết Tư (từ thửa số 406, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Nguyễn Hữu Hùng (đến thửa số 364, tờ bản đồ số 27)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Hữu Hải (từ thửa số 297, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Lê Văn Minh (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 27)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Lệ (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Lê Chư Sơn (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 27)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Đặng Xuân Tình (từ thửa số 1125, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Nguyễn Quốc Sơn (đến thửa số 1172, tờ bản đồ số 18)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba đường đất	Nhà bà Nguyễn Thị Phương (đến thửa số 1009, tờ bản đồ số 18)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đăng Hà (từ thửa số 1063, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Trịnh Văn Dũng (đến thửa số 1135, tờ bản đồ số 18)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Văn Hùng (từ thửa số 317, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Phan Bá Hoàng (đến thửa số 630, tờ bản đồ số 18)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Mận (từ thửa số 411, tờ bản đồ số 18)	Nhà bà Lê Thị Trí (đến thửa số 762, tờ bản đồ số 18)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Cao Thị Toàn (từ thửa số 363, tờ bản đồ số 18)	Nhà bà Nguyễn Thị Lương (đến thửa số 572, tờ bản đồ số 18)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Ngã ba nhà bà Trí	Nhà ông Nguyễn Văn Huyền (đến thửa số 573, tờ bản đồ số 18)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Cao Viết Lực (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Hoàng Văn Tám (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 63)	120.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Đức Phương (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Lê Đức Bình (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 63)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường nguyên liệu	Nhà ông Nguyễn Văn Kỳ (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 63)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường bê tông	Nhà ông Hoàng Văn Bảy (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 63)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Sỹ Ba (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Nguyễn Đăng Nhâm (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 67)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phùng Quang Hải (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Phan Văn Diện (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 67)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Duy Nam (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 67)	Nhà ông Hoàng Văn Trung (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 67)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Đặng Quang Hưng (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Lê Đức Phụng (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 67)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Cúc (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Nguyễn Công Sơn (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 62)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà văn hóa xóm 6 cũ	Nhà ông Trần Viết Chung (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 62)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường bê tông	Nhà bà Nguyễn Thị Lục (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 62)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường bê tông	Nhà ông Trần Đăng Bảy (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 62)	140.000	600.000	
5	Xóm Nam Sơn					
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh (từ thửa số 164, tờ bản đồ số 43)	Giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn Nam Sơn (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 73)	500.000	1.000.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Hữu Hoàng (từ thửa số 313, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Chu Văn Bảy (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 43)	120.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Bá Hùng (từ thửa số 246, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Nguyễn Trọng Hoài (đến thửa số 269, tờ bản đồ số 43)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Giáp đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Chu Văn Thuận (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 43)	500.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Võ Văn Thắng (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Nguyễn Xuân Hải (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 35)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Bùi Hữu Hải (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Nguyễn Đức Quang (đến thửa số 217, tờ bản đồ số 42)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Đặng Văn Bình (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Chu Văn Đại (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 42)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Thái (từ thửa số 480, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Nguyễn Hữu Sơn (đến thửa số 181, tờ bản đồ số 42)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Quang Tú (từ thửa số 408, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Trương Công Thân (đến thửa số 394, tờ bản đồ số 35)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Xuân Đắc (từ thửa số 571, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Phan Bá Đỉnh (đến thửa số 554, tờ bản đồ số 35)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Kiệm (từ thửa số 569, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Nguyễn Viết Cường (đến thửa số 342, tờ bản đồ số 34)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Quang Vinh (từ thửa số 263, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Trần Văn Ngộ (đến thửa số 375, tờ bản đồ số 34)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Linh (từ thửa số 274, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Nguyễn Văn Lộc (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 34)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Huy Lệ (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 73)	Nhà ông Nguyễn Trung Sơn (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 73)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Đinh Xuân Danh (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 76)	Nhà ông Nguyễn Doãn Thụ (đến thửa số 928, tờ bản đồ số 25)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Hữu Thủy (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 76)	Nhà Bà Nguyễn Thị Nguận (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 76)	120.000	400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Hữu Long (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 76)	Nhà ông Lê Đăng Khôi (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 76)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Thái Văn Nam (từ thửa số 501, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Nguyễn Văn Long (đến thửa số 626, tờ bản đồ số 24)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Dương Đình Dũng (từ thửa số 391, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Thái Văn Trí (đến thửa số 626, tờ bản đồ số 24)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Bùi Văn Hiền (từ thửa số 457, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Bùi Văn Cẩn (đến thửa số 317, tờ bản đồ số 26)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Xuân Hoàn (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Phan Văn Trúc (đến thửa số 275, tờ bản đồ số 36)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Lê Văn Nam (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 77)	Nhà ông Nguyễn Văn Bắc (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 77)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn (từ thửa số 827, tờ bản đồ số 77)	Nhà ông Bùi Văn Hiền (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 77)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn (từ thửa số 599, tờ bản đồ số 77)	Nhà ông Nguyễn Đình Bình (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 77)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn (từ thửa số 776, tờ bản đồ số 77)	Nhà ông Nguyễn Doãn Thụ (đến thửa số 928, tờ bản đồ số 77)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Thủy (từ thửa số 301, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Trần Văn Ngộ (đến thửa số 375, tờ bản đồ số 34)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Hữu Mỹ (từ thửa số 351, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Phan Bá Đầu (đến thửa số 338, tờ bản đồ số 34)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Sinh (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 34)	Nhà bà Nguyễn Thị Thuận (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 34)	120.000	400.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Minh (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Đào Công Thanh (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 34)	120.000	400.000	
6	Xóm Nguyễn Trãi					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Quốc Sự (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Phan Đình Huế (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 34)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đình Toàn (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Trần Văn Linh (đến thửa số 247, tờ bản đồ số 34)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đức Hùng (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 33)	Nhà bà Trần Thị Liễu (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 33)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Vỹ (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Nguyễn Văn Bình (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 33)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Sinh (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Trần Quốc Lâm (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 66)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Hà Văn Bình (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 66)	Nhà ông Nguyễn Văn Lượng (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 66)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Thái Tâm (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 70)	Nhà bà Phạm Thị Linh (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 70)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Bá Hợi (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 70)	Nhà ông Nguyễn Đức Tạo (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 23)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Trọng Tú (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Nguyễn Trọng Thiêm (đến thửa số 157, tờ bản đồ số 23)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Sinh (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 71)	Nhà bà Nguyễn Thị Diệp (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 71)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Bình (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 71)	Nhà ông Trần Văn Công (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 71)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn	Nhà ông Nguyễn Văn Tuy (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 71)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn	Nhà ông Trần Quốc Báo (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 72)	140.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn	Nhà ông Trần Quốc Mạnh (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 72)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn	Nhà ông Phạm Đình Thường (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 72)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Trung Ngọc (từ thửa số 172, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Trần Văn Điền (đến thửa số 153, tờ bản đồ số 15)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn bá Thắng (từ thửa số 517, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Phạm Đình Hợi (đến thửa số 186, tờ bản đồ số 15)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Đình Sơn (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Trần Văn Lâm (đến thửa số 482, tờ bản đồ số 15)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Công Vịnh (từ thửa số 521, tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Lê Công Thân (đến thửa số 257, tờ bản đồ số 15)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Lê Thị Xuân (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Trần Gia Long (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 16)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Hà Văn Hiền (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 16)	Nhà bà Nguyễn Thị Vy (đến thửa số 336, tờ bản đồ số 16)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Đình Thắng (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 09)	Nhà ông Nguyễn Văn Hùng (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 09)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Hà Văn Hải (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Nguyễn Đình Hùng (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 55)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Thịnh (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 55)	Nhà bà Nguyễn Thị An (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 51)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Công Thảo (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Phạm Đình Tuấn (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 51)	140.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà bà Hoàng Thị Dung (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Nguyễn Hồng Sơn (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 55)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Đình Tuấn (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Nguyễn Đăng Hà (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 55)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Khoan (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Lê Văn Đông (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 60)	140.000	600.000	
7	Xóm Đội Cung					
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đăng Lộc (từ thửa số 468, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Thái Khắc Đại (đến thửa số 582, tờ bản đồ số 14)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đình Đàn (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 48)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Ngũ (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Võ Văn Phương (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 48)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Công Hiệu (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Trần Văn Hảo (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 53)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Trần Thị Tích (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Nguyễn Đăng Hồ (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 08)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Tiếp giáp đường Nghĩa Hành - Phú Sơn	Nhà ông Nguyễn Sỹ Tâm (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 52)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Viết Nam (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 58)	Nhà bà Bùi Thị Nga (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 58)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đăng Tài (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Nguyễn Văn Huyền (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 58)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Thị Lâm (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Nguyễn Đăng Trần (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 65)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Đặng Hồng Công (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Võ Đình Tùng (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 65)	140.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Danh Dân (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Nguyễn Danh Tư (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 59)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Danh Thái (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Hoàng Văn Hóa (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 59)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Thủy (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Nguyễn Đăng Công (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 59)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Trình (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Phạm Viết Đông (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 47)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Đăng Tám (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Lê Văn Sáu (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 46)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Bùi Đức Thiết (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Nguyễn Đăng Được (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 46)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Trần Văn Bắc (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Trần Văn Phương (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 49)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Nguyễn Thị Chín (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Trần Văn Tùng (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 49)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phạm Văn Thịnh (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 50)	Nhà bà Lê Thị Huệ (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 50)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà bà Võ Thị Trúc (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Trần Hữu Sơn (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 50)	140.000	600.000	
	Đường nội xóm	Nhà ông Phan Đình Minh (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Trần Thế Dũng (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 54)	140.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường nội xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Dũng (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 54)	140.000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				400.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGHĨA HỢP - HUYỆN TÂN KỲ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐƯỢC TẠT TÊN					
1	Đường HCM	Nhà ông Bắc(từ thửa 306 , tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Hùng(thửa 63 , tờ bản đồ số 19)	500, 000	2.000.000	
2	Đường 15B	Từ nhà ông Bình hiền(từ thửa 664 , tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Đôn(thửa 607 , tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000	
3	Đường 15B	Từ nhà ông Lâm(từ thửa 01 , tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Trường(thửa 196 , tờ bản đồ số 18)	500.000	1.200.000	
4	Đường 15A	Từ nhà ông Nhâm (từ thửa 16 , tờ bản đồ số 15)	Từ nhà ông Minh(thửa 68 , tờ bản đồ số 9)	300.000	1.200.000	
5	Đường 545	Từ nhà bà Thuận(từ thửa 436 , tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Hậu Hoài(thửa 8 , tờ bản đồ số 9)	300.000	1.200.000	
B	TUYẾN ĐƯỜNG XÓM					
1	Đường xóm Nghĩa Sơn	Từ nhà ông Nghĩa (từ thửa 91 , tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Toàn(thửa 738 , tờ bản đồ số 8)	120.000	350.000	
2	Đường xóm Nghĩa Sơn	Từ nhà ông Tuấn Lê(từ thửa 41 , tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Hợp thương (thửa 32 , tờ bản đồ số 9)	120.000	350.000	
3	Đường xóm Nghĩa Sơn	Từ nhà ông Hậu Lài(từ thửa 29 , tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Vinh(thửa 61 , tờ bản đồ số 15)	120.000	350.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Đường xóm Nghĩa Sơn	Từ nhà ông Nhạ(từ thửa 773 , tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Dũng vi(thửa 801 , tờ bản đồ số 8)	120.000	350.000	
5	Đường xóm Nghĩa Sơn	Từ nhà ông Mai hoàn(từ thửa 17 , tờ bản đồ số 15)	Nhà ông Thâm(thửa 23 , tờ bản đồ số 15)	120.000	350.000	
6	Đường xóm Nghĩa Sơn	Từ nhà ông Hương Hồng(từ thửa 57 , tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Ân(thửa 755 , tờ bản đồ số 8)	120.000	350.000	
7	Đường xóm Nghĩa Sơn	Từ nhà ông Lương Thùy(từ thửa 97 , tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Bình Thành(thửa 1 , tờ bản đồ số 14)	120.000	350.000	
8	Đường xóm Hồng Sơn	Từ nhà ông Phúc điều (từ thửa 234 , tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Đức minh(thửa 220, tờ bản đồ số 14)	130.000	350.000	
9	Đường xóm Hồng Sơn	Từ nhà ông Thân Mùi (từ thửa 334, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông bà Hòa Long(thửa 117 , tờ bản đồ số 13)	130.000	350.000	
10	Đường xóm Hồng Sơn	Từ nhà bà Kim (từ thửa 359, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Hồng An(thửa 223 , tờ bản đồ số 18)	120.000	500.000	
11	Đường xóm Hồng Sơn	Từ nhà ông Đức Lan (từ thửa 128 , tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Huỳnh(thửa 200 , tờ bản đồ số 13)	130.000	380.000	
12	Đường xóm Hồng Sơn	Từ nhà ông Tân (từ thửa 24, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Tường(thửa 224 , tờ bản đồ số 18)	130.000	380.000	
13	Đường xóm Hồng Sơn	Từ nhà ông Phụng (từ thửa 272 , tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Hiền bốn (thửa 374 , tờ bản đồ số 7)	120.000	350.000	
14	Đường xóm Hồng Sơn	Từ nhà ông Hiền vang (từ thửa 408 , tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Hồng(thửa 515 , tờ bản đồ số 7)	120.000	350.000	
15	Đường xóm Hồng Sơn	Từ nhà ông Toàn (từ thửa 542 , tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Kỳ (thửa 510 , tờ bản đồ số 7)	120.000	350.000	
16	Đường xóm Hồng Sơn	Từ nhà ông Thới (từ thửa 562 , tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Nhu (thửa 15, tờ bản đồ số 13)	130.000	380.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
17	Đường xóm Hồng Sơn	Từ nhà ông Diên (từ thửa 12 , tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Bình (thửa 96 , tờ bản đồ số 13)	130.000	380.000	
18	Đường xóm Vân Nam	Từ nhà ông Hoàn (từ thửa 21, tờ bản đồ số 12)	Nhà Bà Châu (thửa 322 , tờ bản đồ số 12)	130.000	380.000	
19	Đường xóm Vân Nam	Từ nhà bà Quy gần chân đập (từ thửa 228 , tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Hương (thửa 397 , tờ bản đồ số 12)	130.000	380.000	
20	Đường xóm Vân Nam	Từ nhà bà Hoa (từ thửa 414 , tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Thành (thửa 411 , tờ bản đồ số 12)	130.000	380.000	
21	Đường xóm Vân Nam	Từ nhà ông Hòa (từ thửa 490 , tờ bản đồ số 12)	Nhà bà Lan (thửa 438 , tờ bản đồ số 12)	130.000	380.000	
22	Đường xóm Vân Nam	Từ nhà ông Thông (từ thửa 529 , tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Quỳnh (thửa 496 , tờ bản đồ số 12)	130.000	380.000	
23	Đường xóm Vân Nam	Từ nhà bà Phượng (từ thửa 37, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Lịch (thửa 58 , tờ bản đồ số 17)	120.000	350.000	
24	Đường xóm Vân Nam	Từ nhà ông Huy (từ thửa 378 , tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Khánh (thửa 387 , tờ bản đồ số 18)	500.000	500.000	
25	Đường xóm Vân Nam	Từ nhà ông Hậu (từ thửa 8 , tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Tư(thửa 239 , tờ bản đồ số 18)	130.000	500.000	
26	Đường xóm Vân Nam	Từ nhà ông Phú (từ thửa 106 , tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Thành (thửa 379 , tờ bản đồ số 18)	120.000	350.000	
27	Đường xóm Vân Nam	Từ nhà ông Ba Cao (từ thửa 624 , tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Trung(thửa 503 , tờ bản đồ số 11)	140.000	400.000	
28	Đường xóm Vân Nam	Từ nhà ông Trung (từ thửa 245 , tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Dỹ(thửa 441 , tờ bản đồ số 11)	140.000	400.000	
29	Đường xóm Vân Nam	Từ nhà ông Lợi (từ thửa 426, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Thành (thửa 435 , tờ bản đồ số 11)	140.000	400.000	
30	Đường xóm Vân Nam	Từ nhà ông Vinh (từ thửa 447, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Dương (thửa 588 , tờ bản đồ số 11)	140.000	400.000	

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
31	Đường xóm Vân Nam	Từ nhà ông Liêng(từ thửa 458 , tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Thanh(thửa 481, tờ bản đồ số 11)	140.000	400.000	
32	Đường xóm Vân Nam	Từ nhà ông Văn (tờ thửa 478 , tờ bản đồ số 11)	Nhà anh Hà(thửa 482 , tờ bản đồ số 12)	140.000	400.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				350.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGHĨA PHÚC - HUYỆN TÂN KỲ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1.	Đường huyện					
1.1	Từ UBND xã Nghĩa Phúc đi xã Đồng Văn	Từ nhà Ông Ngô Trí Mậu(Từ thửa đất số 574 đến thửa 463 tờ bản đồ số 36)	Đến nhà Nguyễn Thái Sơn (thửa số 1 đến thửa 385, tờ bản đồ số 35)	150.000	700.000	
		Từ nhà Ông Nguyễn Văn Thi (Từ thửa đất số 373 đến thửa 3, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hợi(thửa số 94 đến thửa 38, tờ bản đồ số 86)	150.000	700.000	
		Từ nhà Ông Nguyễn Hữu Sửu (Từ thửa đất số 2 đến thửa 76, tờ bản đồ số 87)	Đến nhà ông Hồ Xuân Tuý (thửa số 213 đến thửa 276, tờ bản đồ số 81)	150.000	700.000	
		Từ nhà Ông Thái Bá Dũng (Từ thửa đất số 41 đến thửa 109, tờ bản đồ số 80)	Đến nhà ông Phan Xuân Cường (thửa số 122 đến thửa 125, tờ bản đồ số 72)	150.000	700.000	
		Từ nhà Ông Hồ Viết Dũng(Từ thửa đất số 13 đến thửa 352, tờ bản đồ số 22)	Đến nhà ông Lê Doãn Tám (thửa số 16 đến thửa 34, tờ bản đồ số 62)	150.000	700.000	
		Từ nhà Ông Trương Văn Vĩnh(Từ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà ông Trương Văn Thoại (thửa số 2 đến thửa 47, tờ bản đồ số 54)	150.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.2	Đường huyện 375 xóm Đông Hoàng xã Nghĩa Phúc đi xã Tân Long	Từ nhà ông Trần Khắc Cảnh (từ thửa số 901, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Trần Văn Tâm (đến thửa số 903 tờ bản đồ số 27)	120.000	700.000	
1.3	Đường huyện 374 từ xóm Đông Hoàng đến uỷ ban xã Nghĩa Phúc	Từ nhà ông Nguyễn Quyết Thắng (từ thửa số 116 đến thửa 100, tờ bản đồ số 99)	Nhà bà Nguyễn Thị Hoà (từ thửa số 49 đến thửa 124, tờ bản đồ số 98)	150.000	800.000	
		Từ nhà Bà Nguyễn Thị Nga (từ thửa số 41 đến thửa 168, tờ bản đồ số 95)	Từ nhà ông Nguyễn Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 24 đến thửa 113, tờ bản đồ số 94)	150.000	800.000	
		Từ nhà ông Trần Tuấn Cảnh (từ thửa số 3 đến thửa 246, tờ bản đồ số 89)	Nhà ông Nguyễn Văn Phú từ thửa số 44 đến thửa 115, tờ bản đồ số 84)	200.000	800.000	
		Từ nhà ông Nguyễn Đình Phụng (từ thửa số 1065 đến thửa 1024, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Phạm Doãn Huyền từ thửa số 29 đến thửa 118, tờ bản đồ số 84)	170.000	1.000.000	
		Từ nhà ông Trần Văn Định (từ thửa số 113 đến thửa 237, tờ bản đồ số 77)	Ngã 3 uỷ ban xã Nghĩa Phúc từ thửa số 90 đến thửa 259, tờ bản đồ số 77)	300.000	2.000.000	
1.4	Đường huyện 374 từ Ngã tư uỷ ban xã Nghĩa Phúc đi xã Giai Xuân	Ngã 3 uỷ ban xã Nghĩa Phúc (từ thửa số 80 đến thửa 239, tờ bản đồ số 77)	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Hiệp (từ thửa số 99 đến thửa 96, tờ bản đồ số 68)	500.000	3.000.000	
		Từ nhà ông Trần Văn Thành (từ thửa số 100 đến thửa 102, tờ bản đồ số 68)	Ngã 3 Cây Sung (từ thửa số 97 đến thửa 117, tờ bản đồ số 19)	170.000	800.000	
		Từ nhà ông Nguyễn Phi Hùng (từ thửa số 119 đến thửa 132, tờ bản đồ số 59)	Ngã 3 Hiền Huy hướng về xã Giai Xuân (từ thửa số 12 đến thửa 162, tờ bản đồ số 19)	170.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ nhà ông Đặng Văn Sơn (từ thửa số 13 đến thửa 200, tờ bản đồ số 45)	nhà Ông Phạm Văn Lạc hướng về xã Giai Xuân (từ thửa số 9 đến thửa 187, tờ bản đồ số 41)	120.000	600.000	
		Từ nhà bà Lưu Thị Dần (từ thửa số 6 đến thửa 147, tờ bản đồ số 5)	Giáp xóm Tân Mừng, xã Giai Xuân	120.000	450.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Trung Tâm					
1.1	Đường trục chính	Ngã 3 uỷ ban xã (từ thửa số 79 đến thửa 215, tờ bản đồ số 77)	Trường tiểu học Nghĩa Phúc	300.000	2.000.000	
1.2	Đường xóm	Ngã 4 ông Hùng Tình (từ thửa số 84 đến thửa 188, tờ bản đồ số 77)	Trường THCS Nghĩa Phúc	170.000	550.000	
		nhà ông Đồng (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 77)	nhà Bà Đồng Thị Trinh (thửa đất số 202, tờ bản đồ số 67)	150.000	500.000	
		nhà Bà Hoà Vinh (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 77)	nhà ông Nguyễn Khắc Đức (thửa đất số 180, tờ bản đồ số 67)	120.000	450.000	
		nhà Bà Xuân Nhã (thửa đất số 73, tờ bản đồ số 77)	nhà văn hoá xóm Hoà Phúc cũ (thửa đất số 159, tờ bản đồ số 67)	120.000	450.000	
		nhà ông Đoàn Xuân Trường (thửa đất số 112 đến thửa 227, tờ bản đồ số 76)	Đập Bãi Mết (thửa đất số 70 đến thửa 43, tờ bản đồ số 76)	150.000	500.000	
		nhà ông Tùng Lâm (thửa đất số 32 đến thửa 36, tờ bản đồ số 83)	nhà ông Trọng Phú (thửa đất số 1 đến thửa 84, tờ bản đồ số 88)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Trạm y tế xã (Từ thửa số 5 đến thửa 100, tờ bản đồ số 66)	nhà Bà Loan Việt tờ bản đồ số 66)	120.000	450.000	
		nhà ông Đoàn Xuân Trường (thửa đất số 219 đến thửa 217, tờ bản đồ số 76)	Đập Lá Lìm (thửa đất số 58 , tờ bản đồ số 66)	120.000	450.000	
		Các tuyến đường nhánh liên xóm		120.000	400.000	
2	Xóm Đông Hoành					
2.1	Đường xóm	nhà Văn Hoá xóm (Từ thửa số 12 đến thửa 132 tờ bản đồ số 99)	nhà Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan từ thửa số 1 đến thửa 242 tờ bản đồ số 98)	120.000	450.000	
		Sân vận động xóm Đông Hoành (Từ thửa số 48, tờ bản đồ số 97)	nhà ông Đặng Văn Linh, tờ bản đồ số 97)	120.000	450.000	
		Đập Bàu Sen (Từ thửa số 01 đến thửa 202 tờ bản đồ số 94)	nhà Bà Hà Hoa (từ thửa 01 đến thửa số 65, tờ bản đồ số 93)	120.000	450.000	
		nhà ông Tạ Chi Cảnh (Từ thửa số 64 đến thửa 187 tờ bản đồ số 95)	nhà ông Phạm Văn Tiến (từ thửa số 10 đến thửa 122, tờ bản đồ số 90)	120.000	450.000	
		nhà ông Phạm Viết Thường (Từ thửa số 215 đến thửa 239 tờ bản đồ số 89)	nhà ông Đặng Văn Hồng (từ thửa số 24 đến thửa 110, tờ bản đồ số 84)	120.000	450.000	
		Các tuyến đường nhánh liên xóm còn lại		120.000		
3	Xóm Hồng Sơn					
3.1	Đường xóm	nhà ông Trần Văn Thế (Từ thửa số 136 đến thửa 157 tờ bản đồ số 78)	nhà ông Trung Thuận (từ thửa số 614 đến thửa 694, tờ bản đồ số 25)	120.000	450.000	
		nhà văn hoá xóm Tân Hồng cũ (Từ thửa số 5 đến thửa 62 tờ bản đồ số 85)	nhà ông Hữu Sự (từ thửa số 01 đến thửa 84, tờ bản đồ số 79)	120.000	450.000	
		Các tuyến đường nhánh liên xóm còn lại		120.000		
4	Xóm Kéo					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.1	Đường xóm	Đập Kéo (Từ thửa số 5 đến thửa 24, tờ bản đồ số 69)	nhà ông Hữu Sự (từ thửa số 14 đến thửa 31, tờ bản đồ số 70)	120.000	450.000	
		Ao Đồng Giếng (từ thửa số 132 đến thửa 149, tờ bản đồ số 60)	Ngã 3 Anh Thuật Thành (Thửa đất số 53 đến thửa 95, tờ bản đồ số 61)	120.000	450.000	
		Từ nhà Ông Thái Thuần (từ thửa số 01, tờ đến thửa 39, bản đồ số 71)	nhà Ông Hà Dân (Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 71)	120.000	450.000	
		Từ nhà Ông Nhận Giang (từ thửa số 26, tờ , bản đồ số 69)	nhà Ông Điện Ước (Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 69)	120.000	450.000	
		Từ nhà Bà Hà Thành (từ thửa số 10, tờ , bản đồ số 79)	nhà Ông Giá Duyên (Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 69)	120.000	450.000	
		Ngã 3 Ông Tình Lưu (từ thửa số 16, tờ , bản đồ số 69)	nhà Ông Dự Dao (Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 70)	120.000	450.000	
		Ngã 4 Ông Tiếp (từ thửa số 5, tờ , bản đồ số 69)	nhà Bà Lan (Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 70)	120.000	450.000	
		Ngã 3 Quán Tạt Hoá Diệu Chinh (từ thửa số 15, tờ , bản đồ số 70)	nhà ông Trọng Tình (Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 70)	120.000	450.000	
		Đập cây Lỗi (từ thửa số 127, tờ bản đồ số 20)	nhà Đặng Quang Châu (Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 20)	120.000	450.000	
		Các tuyến đường nhánh liên xóm còn lại		120.000	400.000	
5	Xóm Hồng Phúc					
5.1	Đường xóm	Ngã 3 Ao Ông Phú (từ thửa số 870 đến thửa 1278, tờ bản đồ số 12)	Ngã 4 ông Trần Tùng (Thửa đất số 186, đến tờ bản đồ số 51)	120.000	450.000	
		Ngã 3 nhà Ông Hồ Vinh (từ thửa số 37 , tờ bản đồ số 52)	Ngã 4 ông Trần Lý (Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 53)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ nhà Ông Thắng Hằng (từ thửa số 32 đến thửa 44 , tờ bản đồ số 47)	Ngã 3 Ông Hưng Vững xóm Quyết Tâm (Thửa đất số 125, tờ bản đồ số 13)	120.000	450.000	
		Từ ngã 3 Ông Hoi (từ thửa số 26 đến thửa 46 , tờ bản đồ số 46)	Ngã 3 Ông Trung Lý (Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 43)	120.000	450.000	
		Từ ngã 3 Ông Ngọc Lương (từ thửa số 108 , tờ bản đồ số 42)	Ngã 4 Ông Phúc Lai (Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 41)	120.000	450.000	
		Từ ngã 3 bà Dương Thị Lan (từ thửa số 24 , tờ bản đồ số 45)	Nhà Ông Đặng Châu (Thửa đất số 153, tờ bản đồ số 51)	120.000	450.000	
		Các tuyến đường nhánh liên xóm còn lại		120.000	400.000	
6	Xóm Nghĩa Hoà					
6.1	Đường xóm	từ nhà Ông Tất Linh (từ thửa 43, tờ bản đồ số 39)	Ao Ông Hải Nhờ (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 40)	120.000	450.000	
		từ nhà Ông Đặng Phương (từ thửa 224, tờ bản đồ số 40)	Nhà Ông Dục (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 4)	120.000	450.000	
		Đập Đồng Mòn (từ thửa 18, tờ bản đồ số 10)	Nhà Ông Trương Toả (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 10)	120.000	450.000	
		Từ nhàTrương Văn Hưng (từ thửa 227, tờ bản đồ số 10)	Nhà Ông Phạm Biểu (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 10)	120.000	450.000	
		Từ nhàTrương Văn Nội (từ thửa 9, tờ bản đồ số 49)	Nhà Ông Đình Hạnh (thửa số 135, tờ bản đồ số 50)	120.000	450.000	
		Từ nhà Nguyễn Văn Thọ (từ thửa 144, tờ bản đồ số 50)	Nhà Ông Lê Cảnh Thường (thửa số 01, tờ bản đồ số 50)	120.000	450.000	
		Nhà ông Lê Quang Chinh (Thửa 21, tờ bản đồ số 44)	Từ nhà Nguyễn Văn Nguy (từ thửa 35, tờ bản đồ số 44)	120.000	450.000	
		Nhà bà Lại Ngụ (Thửa119, tờ bản đồ số 59)	nhà Nguyễn Cảnh Tuấn (từ thửa 134, tờ bản đồ số 59)	120.000	450.000	
		Nhà Văn hoá xóm (Thửa 41, tờ bản đồ số 59)	nhà Võ Văn Tuấn (từ thửa 52, tờ bản đồ số 59)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Ngã 3 nhà bà Trần Huệ (Thửa 341, tờ bản đồ số 58)	Từ nhà Nguyễn Văn Huệ (từ thửa 85, tờ bản đồ số 18)	120.000	450.000	
		Các tuyến đường nhánh liên xóm còn lại		120.000	400.000	
7	Xóm Nam Tiến					
7.1	Đường xóm	Ngã 3 nhà ông Thái Nin (Thửa 32, tờ bản đồ số 74)	Ngã 4 ông Tàng (từ thửa 79, tờ bản đồ số 65)	120.000	450.000	
		Ngã 4 ông Tàng (từ thửa 60, tờ bản đồ số 65)	Ngã 4 ông Văn Hồng (từ thửa 117, tờ bản đồ số 65)	120.000	450.000	
		Nhà Văn Hoá Nam Tiến cũ (từ thửa 395, tờ bản đồ số 17)	Ngã 3 ông Phúc Vĩnh (từ thửa 69, tờ bản đồ số 65)	120.000	450.000	
		Ngã 3 nhà ông Thái Nin (Thửa 32, tờ bản đồ số 74)	Ngã 3 ông Phương Tuấn (từ thửa 26, tờ bản đồ số 82)	120.000	450.000	
		Nhà Văn Hoá xóm Nam Tiến (Thửa 47, tờ bản đồ số 29)	Ngã 3 ông Ôt ông Ngũ (từ thửa 27, tờ bản đồ số 87)	120.000	450.000	
		Ngã 3 Cây xăng Thảo Tài (Thửa 19, tờ bản đồ số 80)	Nhà ông Thế Chung (Thửa 360, tờ bản đồ số 22)	120.000	450.000	
		Ngã 3 nhà ông Hạnh Giang (Thửa 28, tờ bản đồ số 87)	Nhà ông Phan Toàn (Thửa 166, tờ bản đồ số 81)	120.000	450.000	
		Nhà ông Bành Thu (Thửa 51, tờ bản đồ số 73)	Giáp đường huyện lộ và Nhà Lê Quỳnh (thửa 13, tờ 72)	120.000	450.000	
		Các tuyến đường nhánh liên xóm còn lại		120.000	400.000	
		Các tuyến đường nhánh liên xóm còn lại		120.000	400.000	
8	Xóm Đồng Tâm					
8.1	Đường xóm	Ngã 4 ông Văn Hồng (từ thửa 5, tờ bản đồ số 65)	Nhà VH xóm Hoa Mủ cũ (thửa 8, tờ 57)	120.000	450.000	
		Từ nhà ông Nguyễn Xuân Cảnh (từ thửa 140, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Nhị (thửa 2, tờ 64)	120.000	450.000	
		Từ nhà ông Khiêm (từ thửa 21, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Xuân Hoà (thửa 48, tờ 64)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ nhà ông Lê Khánh (từ thửa 16, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Phan Quý (thửa 3, tờ 64)	120.000	450.000	
		Từ nhà bà Lê Nguyệt (từ thửa 43, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Lang Phăng (thửa 19, tờ 57)	120.000	450.000	
		Từ nhà VH xóm Hoa Mủ cũ (từ thửa 8, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Phạm Đình Quý (thửa 100, tờ 56)	120.000	450.000	
		Từ nhà VH xóm Hoa Mủ cũ (từ thửa 3, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Như Hoà (thửa 19, tờ 56)	120.000	450.000	
		Từ nhà ông Lê Bằng (từ thửa 38, tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Kim An (thửa 3, tờ 56)	120.000	450.000	
		Từ nhà VH xóm Hoa Mủ cũ (từ thửa 102, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Lang Ngọc (thửa 41, tờ 17)	120.000	450.000	
		Từ nhà ông Đình Mến (từ thửa 415, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Loan Vịnh (thửa 433, tờ 9)	120.000	450.000	
		Từ nhà ông Lê Thắng (từ thửa 226, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Đặng Tính (thửa 10, tờ 63)	120.000	450.000	
		Từ nhà ông Hồ Sáng (từ thửa 235, tờ bản đồ số 63)	Nhà Bà Hương (thửa 35, tờ 63)	120.000	450.000	
		Từ ngã 3 Quỳnh Mạn (từ thửa 12, tờ bản đồ số 72)	Nhà Bà Thơ Thông (thửa 150, tờ 63)	120.000	450.000	
		Từ nhà ông Bùi Hùng (từ thửa 36, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Chuyên mộc (thửa 126, tờ 16)	120.000	450.000	
		Từ ngã 3 ông Huệ Tân (từ thửa 6, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Trần Tú (thửa 172, tờ 55)	120.000	450.000	
		Từ ngã 3 ông Huệ Tân (từ thửa 4, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Đặng Tạo (thửa 126, tờ 16)	120.000	450.000	
		Từ ngã 3 ông Hồ Toả (từ thửa 23, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Chu Phụng (thửa 23, tờ 62)	120.000	450.000	
		Từ ngã 3 Đồi ông Vĩnh Nhân (từ thửa 132, tờ bản đồ số 16 và 54)	Nhà ông Bình Ngọ (thửa 261, tờ 16)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ ngã 3 Nhà ông Hùng Đào (từ thửa 44, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Lậm (thửa 13, tờ 54)	120.000	450.000	
		Từ Nhà ông Hảo (từ thửa 9, tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Phương Hồ (thửa 9, tờ 54)	120.000	450.000	
		Các tuyến đường nhánh liên xóm còn lại		120.000	400.000	
9	Xóm Nam Bắc Sơn					
		Từ ngã 3 Nhà ông Thiên Thái (từ thửa 39, tờ bản đồ số 87)	Ngã 4 ông Hùng Lễ (thửa 97, tờ 87)	120.000	450.000	
		Ngã 4 ông Hùng Lễ (thửa 105, tờ 87)	Từ ngã 3 Nhà ông Việt Tịnh (từ thửa 79, tờ bản đồ số 87)	120.000	450.000	
		Nhà ông Hải Đậu (thửa 41, tờ 91)	Từ ngã 3 Nhà ông Lang Bắc (từ thửa 105, tờ bản đồ số 92)	120.000	450.000	
		Nhà ông Lượng Què (thửa 95, tờ 92)	Nhà ông Nam Ngoãn (từ thửa 93, tờ bản đồ số 92)	120.000	450.000	
		Nhà ông Xường Thịu (thửa 21, tờ 96)	Nhà Bà Tuyết (từ thửa 02, tờ bản đồ số 96)	120.000	450.000	
		Nhà ông Xường Thịu (thửa 21, tờ 96)	Nhà Bà Tuyết (từ thửa 02, tờ bản đồ số 96)	120.000	450.000	
		Ngã 3 nhà ông Đậu (thửa 62, tờ 35)	Nhà Ông Quân (từ thửa 3, tờ bản đồ số 34)	120.000	450.000	
		Nhà ông Nhất (thửa 367, tờ 35)	Nhà Ông Thanh Khánh (từ thửa 303, tờ bản đồ số 36)	120.000	450.000	
10	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				400.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGHĨA THÁI - HUYỆN TÂN KỲ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48 E đoạn qua xã Nghĩa Thái, huyện Tân Kỳ					
1,1	Quốc lộ 48E	Từ giáp xã Tân Phú thửa 215 tờ bản đồ 08 và thửa 492 TĐĐ 03	Đến thửa 8 tờ bản đồ 08 và thửa 380 TĐĐ 03	900 000	8.000.000	
1,2	Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Lai 348 TĐĐ 03	đến trần Vĩnh Lộc 36 TĐĐ 03	500 000	6.000.000	
2	Tỉnh lộ 515					
2,1	Đường tỉnh 545	Từ giáp xã Tân Phú thửa 12 tờ bản đồ 06	cầu Bàu Mui thửa 14 tờ bản đồ 06	200 000	2.000.000	
3	đường huyện từ Tân Phú đi Tân Xuân					
3.1	Đường huyện	Từ giáp xã Tân Phú thửa 195 tờ bản đồ 02	đến giáp xã Tân Xuân thửa 188 tờ bản đồ 02	170 000	1.500.000	
4	Đường xã					
4.1	Đường xã	Từ thửa 102 tờ bản đồ 08	Đến trường Cấp 3 thửa 913;1029 tờ bản đồ 02	500 000	3.000.000	
4.2	Đường xã	Từ thửa 279 tờ bản đồ 08	Đến thửa 146 tờ bản đồ 08	200 000	1.500.000	
4.3	Đường xã	Từ thửa 256 tờ bản đồ 08	Đến thửa 1095;1055 tờ bản đồ 08	170 000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.4	Đường xã	từ đường huyện lộ thửa 184 tờ bản đồ 02	đi Vịnh Đồng xã Tân Xuân thửa 143 tờ bản đồ 02	150 000	1.000.000	
4.5	Đường xã	từ nhà ông Vương thửa 457 tờ bản đồ 08	đến nhà ông Vệ thửa 773 tờ bản đồ 08	170 000	1.200.000	
4.6	Đường xã	Từ thửa 445 tờ bản đồ 13	Đến thửa 329 tờ bản đồ 13	180 000	1.200.000	
4.7	Đường xã	Từ Bà Lam thửa 90 tờ bản đồ 9	Đến ông Nhội thửa 1173 tờ bản đồ 9	180 000	1.200.000	
4.8	Đường xã	Từ ông Tăng thửa 14 tờ bản đồ 12	Đến ông Yên thửa 554 tờ bản đồ 12	170 000	1.200.000	
4.9	Đường xã	Từ ông Thiệp thửa 551 tờ bản đồ 12	Đến Bà Thu thửa 774 tờ bản đồ 12	180 000	1.200.000	
4.10	Đường xã	Từ ông Chính thửa 528 tờ bản đồ 12	Đến ông Hải thửa 815 tờ bản đồ 12	180 000	1.200.000	
4.11	Đường xã	Từ thửa 405 tờ bản đồ 13	Đến thửa 329 tờ bản đồ 13	170 000	1.200.000	
4.12	Đường xã	Từ nhà ông Hòe thửa 17 tờ bản đồ 16	Đến ông Tân thửa 573 tờ bản đồ 16	180 000	1.200.000	
4.13	Đường xã	Từ nhà ông Dục thửa 106 tờ bản đồ 11	Đến ông Lệ thửa 388 tờ bản đồ 11	150 000	1.000.000	
4.14	Đường xã	Từ nhà ông Đào thửa 903 tờ bản đồ 05	Đến bà Cường thửa 81 tờ bản đồ 05	200 000	1.500.000	
4.15	Đường xã	Từ nhà ông Liệu thửa 910 tờ bản đồ 05	Đến ông Hòa thửa 1098 tờ bản đồ 05	180 000	1.200.000	
4.16	Đường xã	Từ nhà ông Tam thửa 204 tờ bản đồ 06	Đến ông Thanh thửa 58 tờ bản đồ 06	180 000	1.200.000	
4.17	Đường xã	Từ cầu cây Sung thửa 910 tờ bản đồ 04	đến Ông Lợi thửa 912 tờ bản đồ 04	200 000	1.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	XÓM VĨNH LỘC					
1.1	Đường xóm	Tuyến 2 từ ông Thao thửa 491 tờ bản đồ 03	đến trần Vĩnh Lộc thửa 506 tờ bản đồ 03	400 000	2.200.000	
	Đường xóm	Tuyến 3 từ thửa 412 tờ bản đồ 03	đến trần Vĩnh Lộc thửa 28 tờ bản đồ 03	300 000	1.200.000	
	Đường xóm	Tuyến 4 từ thửa 378 tờ bản đồ 03	đến thửa 35 tờ bản đồ 03	200 000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	đoạn đường từ ông Dân thửa 27 tờ bản đồ 03	nhà ông Trị Kinh thửa 13 tờ bản đồ 03	170 000	600.000	
	Đường xóm	đoạn đường từ ông Thuận thửa 171 tờ bản đồ 02	nhà ông Ngọ thửa 202 tờ bản đồ 02	150 000	500.000	
	XÓM VIÊN THÁI					
	Đường xóm	Đoạn đường từ nhà bà chân thửa 6 tờ bản đồ 13	đến nhà anh Nhung thửa 2 tờ bản đồ 13	170 000	600.000	
	Đường xóm	Đoạn đường từ nhà bà châu thửa 91 tờ bản đồ 9	đến nhà ông Tấn thửa 1189 tờ bản đồ 09	170 000	600.000	
	Đường xóm	Đoạn đường từ nhà ông Dự thửa 437 tờ bản đồ 09	đến nhà ông Phụng thửa 1025 tờ bản đồ 09	170 000	600.000	
	Đường xóm	các đường nhánh, đường liên gia còn lại		170 000	600.000	
	XÓM THÁI SƠN					
	Đường xóm	Đoạn đường từ nhà ông Trục thửa 13 tờ bản đồ 12	đi theo đường đến các thửa 90;347;122 tờ bản đồ 12	170 000	600.000	
	Đường xóm	Đường liên gia TBĐ 13	Đường liên gia TBĐ 13	170 000	600.000	
	Đường xóm	Đoạn đường từ nhà ông Điều thửa 22 tờ bản đồ 12	đến nhà ông Tạo thửa 215 tờ bản đồ 12	160 000	500.000	
	Đường xóm	Đoạn đường từ nhà bà Tiêu thửa 44 tờ bản đồ 07	đến nhà ông tiêu thửa 29 tờ bản đồ 7	160 000	500.000	
	Đường xóm	Đoạn đường từ nhà bà Lĩnh thửa 53 tờ bản đồ 11	đến nhà bà Sâm thửa 22 tờ bản đồ 11	160 000	500.000	
	XÓM VĂN GIANG					
	Đường xóm	Ngoài các thửa dọc hai bên đường xã các thửa còn lại tại TBĐ 12	Ngoài các thửa dọc hai bên đường xã các thửa còn lại tại TBĐ 12	170 000	600.000	
	Đường xóm	Đoạn đường từ nhà anh Hồ thửa 551 tờ bản đồ 16	đến nhà anh Hữu thửa 534 tờ bản đồ 16	150 000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Đoạn đường từ nhà anh Hồ thửa 551 tờ bản đồ 16	đến nhà anh Hữu thửa 534 tờ bản đồ 16	170 000	600.000	
	Đường xóm	Đoạn đường từ nhà anh Khánh thửa 12 tờ bản đồ 16	đến nhà anh Hòa thửa 119 tờ bản đồ 16	170 000	600.000	
	Đường xóm	Đoạn đường từ nhà anh Lâm thửa 748 tờ bản đồ 15	đến thửa 814;879;916 tờ bản đồ 15	150 000	500.000	
	Đường xóm	Đoạn đường từ nhà ông Kim thửa 261 tờ bản đồ 11	đến nhà Bà Hiệu thửa 473 tờ bản đồ 11	150 000	500.000	
XÓM BÍCH THÁI						
	Đường xóm	Đường từ nhà ông Thanh thửa 650 tờ bản đồ 01	đi theo các đường xóm đến các thửa 03;20;99;417; tờ bản đồ 01	160 000	500.000	
	Đường xóm	Đường từ nhà ông Toàn thửa 1602 tờ bản đồ 05	đến nhà bà Thân thửa 659; tờ bản đồ 05	200 000	650.000	
	Đường xóm	Đường từ nhà ông Trung thửa 510 tờ bản đồ 05	đến nhà ông Ước thửa 361; tờ bản đồ 05	170 000	600.000	
	Đường xóm	Đường từ nhà ông Thủy thửa 74 tờ bản đồ 05	đến nhà ông Kỳ thửa 192; tờ bản đồ 05	150 000	500.000	
	Đường xóm	Đường từ nhà ông Nghĩa thửa 577 tờ bản đồ 05	đến nhà ông Ngợi thửa 798; tờ bản đồ 05	180 000	600.000	
	Đường xóm	Các thửa đất còn lại ở các đường liên giaTBD 05	Các thửa đất còn lại ở các đường liên giaTBD 05	170 000	600.000	
	Đường xóm	Đường từ nhà ông Nhuận thửa 41 tờ bản đồ 06	đến nhà ông Thuận thửa 36; tờ bản đồ 06	200 000	600.000	
XÓM TÂN THÀNH						
	Đường xóm	Từ ông Tân thửa 1 tờ bản đồ 10	đến Ông Tấn thửa 7 tờ bản đồ 10	170 000	600.000	
	Đường xóm	Từ cầu cây Sung tờ bản đồ 04	đến Ông Lợi thửa 912 vị trí 2tờ bản đồ 04	180 000	600.000	
	Đường xóm	Từ bà Sửu thửa 89 tờ bản đồ 04	đến Ông Long thửa 361 tờ bản đồ 04	160 000	500.000	
	Đường xóm	Từ ông Châu thửa 69 tờ bản đồ 04	đến Ông Trọng thửa 208 tờ bản đồ 04	170 000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xóm	Từ ông Tiến thửa 802 tờ bản đồ 04	đến Ông Biên thửa 736 tờ bản đồ 04	170 000	600.000	
	Đường xóm	Từ ông Thái thửa 810 tờ bản đồ 05	theo đường đến các thửa 1584; 588; 502; 430 tờ bản đồ 05	170 000	600.000	
	Đường xóm	Từ ông Toan thửa 518 tờ bản đồ 05	theo đường đến các thửa 430; 486 tờ bản đồ 05	150 000	500.000	
	Đường xóm	Các thửa đất còn lại ở các đường liên gia TBĐ 05	Các thửa đất còn lại ở các đường liên gia TBĐ 05	160 000	500.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ SƠN - HUYỆN TÂN KỲ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1.	Đường tỉnh					
1.1.	Đường tỉnh lộ 534D	Từ nhà Chu Văn Huê (Tờ thửa đất số 624, tờ bản đồ số 36)	Đến nhà ông Nguyễn Bá Dương (thửa số 123, tờ bản đồ số 36)	140.000	500.000	
		Từ nhà ông Nguyễn Văn Mai (tờ thửa số 1053, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Trịnh Văn Thiện (thửa số 845, tờ bản đồ số 28)	150.000	550.000	
		Từ đất ông Trần Văn Hoá (Tờ thửa đất số 804, tờ bản đồ số 28)	Đến đất ông Đặng Văn Sơn (thửa đất số 406, tờ bản đồ số 28)	160.000	600.000	
		Từ nhà ông Lê Đình Quyền (Thửa đất số 364, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà bà Thái Thị Quý (Thửa đất số 187, tờ bản đồ số 10)	150.000	550.000	
		Từ nhà ông Nguyễn Nhật Nhã (thửa đất số 92, tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Châu Đình Duy (thửa đất số 277, tờ bản đồ số 04)	140.000	500.000	
2.	Đường Huyện					
2.1.	Đường Hương - Phú	Từ nhà ông Phạm Văn Lương (tờ thửa số 323, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Đặng Văn Long (đến thửa số 502, tờ bản đồ số 28)	150.000	500.000	
		Từ đất ông Nguyễn Xuân Điệp (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 12)	Giáp xã Hương Sơn	120.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.2.	Đường vào trung tâm xã Phú Sơn (đoạn từ giáp xã Nghĩa Hành đi Tân Lâm)	Từ nhà bà Nguyễn Thị Niên (thửa đất số 268, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Vy Ngọc Tân (thửa đất số 587, tờ bản đồ số 16)	120.000	300.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM					
1. XÓM MÔN SƠN						
1.1.	Đường từ nhà ông Thìn đi nhà ông Luyến	Từ nhà ông Lô Văn Thìn (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Lô Văn Luyến (thửa đất số 411, tờ bản đồ số 19)	125.000	350.000	
1.2.	Đường từ nhà ông Khởi đi nhà ông Thìn	Từ nhà ông Lộc Văn Khởi (thửa đất số 119, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Lương Văn Thìn (thửa đất số 538, tờ bản đồ số 27)	120.000	300.000	
1,3	Đường từ nhà ông Vinh đi nhà Ông Sơn	Từ nhà Ông Đặng Bá Vinh (thửa đất số 205, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (thửa đất số 261, tờ bản đồ số 28)	125.000	350.000	
1,4	Đường Từ nhà ông Giáp đi nhà Ông Lương Sơn	Từ nhà ông Nguyễn Văn Giáp (thửa đất số 555, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Lương Văn Sơn (Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 19)	125.000	350.000	
1,5	Đường từ Đồng Hóp đi xóm Hùng Thịnh	Nhà ông Trần Văn Vượng (thửa đất số 343, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Trần Văn Vinh (Thửa đất số 521, tờ bản đồ số 17)	125.000	350.000	
1,6	Từ trường Tiểu học đi nhà anh Chiến	Trường Tiểu học Phú Sơn (Cụm Môn Sơn)	Nhà Ông Nguyễn Đình Toàn (Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 11)	125.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2. XÓM HÙNG THỊNH						
2,1	Đường từ Chợ Khe Sắn đi xóm Hùng Thịnh	Từ Chợ Khe Sắn (thửa đất số 87, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Nguyễn Văn Châu (thửa đất số 803, tờ bản đồ số 16)	125.000	350.000	
2,2	Đường từ nhà ông Quỳnh đi nhà Anh Đức Lộc	Từ nhà ông Nguyễn Viết Quỳnh (thửa đất số 1113, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Nguyễn Văn Đức (thửa đất số 95, tờ bản đồ số 26)	125.000	350.000	
2,3	Đường xóm Hoà Sơn (cũ)	Nhà anh Lê Văn Chiến (thửa đất số 489, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Lô Văn Yên (thửa đất số 116, tờ bản đồ số 16)	125.000	350.000	
2,4	Đường từ nhà bà Tuyết đi ông Đồi	Nhà bà Nguyễn Thị Tuyết (thửa đất số 1116, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Lê Văn Đồi (thửa đất số 800, tờ bản đồ số 16)	125.000	350.000	
2,5	Đường từ ông Dur đi ông Thắng	Nhà ông Trần Văn Dur (thửa đất số 1114, tờ bản đồ số 17)	Nhà anh Nguyễn Văn Thắng (thửa đất số 17)	125.000	350.000	
3. XÓM TÂN LÂM						
3,1	Đường ra bến đò Cồn Phôi	Nhà anh Lưu Đình Cương (thửa đất số 931, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Lê Văn Tâm (thửa đất số 176, tờ bản đồ số 17)	125.000	350.000	
3,2	Đường từ ông Công đi Du Chua	Nhà ông Hoàng Nghĩa Công (thửa đất số 178, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Trần Văn Hà (thửa đất số 302, tờ bản đồ số 34)	125.000	350.000	
3,3	Đường từ NVH xóm Tân Lâm đi cửa ông Dụng	Nhà ông Phạm Thanh Chung (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Nguyễn Xuân Dũng (Thửa đất số 659, tờ bản đồ số 34)	125.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3,4	Đường từ Cổng chào tổ 6 đi nhà ông Tùng Việt	Nhà ông Trần Văn Hợi (thửa đất số 232, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Phạm Văn Tùng (thửa đất số 670, tờ bản đồ số 34)	125.000	350.000	
3,5	Đường Kinh tế mới	Nhà ông Vi Văn Điệp (thửa đất số 108, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Lô Văn Tiến (thửa đất số 816, tờ bản đồ số 16)	120.000	350.000	
3,6	Đường từ nhà Ông Nguyễn Xuân Hạnh đi nhà ông Sơn	Nhà ông Nguyễn Xuân Hạnh (thửa đất số 962, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Lưu Đình Sơn (thửa đất số 873, tờ bản đồ số 25)	125.000	350.000	
3,7	Đường từ nhà ông Dương Mai đến cửa Ông Tiệc	Nhà ông Bùi Đình Dương (thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Trịnh trọng Tiệc (thửa đất số 801, tờ bản đồ số 26)	125.000	350.000	
3,8	Đường từ nhà Ông Thơm đi nhà ông Toàn	Nhà ông Hồ Văn Thơm (thửa đất số 293, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Nguyễn Xuân Toàn (thửa đất số 561, tờ bản đồ số 34)	125.000	350.000	
3,9	Đường xóm Thái Sơn (cũ)	Nhà ông Lô Văn Toàn (thửa đất số 363, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Hà Văn Nghĩa (Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 26)	120.000	300.000	
4. Xóm Trung Sơn						
4,1	Đường từ đầu Cầu Phú Sơn đi Trường Mầm non	Nhà ông Trần Văn Hậu (thửa đất số 674 tờ bản đồ số 36)	Nhà bà Trương Thị Lực (thửa đất số 402, tờ bản đồ số 29)	125.000	350.000	
4,2	Đường Từ bà Tý đi ông Công	Nhà bà Nguyễn Thị Tý (thửa đất số 602, tờ bản đồ số	Nhà ông Hồ Văn Công (thửa đất số 648, tờ bản đồ số 36)	125.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4,3	Đường từ NVH Xóm Trung Sơn (cũ) đến nhà ông Thọ	Nhà ông Nguyễn Cảnh Loan (thửa đất số 318, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Nguyễn Văn Thọ (thửa đất số 407, tờ bản đồ số 36)	125.000	350.000	
4,4	Đường từ nhà Ông Hoá đến nhà ông Chính	Nhà ông Trần Văn Hoá (thửa đất số 124, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Phan Thúc Chính (Thửa đất số 257, tờ bản đồ số 36)	125.000	350.000	
4,5	Đường từ nhà ông Hải đến nhà ông Huê	Nhà ông Lê Văn Hải (thửa đất số 1056, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Chu Văn Huê (Thửa đất số 444, tờ bản đồ số 28)	125.000	350.000	
4,6	Đường từ nhà ông Quyết đi nhà Anh Thường	Nhà anh Nguyễn Công Phú (thửa đất số 264, tờ bản đồ số 36)	Nhà anh Bùi Văn Thường (thửa đất số 373, tờ bản đồ số 36)	125.000	350.000	
4,7	Đường từ nhà anh Sự đi nhà Ông Đình	Nhà anh Hồ Sỹ Sự (thửa đất số 201, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Nguyễn Công Đình (thửa đất số 1049 tờ bản đồ số 28)	125.000	350.000	
4,8	Đường từ nhà ông Đông đi xóm Nam Sơn (cũ)	Nhà anh Hồ Sỹ Đông (thửa đất số 200, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Nguyễn Văn Thành (thửa đất số 676, tờ bản đồ số 28)	125.000	350.000	
4,9	Đường từ nhà Bà Phúc đi xóm Nam Sơn (cũ)	Nhà bà Cao Thị Phúc (thửa đất số 930, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Nguyễn Văn Quang (thửa đất số 114, tờ bản đồ số 36)	125.000	350.000	
4.10	Đường từ NVH xóm Nam Sơn (Cũ) đi ông Tịnh	Nhà ông Đặng Văn Tứ (thửa đất số 951, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Đặng Văn Tịnh (thửa đất số 990, tờ bản đồ số 28)	120.000	300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5. XÓM QUYẾT THẮNG						
5,1	Đường từ ông Sinh đi ông Kiên	Nhà ông Hồ Sỹ Sinh (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 28)	Nhà Nguyễn Văn Kiên (đến thửa số 316, tờ bản đồ số 29)	125.000	350.000	
5,2	Đường từ ông Mai đi Khe Là	Đất ông Nguyễn Văn Mai (Tĩnh) (thửa đất số 238, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Nguyễn Văn Đức (thửa đất số 02, tờ bản đồ số 29)	125.000	350.000	
5,3	Đường từ Chợ Phú Sơn đi xóm Nam Sơn (cũ)	Nhà ông Hoàng Ngọc Hùng (Thửa đất số 680, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Đặng Khắc Minh (Thửa đất số 250, tờ bản đồ số 28)	125.000	350.000	
5,4	Đường từ ngã 3 anh Hoàng đi Khe Tát	Nhà ông Hà Văn Chiến (Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Vi Thanh Bình (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 14)	125000	350.000	
5,5	Đường Hương Phú Hành đi nhà anh Luyện	Từ thửa đất số 19, tờ bản đồ số 21	Nhà anh Lang Văn Luyện (thửa đất số 399, tờ bản đồ số 13)	125000	350.000	
5,6	Đường vào Phi Mục	Nhà ông Dương Văn Phụng (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Trần Đình Lợi (thửa đất số 69, tờ bản đồ số 22)	120000	300.000	
5,7	Đường vào Khe Đờm	Đất ông Đặng Văn Quảng (thửa đất số 10, tờ bản đồ số 13)	Đất ông Hà Văn Hải (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 06)	125.000	350.000	
5,8	Đường từ SVĐ X Quyết Thắng đi nhà anh Vy	Từ nhà Loan (thửa đất số 383, tờ bản đồ số 13)	Nhà anh Lương Văn Vy (thửa đất số 248, tờ bản đồ số 13)	125.000	350.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5,9	Đường từ ông Hoà đi ông Thanh	Nhà ông Lương Văn Hoà (thửa đất số 346, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Vi Văn Thanh (thửa đất số 242, tờ bản đồ số 13)	125000	350.000	
5.10	Đường từ ông Thìn đi ông Hương	Nhà ông Lô Văn Thìn (thửa đất số 60, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Lương Văn Hương (thửa đất số 109, tờ bản đồ số 21)	125000	350.000	
5.11.	Đường từ ông Phê đi ông Khùn	Nhà ông Lương Văn Phê (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Vi Văn Khùn (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 20)	125.000	350.000	
Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên					300.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN AN - HUYỆN TÂN KỲ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đường	Đoạn Đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
XV	XÃ TÂN AN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường 534 B					
1.1	Đường 534 B - xóm Thị Tứ	Từ nhà Trần Minh Lương (Tờ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 61)	Đến nhà Trần Văn Lực (thửa số 193, tờ bản đồ số 61)	2 000 000	10.000.000	
1.2	Đường 534 B - xóm Thị Tứ	Từ nhà Trương Thế Anh (Tờ thửa đất số 146, tờ bản đồ số 61)	Đến nhà Nguyễn Thế Lương (thửa số 45, tờ bản đồ số 62)	1 200 000	7.000.000	
1.3	Đường 534 B - xóm Thị Tứ	Từ Ngã tư nhà Bà Thảo (Tờ thửa đất số 112, tờ bản đồ số 61)	Đến nhà Nguyễn Thái Đông (thửa số 144, tờ bản đồ số 60)	1 500 000	8.000.000	
1.4	Đường 534 B - xóm Thị Tứ	Từ nhà ông Thông (Tờ thửa đất số 36, tờ bản đồ số 62)	Đến Khe Sanh nhà ông Tài (thửa số 72, tờ bản đồ số 62)	1 200 000	6.500.000	
1.5	Đường 534 B - xóm Thị Tứ	Từ nhà ông Phúc Phương (Tờ thửa đất số 115, tờ bản đồ số 60)	Đến nhà Trần Văn Vinh (thửa số 250, tờ bản đồ số 60)	1 000 000	6.500.000	
1.6	Đường 534 B - xóm Thanh Bình	Từ nhà Bà Thị (Tờ thửa đất số 51, tờ bản đồ số 64)	Đến nhà Nguyễn Hữu Tặng (thửa số 33, tờ bản đồ số 64)	650 000	6.000.000	
1.7	Đường 534 B - xóm Thanh Bình	Từ nhà ông Quyển (Tờ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 64)	Đến nhà Ông Dương (thửa số 26, tờ bản đồ số 71)	550 000	5.000.000	
1.8	Đường 534 B - xóm Thanh Bình	Từ nhà Ông Liễu (Tờ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 63)	Đến nhà ông Quyền (thửa số 50, tờ bản đồ số 63)	600 000	5.500.000	
1.9	Đường 534 B - xóm Thanh Bình	Từ nhà Ông Thầy Trình (Tờ thửa đất số 47, tờ bản đồ số 62)	Đến nhà ông Hoàng (thửa số 7, tờ bản đồ số 62)	500 000	4.400.000	

TT	Tên đường	Đoạn Đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.10	Đường 534 B - xóm Thị Tứ	Từ nhà Ông Trị (Từ thửa đất số 103, tờ bản đồ số 60)	Đến nhà Ông Ngọc (thửa số 18, tờ bản đồ số 29)	500 000	4.400.000	
1.11	Đường 534 B - xóm Thị Tứ	Từ nhà Ông Châu (Từ thửa đất số 7, tờ bản đồ số 59)	Đến nhà Bà Thoan (thửa số 1, tờ bản đồ số 59)	500 000	4.400.000	
1.12	Đường 534 B - xóm Tân Thịnh	Từ nhà Ông Tư (Từ thửa đất số 71, tờ bản đồ số 53)	Đến nhà Ông Bình (thửa số 71, tờ bản đồ số 53)	400 000	3.500.000	
1.13	Đường 534 B - xóm Tân Thịnh	Từ nhà Ông Hòe (Từ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 54)	Đến nhà Thầy Trí (thửa số 64, tờ bản đồ số 53)	400 000	4.000.000	
1.14	Đường 534 B - xóm Tân Thịnh	Từ nhà Ông Hào (Từ thửa đất số 72, tờ bản đồ số 47)	Đến nhà ông Hiếu (thửa số 280, tờ bản đồ số 18)	350 000	3.500.000	
1.15	Đường 534 B - xóm Tân Thịnh	Từ nhà Bà lý (Từ thửa đất số 281, tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Khởi (thửa số 47, tờ bản đồ số 25)	300 000	3.200.000	
2	Đường Huyện					
2.1	Đường Hương Phú Hành (xóm Thị Tứ)	Từ nhà Nguyễn Văn Chuân (Từ thửa đất số 113, tờ bản đồ số 61)	Đến nhà Lê Văn Tiệp (thửa số 76, tờ bản đồ số 67)	1 500 000	6.500.000	
2.2	Đường Hương Phú Hành (xóm Đô Lương)	Từ nhà Ông Huỳnh (Từ thửa đất số 157, tờ bản đồ số 67)	Đến nhà Trần Văn Thắng (thửa số 97, tờ bản đồ số 67)	750 000	3.200.000	
2.3	Đường Hương Phú Hành (xóm Đô Lương)	Từ nhà Ông Cao Tiến Thìn (Từ thửa đất số 95, tờ bản đồ số 67)	Đến nhà Chu Thị Đông (thửa số 96, tờ bản đồ số 67)	700 000	3.000.000	
2.4	Đường Hương Phú Hành (xóm Đô Lương)	Từ nhà Ông Tô Bá Tứ (Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 73)	Đến nhà Nguyễn Thị Vân (thửa số 41, tờ bản đồ số 73)	300 000	2.500.000	
2.5	Đường Di Cầu Treo An Ngãi (xóm Đô lương)	Từ nhà Ông Trần Văn Lập (Từ thửa đất số 81, tờ bản đồ số 67)	Đến nhà Đặng Văn Lệ (thửa số 98, tờ bản đồ số 67)	700 000	4.500.000	

TT	Tên đường	Đoạn Đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.6	Đường Đi Cầu Treo An Ngãi (xóm Đô lương)	Từ nhà Ông Nguyễn Ngọc Luyện (Tờ thửa đất số 344, tờ bản đồ số 38)	Đến nhà Hồ Bá Lâm (thửa số 242, tờ bản đồ số 38)	550 000	3.500.000	
2.7	Đường Tân An đi xã Đồng Văn (xóm Thị Tứ)	Từ nhà Ông Lê Đình Bình (Tờ thửa đất số 81, tờ bản đồ số 61)	Đến nhà Nguyễn Văn Huân (thửa số 41, tờ bản đồ số 61)	1 500 000	6.500.000	
2.8	Đường Tân An đi xã Đồng Văn (xóm Thị Tứ)	Từ nhà Bà Đậu Thị Ý (Tờ thửa đất số 182, tờ bản đồ số 61)	Đến nhà Cao Tiến Long (thửa số 16, tờ bản đồ số 56)	900 000	6.000.000	
2.9	Đường Tân An đi xã Đồng Văn (xóm Thị Tứ)	Từ nhà ông Nguyễn Đức Hải (Tờ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 55)	Đến nhà Nguyễn Minh Thông (thửa số 1, tờ bản đồ số 55)	700 000	3.200.000	
2.10	Đường Tân An đi xã Đồng Văn (xóm Thị Tứ)	Từ nhà ông Trần Văn Nghĩa (Tờ thửa đất số 185, tờ bản đồ số 21)	Đến nhà Ông Lý (thửa số 209, tờ bản đồ số 21)	500 000	2.500.000	
2.11	Đường Tân An đi xã Đồng Văn (xóm Thanh Yên)	Từ nhà ông Trần Ngọc Ánh (Tờ thửa đất số 6, tờ bản đồ số 8)	Đến nhà Trương Văn Trí (thửa số 19, tờ bản đồ số 42)	200 000	1.500.000	
2.12	Đường Từ Cây xăng Lan Bá đi Ngã Phúc	Từ nhà ông Trần Xuân An (Tờ thửa đất số 4, tờ bản đồ số 64)	Đến nhà Thái Thị Bân (thửa số 6, tờ bản đồ số 24)	200 000	4.500.000	
2.13	Đường Ngã Ba Ông Tiêu Đi Nghĩa Phúc (xóm Thị Tứ)	Từ nhà ông Cao Xuân Hà (Tờ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 49)	Đến nhà Nguyễn Đức Mạnh (thửa số 3, tờ bản đồ số 45)	150 000	3.200.000	
2.14	Đường Ngã Ba Ông Tiêu Đi Nghĩa Phúc (xóm Thanh Bình)	Từ nhà ông Bùi Song Toàn (Tờ thửa đất số 46, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà Phan Trọng Phú (thửa số 11, tờ bản đồ số 15)	150 000	3.200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM					

TT	Tên đường	Đoạn Đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Xóm Thị Tứ					
1.1	Đường Liên thôn	Từ nhà Bà Nguyễn Thị Hiền (Tờ thửa đất số 128, tờ bản đồ số 67)	Đến nhà Nguyễn Quang Bằng (thửa số 168, tờ bản đồ số 67)	150 000	1.500.000	
1.2	Đường Liên thôn	Từ nhà Ông Lê Hữu Hồng (Tờ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 38)	Đến nhà Phan Bá Nhật (thửa số 30, tờ bản đồ số 60)	150 000	1.200.000	
1.3	Đường Liên thôn	Từ nhà Bà Vi Thị Hà (Tờ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà Nguyễn Văn Thân (thửa số 1, tờ bản đồ số 56)	150 000	1.000.000	
1.4	Đường Liên thôn	Từ nhà Ông Trần Văn Công (Tờ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 55)	Đến nhà Nguyễn Cảnh lon (thửa số 67, tờ bản đồ số 55)	150 000	1.000.000	
1.5	Đường Liên thôn	Từ nhà Ông Trần Viết Cẩn (Tờ thửa đất số 172, tờ bản đồ số 61)	Đến nhà Phạm Thái Phiến (thửa số 213, tờ bản đồ số 61)	150 000	1.000.000	
1.6	Đường Liên thôn	Từ nhà Ông Trần Văn Nho (Tờ thửa đất số 73, tờ bản đồ số 60)	Đến nhà Thái Thị Sen (thửa số 19, tờ bản đồ số 60)	150 000	1.000.000	
1.7	Đường Liên thôn	Từ nhà Ông Thái Doãn Trinh (Tờ thửa đất số 1, tờ bản đồ số 49)	Đến nhà Hồ Sỹ Minh (thửa số 12, tờ bản đồ số 49)	150 000	800.000	
1.8	Đường Liên thôn	Đường ngõ xóm Cụm Nghi Lộc (tờ thửa 16, Tờ bản đồ 45)	Đến (thửa số 55, tờ bản đồ số 45)	150 000	800.000	
1.9	Đường Liên thôn	Từ nối đường 534B (Tờ thửa đất số 19, tờ bản đồ số 59)	Đến nhà Ông Trung nga (thửa số 332, tờ bản đồ số 29)	150 000	800.000	
1.10	Đường Liên thôn	Các tuyến đường nhánh liên xóm		150 000	800.000	
2	Xóm Thanh Bình					
2.1	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Tờ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 64)	Đến nhà Nguyễn Văn Bình (thửa số 48, tờ bản đồ số 69)	150 000	1.000.000	
2.2	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Tờ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 64)	Đến nhà Bà Phượng (thửa số 152, tờ bản đồ số 70)	150 000	800.000	
2.3	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Tờ thửa đất số 46, tờ bản đồ số 63)	Đến nhà Ông Việt (thửa số 100, tờ bản đồ số 23)	150 000	800.000	
2.4	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Tờ thửa đất số 77, tờ bản đồ số 63)	Đến nhà Bà Tứ (thửa số 6, tờ bản đồ số 69)	150 000	800.000	

TT	Tên đường	Đoạn Đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.5	Đường liên xóm	Từ nhà Ông Vũ Văn Nghệ (Tờ thửa đất số 2, tờ bản đồ số 46)	Đến nhà Nguyễn Sỹ Triều (thửa số 32, tờ bản đồ số 16)	150 000	800.000	
2.6	Đường liên xóm	Từ nhà Nguyễn Quang Vinh (Tờ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 46)	Đến nhà Nguyễn văn phúc (thửa số 23, tờ bản đồ số 16)	150 000	800.000	
2.7	Đường liên xóm	Từ nhà Đào Bá Cẩn (Tờ thửa đất số 33, tờ bản đồ số 46)	Đến nhà Ngô Hoài Thanh (thửa số 89, tờ bản đồ số 46)	150 000	800.000	
2.8	Đường liên xóm	Từ nhà ông Thao (Tờ thửa đất số 441, tờ bản đồ số 22)	Đến nhà bà Ngọ (thửa số 7, tờ bản đồ số 50)	150 000	800.000	
2.9	Đường liên xóm	Từ nhà ông Kỹ (Tờ thửa đất số 25, tờ bản đồ số 23)	Đến nhà bà Ngọ (thửa số 32, tờ bản đồ số 23)	150 000	800.000	
2.10	Đường liên xóm	Từ nhà ông Lô (Tờ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 31)	Đến nhà bà Quang (thửa số 20, tờ bản đồ số 50)	150 000	800.000	
2.11	Đường liên xóm	Từ nhà ông Đoàn (Tờ thửa đất số 32, tờ bản đồ số 51)	Đến nhà Dũng (thửa số 38, tờ bản đồ số 23)	150 000	800.000	
2.12	Đường liên xóm	Từ nhà ông Minh Thương (Tờ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 63)	Đến nhà anh Trình (thửa số 152, tờ bản đồ số 31)	150 000	800.000	
2.13	Đường liên xóm	Từ nhà ông Minh Thương (Tờ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 63)	Đến nhà anh Trình (thửa số 152, tờ bản đồ số 31)	150 000	800.000	
2.14	Đường liên xóm	Các tuyến đường nhánh liên xóm		150 000	800.000	
3	Xóm Đô Lương					
3.1	Đường liên xóm	Từ nối đường Hương Phú Hành (Tờ thửa đất số 60, tờ bản đồ số 72)	Đến nhà Nguyễn Thị Ngu (thửa số 1, tờ bản đồ số 72)	150 000	1.000.000	
3.2	Đường liên xóm	Từ nhà Hải Quý(Tờ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 37)	Đến nhà Loan Trí (thửa số 239, tờ bản đồ số 35)	150 000	800.000	
3.3	Đường liên xóm	Từ nhà Hải Quý(Tờ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 37)	Đến nhà anh Minh (thửa số 655, tờ bản đồ số 28)	150 000	800.000	
3.4	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Tờ thửa đất số 23, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà Thành Tân (thửa số 261, tờ bản đồ số 36)	150 000	800.000	

TT	Tên đường	Đoạn Đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.5	Đường liên xóm	Từ nối đường Hương Phú Hành (Từ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 38)	Đến nhà ông Nông (thửa số 197, tờ bản đồ số 38)	150 000	800.000	
3.6	Đường liên xóm	Từ nhà anh Nam (Từ thửa đất số 148, tờ bản đồ số 67)	Đến nhà anh Liên (thửa số 36, tờ bản đồ số 68)	150 000	800.000	
3.7	Đường liên xóm	Các tuyến đường nhánh liên xóm		150 000	800.000	
4	Xóm Tân Thịnh					
4.1	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 43, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà Hoàng Kim Trung (thửa số 544, tờ bản đồ số 27)	150 000	800.000	
4.2	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 3, tờ bản đồ số 48)	Đến nhà Tám Hảo (thửa số 201, tờ bản đồ số 13)	150 000	800.000	
4.3	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 129, tờ bản đồ số 53)	Đến nối đường sang xóm đô lương (thửa số 400, tờ bản đồ số 28)	150 000	800.000	
4.4	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 41, tờ bản đồ số 53)	Đến nhà Ông Giáp (thửa số 366, tờ bản đồ số 28)	150 000	800.000	
4.5	Đường liên xóm	Từ nhà Ninh Vân (Từ thửa đất số 63, tờ bản đồ số 52)	Đến nhà Hà Tiến (thửa số 55, tờ bản đồ số 52)	150 000	800.000	
4.6	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 30, tờ bản đồ số 47)	Đến nhà Tín Tâm (thửa số 32, tờ bản đồ số 19)	150 000	800.000	
4.7	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà anh Lâm (thửa số 266, tờ bản đồ số 27)	150 000	800.000	
4.8	Đường liên xóm	Từ nối đường 534B (Từ thửa đất số 82, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà Trần Văn Trọng (thửa số 186, tờ bản đồ số 26)	150 000	800.000	
4.9	Đường liên xóm	Từ nhà Phan Văn Đức (Từ thửa đất số 176, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà bà Xuân xã Hương Sơn (thửa số 404, tờ bản đồ số 26)	150 000	800.000	
4.10	Đường liên xóm	Từ nhà anh Hùng (Từ thửa đất số 211, tờ bản đồ số 18)	Đến nhà trần Bá Khoa (thửa số 23, tờ bản đồ số 17)	150 000	800.000	
4.11	Đường liên xóm	Từ nhà ông Vạn (Từ thửa đất số 45, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà Cao Văn Quý (thửa số 125, tờ bản đồ số 25)	150 000	800.000	
4.12	Đường liên xóm	Các tuyến đường nhánh liên xóm		150 000	800.000	

TT	Tên đường	Đoạn Đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Xóm Thanh Yên					
5.1	Đường liên xóm	Từ nhà Nguyễn Hữu Dũng (Tờ thửa đất số 119, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Tài Đào (thửa số 61, tờ bản đồ số 11)	150 000	600.000	
5.2	Đường liên xóm	Từ nhà Nguyễn Hữu Dũng (Tờ thửa đất số 119, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Tài (thửa số 85, tờ bản đồ số 13)	150 000	600.000	
5.3	Đường liên xóm	Từ nhà Nhuận Hà (Tờ thửa đất số 315, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Tịnh (thửa số 24, tờ bản đồ số 14)	150 000	600.000	
5.4	Đường liên xóm	Từ nhà Hồ Sỹ Toàn (Tờ thửa đất số 299, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà ông Quế (thửa số 5, tờ bản đồ số 3)	150 000	600.000	
5.5	Đường liên xóm	Từ nhà Thỏa (Tờ thửa đất số 74, tờ bản đồ số 43)	Đến nhà ông Ba (thửa số 87, tờ bản đồ số 43)	150 000	600.000	
5.6	Đường liên xóm	Từ nhà Thỏa (Tờ thửa đất số 18, tờ bản đồ số 42)	Đến nhà ông Cửu (thửa số 36, tờ bản đồ số 42)	150 000	600.000	
5.7	Đường liên xóm	Các tuyến đường nhánh liên xóm		150 000	600.000	
6	Xóm Tân Lập Xã Hương Sơn				600.000	
6.1	Đường liên xóm	Từ nhà Nguyễn Trọng Hưng (Tờ thửa đất số 473, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà Anh Quý (thửa số 349, tờ bản đồ số 27)	150 000	600.000	
6.2	Đường liên xóm	Các tuyến đường nhánh liên xóm		150 000	600.000	
6.3	Đường liên xóm	Các tuyến đường nhánh liên xóm		150 000	600.000	
6.4	Đường liên xóm	Các tuyến đường nhánh liên xóm		150 000	600.000	
7	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN HƯƠNG - HUYỆN TÂN KỲ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường mòn Hồ Chí Minh					
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Hoài (từ thửa số 397, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Bảy (đến thửa số 429, tờ bản đồ số 32)	500.000	3.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Hợp (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 26)	Nhà bà Liên (đến thửa số 545, tờ bản đồ số 26)	500.000	3.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà bà Hương (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 26)	Nhà bà Nguyễn Thị Thuận - xóm Nam Sơn (đến thửa số 374, tờ bản đồ số 26)	500.000	3.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Thuần (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Mão (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 28)	500.000	3.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Thuần (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Hùng (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 37)	500.000	3.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Hùng (từ thửa số 419, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Tấn (đến thửa số 421, tờ bản đồ số 33)	500.000	3.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Võ Văn Đức - xóm Hưng Hòa (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 75)	Nhà bà Trịnh Thị Lê - xóm Hưng Hòa (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 75)	500.000	3.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Phúc (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Vinh (đến thửa số 533, tờ bản đồ số 27)	500.000	3.000.000	

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường mòn Hồ Chí Minh	UBND (từ thửa số 430, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Quang (đến thửa số 511, tờ bản đồ số 26)	500.000	3.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà bà Hương (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Đức (đến thửa số 895, tờ bản đồ số 32)	600.000	3.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà bà Bích (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Quảng (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 27)	600.000	3.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Trường (từ thửa số 628, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Nam (đến thửa số 668, tờ bản đồ số 21)	500.000	3.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Trúc (từ thửa số 461, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Tấn (đến thửa số 899, tờ bản đồ số 32)	500.000	3.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Lý (từ thửa số 305, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Tân (đến thửa số 409, tờ bản đồ số 22)	500.000	3.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Lý (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Tân (đến thửa số 512, tờ bản đồ số 27)	500.000	3.000.000	
	Đường mòn Hồ Chí Minh	Nhà ông Chinh (từ thửa số 257, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Pháp (đến thửa số 411, tờ bản đồ số 22)	500.000	3.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÃ VÀ TUYẾN ĐƯỜNG XÓM					
	Xóm Đồng Hương (Đường nội vùng)	Nhà ông Thành (từ thửa số 320, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Hiền thửa số 390, tờ bản đồ số 24)	150.000	600.000	
	Xóm Đồng Hương (Đường nội vùng)	Nhà ông Tươi (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Linh (đến thửa số 157, tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
	Xóm Đồng Hương (Đường nội vùng)	Nhà ông Trọng (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 19)	Nhà VH xóm 2 cũ (đến thửa số 569, tờ bản đồ số 19)	150.000	600.000	
	Xóm Đồng Hương (Đường nội vùng)	Nhà ông Tùng (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Huy (đến thửa số 388, tờ bản đồ số 24)	150.000	600.000	
	Xóm Đồng Hương	Nhà ông Sỹ (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Thành (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 25)	150.000	600.000	
	Xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Hợp (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 32)	Nhà bà Duy (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 32)	170.000	700.000	

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Xóm Tân Sơn	Nhà ông Trung (từ thửa số 378, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Xin (đến thửa số 378, tờ bản đồ số 24)	170.000	700.000	
	Xóm Tân Sơn (Đường nội vùng)	Nhà ông Huyền (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 32)	Nhà bà Hương (đến thửa số 396, tờ bản đồ số 32)	140.000	950.000	
	Xóm Châu Nam	Nhà ông Sơn (từ thửa số 552, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Xin (đến thửa số 667, tờ bản đồ số 21)	140.000	550.000	
	Xóm Châu Nam (Đường nội vùng)	Nhà ông Phú (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Hậu (đến thửa số 523, tờ bản đồ số 27)	140.000	550.000	
	Xóm Châu Nam (Đường nội vùng)	Nhà ông Được (từ thửa số 258, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Hạnh (đến thửa số 258, tờ bản đồ số 34)	140.000	550.000	
	Xóm Xuân Đào (Đường nội vùng)	Nhà ông Tam (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Bình (đến thửa số 916, tờ bản đồ số 14)	200.000	1.000.000	
	Xóm Xuân Đào (Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Mai (từ thửa số 669, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Lý (đến thửa số 1005, tờ bản đồ số 7)	250.000	1.500.000	
	Xóm Hưng Thành (Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Thức (từ thửa số 333, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Trí (đến thửa số 476, tờ bản đồ số 8)	250.000	1.500.000	
	Xóm Hưng Thành (Đường Nội Vùng)	Nhà ông Thông (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Ngọc (đến thửa số 1003, tờ bản đồ số 14)	250.000	1.500.000	
	Xóm Hưng Thành (Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Á (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Khoa (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 13)	250.000	1.500.000	
	Xóm Xuân Đào (Đường Nội Vùng)	Nhà bà Xuân (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Thắng (đến thửa số 252, tờ bản đồ số 21)	250.000	1.500.000	
	Xóm Làng Rào (Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Dũng (từ thửa số 556, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Sửu (đến thửa số 557, tờ bản đồ số 4)	250.000	1.500.000	
	Xóm Làng Rào(Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Khoa (từ thửa số 5021, tờ bản đồ số 2)	Nhà ông Hào (đến thửa số 5026, tờ bản đồ số 2)	250.000	1.500.000	
	Xóm Làng Rào(Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Nhỏ (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Thân (đến thửa số 1064, tờ bản đồ số 7)	250.000	1.500.000	
	Xóm Làng Rào(Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Khiêm (từ thửa số 135, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Thanh (đến thửa số 674, tờ bản đồ số 4)	250.000	1.500.000	

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Xóm Hưng Thành(Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Khoa (từ thửa số 586, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Sơn (đến thửa số 1078, tờ bản đồ số 7)	250.000	1.500.000	
	Xóm Làng Rào(Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Tuấn (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Triều (đến thửa số 307, tờ bản đồ số 4)	250.000	1.500.000	
	Xóm Làng Rào(Đường Nội Vùng)	Nhà ông Quang (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Hiếu (đến thửa số 208, tờ bản đồ số 6)	250.000	1.500.000	
	Xóm Hưng Thành(Đường Nội Vùng)	Nhà ông Thanh (từ thửa số 521, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Điệp (đến thửa số 1107, tờ bản đồ số 7)	250.000	1.500.000	
	Xóm Đồng Hương(Đường Nội Vùng)	Nhà ông Lam (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Hồng (đến thửa số 166, tờ bản đồ số 12)	250.000	1.500.000	
	Xóm Làng Rào(Đường Nguyên Liệu)	Nhà ông Tâm (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Tân (đến thửa số 130, tờ bản đồ số 4)	250.000	1.500.000	
	Xóm Châu Nam(Đường Nội Vùng)	Nhà ông Trương (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 34 và 35)	Nhà bà Hương (đến thửa số 208, tờ bản đồ số 34 và 35)	120.000	800.000	
	Xóm Đồng Hương	Nhà ông Ngộ (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Hạp (đến thửa số 301, tờ bản đồ số 17)	120.000	350.000	
	Xóm Đồng Hương	Nhà bà Hoa (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 18 và 23)	Nhà ông Hải (đến thửa số 431, tờ bản đồ số 18 và 23)	120.000	350.000	
	Xóm Đồng Hương	Nhà ông Dũng (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Hùng (đến thửa số 794, tờ bản đồ số 24)	120.000	350.000	
	Xóm Đồng Hương	Nhà ông Dung (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Quý (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 12)	120.000	350.000	
	Xóm Đồng Hương	Nhà ông Hồng (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Thành (đến thửa số 324, tờ bản đồ số 18)	120.000	350.000	
	Xóm Đồng Hương	Nhà ông Hà (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Quang (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 19)	120.000	350.000	
	Xóm Đồng Hương	Nhà ông Dũng (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Cường (đến thửa số 488, tờ bản đồ số 19)	120.000	350.000	
	Xóm Đồng Hương	Nhà ông Trường (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Huỳnh (đến thửa số 260, tờ bản đồ số 20)	120.000	400.000	

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Xóm Đồng Hương	Nhà ông Châu (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Thìn (đến thửa số 334, tờ bản đồ số 24)	120.000	400.000	
	Xóm Đồng Hương	Nhà ông Mão (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Lý (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 25)	120.000	350.000	
	Xóm Đồng Hương	Nhà ông Hùng (từ thửa số 428, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Thận (đến thửa số 427, tờ bản đồ số 32)	120.000	350.000	
	Xóm Đồng Hương	Nhà Bà Lam (từ thửa số 226, tờ bản đồ số 23 và 24)	Nhà ông Hà (đến thửa số 774, tờ bản đồ số 23 và 24)	120.000	350.000	
	Xóm Tân Sơn	Nhà ông Thành (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 30)	Nhà bà Mạnh (đến thửa số 388, tờ bản đồ số 30)	120.000	350.000	
	Xóm Tân Sơn	Nhà ông Tân (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 31)	Nhà bà Mỹ (đến thửa số 805, tờ bản đồ số 31)	120.000	350.000	
	Xóm Tân Sơn	Nhà ông Trung Lệ (từ thửa số 250, tờ bản đồ số 32 và 36)	Nhà ông Khang (đến thửa số 901, tờ bản đồ số 32 và 36)	120.000	350.000	
	Xóm Vĩnh Tân	Nhà bà Minh (từ thửa số 269, tờ bản đồ số 33)	Nhà bà Tam (đến thửa số 425, tờ bản đồ số 33)	120.000	350.000	
	Xóm Vĩnh Tân	Nhà bà Thìn (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Miêu (đến thửa số 258, tờ bản đồ số 38)	120.000	350.000	
	Xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Toàn (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Thân (đến thửa số 380, tờ bản đồ số 39)	120.000	350.000	
	Xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Khánh (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Thành (đến thửa số 169, tờ bản đồ số 40)	120.000	350.000	
	Xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Cường (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Đan (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 41)	120.000	350.000	
	Xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Thanh (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Quang Thanh (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 42)	120.000	350.000	
	Xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Tiến Đường (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Lực (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 43)	120.000	350.000	
	Xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Khanh (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Trị (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 24)	120.000	400.000	

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Xóm Tân Minh	Nhà ông Đại (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Trung (đến thửa số 428, tờ bản đồ số 25)	120.000	400.000	
	Xóm Tân Minh	Nhà ông Định (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Thìn (đến thửa số 415, tờ bản đồ số 32)	120.000	400.000	
	Xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Minh (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Long (đến thửa số 387, tờ bản đồ số 33)	120.000	400.000	
	Xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Đường (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 37)	Nhà bà Lan (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 37)	120.000	400.000	
	Xóm Vĩnh Tân	Nhà ông Minh (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Tính (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 38)	120.000	350.000	
	Xóm Tân Minh	Nhà ông Kiên (từ thửa số 353, tờ bản đồ số 19)	Nhà bà Hưng (đến thửa số 446, tờ bản đồ số 19)	120.000	350.000	
	Xóm Tân Minh	Nhà ông Tiến (từ thửa số 256, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Chinh (đến thửa số 473, tờ bản đồ số 20)	120.000	350.000	
	Xóm Tân Minh	Nhà bà Yên (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Điệp (đến thửa số 323, tờ bản đồ số 25)	120.000	350.000	
	Xóm Tân Minh	Nhà ông Cường (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Quảng (đến thửa số 494, tờ bản đồ số 26)	120.000	350.000	
	Xóm Tân Minh	Nhà ông Diễm (từ thửa số 250, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Đại (đến thửa số 375, tờ bản đồ số 27)	120.000	350.000	
	Xóm Tân Minh	Trường THPT1 (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Cường (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 32)	120.000	350.000	
	Xóm Tân Minh	Nhà ông Ngọc (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 33)	Nhà bà Huyền (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 33)	120.000	350.000	
	Xóm Tân Minh	Nhà ông Khoa (từ thửa số 555, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Minh (đến thửa số 630, tờ bản đồ số 21)	120.000	350.000	
	Xóm Châu Nam	Nhà ông Cu (từ thửa số 278, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Nhuận (đến thửa số 364, tờ bản đồ số 22)	120.000	350.000	
	Xóm Châu Nam	Nhà ông Dũng (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Hùng (đến thửa số 509, tờ bản đồ số 27)	120.000	350.000	

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Xóm Châu Nam	Nhà ông Ngọc (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Công (đến thửa số 195, tờ bản đồ số 28)	120.000	350.000	
	Xóm Châu Nam	Nhà ông Kiệm (từ thửa số 353, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Kiệm (đến thửa số 353, tờ bản đồ số 21)	120.000	350.000	
	Xóm Châu Nam	Nhà bà Thủy (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Phụng (đến thửa số 260, tờ bản đồ số 34)	120.000	350.000	
	Xóm Châu Nam	Nhà bà Thanh (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 22)	Nhà bà Tuất (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 22)	120.000	350.000	
	Xóm Châu Nam	Nhà bà Ba (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 28)	Nhà bà Tiến (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 28)	120.000	350.000	
	Xóm Châu Nam	Nhà ông Toàn (từ thửa số 207, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Khánh (đến thửa số 394, tờ bản đồ số 34)	120.000	350.000	
	Xóm Châu Nam	Nhà ông Trung (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Phú (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 35)	120.000	350.000	
	Xóm Châu Nam	Nhà ông Sơn (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Đức (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 39)	120.000	350.000	
	Xóm Châu Nam	Nhà ông Thanh (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Bình (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 40)	120.000	350.000	
	Xóm Xuân Đào	Nhà ông Định (từ thửa số 376, tờ bản đồ số 8)	Nhà bà Minh (đến thửa số 401, tờ bản đồ số 8)	200.000	1.000.000	
	Xóm Xuân Đào	Nhà ông Kiên (từ thửa số 248, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Sâm (đến thửa số 333, tờ bản đồ số 9)	200.000	1.000.000	
	Xóm Xuân Đào	Nhà ông Thanh (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Thanh (đến thửa số 997, tờ bản đồ số 14)	200.000	1.000.000	
	Xóm Xuân Đào	Nhà ông San (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 15)	Nhà bà Hòa (đến thửa số 435, tờ bản đồ số 15)	200.000	1.000.000	
	Xóm Xuân Đào	Nhà ông Nghị (từ thửa số 219, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Tao (đến thửa số 219, tờ bản đồ số 21)	140.000	550.000	
	Xóm Xuân Đào	Nhà ông Trung (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Trung (đến thửa số 547, tờ bản đồ số 4)	200.000	1.000.000	

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Xóm Hưng Thành	Nhà ông Phước (từ thửa số 633, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Lâm (đến thửa số 1072, tờ bản đồ số 7)	180.000	950.000	
	Xóm Hưng Thành	Nhà ông Định (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Bường (đến thửa số 641, tờ bản đồ số 13)	140.000	550.000	
	Xóm Hưng Thành	Nhà ông Mão (từ thửa số 367, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Hợp (đến thửa số 645, tờ bản đồ số 13)	140.000	550.000	
	Xóm Hưng Thành	Nhà bà Nhị (từ thửa số 195, tờ bản đồ số 14)	Nhà bà Chung (đến thửa số 1008, tờ bản đồ số 14)	140.000	550.000	
	Xóm Hưng Thành	Nhà ông Khánh (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Tâm (đến thửa số 426, tờ bản đồ số 20)	140.000	550.000	
	Xóm Tân Xuân	Nhà ông Giáp (từ thửa số 529, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Dầu (đến thửa số 760, tờ bản đồ số 4)	180.000	950.000	
	Xóm Tân Xuân	Nhà ông Thìn (từ thửa số 177, tờ bản đồ số 5)	Nhà bà Khoan (đến thửa số 345, tờ bản đồ số 5)	180.000	950.000	
	Xóm Tân Xuân	Nhà ông Hồng (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 7)	Nhà bà Liên (đến thửa số 1051, tờ bản đồ số 7)	170.000	700.000	
	Xóm Tân Xuân	Nhà ông Đinh (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Bình (đến thửa số 478, tờ bản đồ số 8)	170.000	700.000	
	Xóm Tân Xuân	Nhà ông Thủy (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Triết (đến thửa số 224, tờ bản đồ số 9)	170.000	700.000	
	Xóm Làng Rào	Nhà ông Tứ (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Hoàng (đến thửa số 676, tờ bản đồ số 4)	180.000	950.000	
	Xóm Làng Rào	Nhà ông Định (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 5)	Nhà ông Chắt (đến thửa số 347, tờ bản đồ số 5)	180.000	950.000	
	Xóm Làng Rào	Nhà ông Sơn (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Phước (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 8)	180.000	950.000	
	Xóm Làng Rào	Nhà ông Hùng (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Thành (đến thửa số 256, tờ bản đồ số 9)	180.000	950.000	
	Xóm Làng Rào	Nhà bà Phượng (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Dung (đến thửa số 702, tờ bản đồ số 4)	200.000	1.000.000	

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Xóm Làng Rào	Nhà ông Nhương (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 5)	Nhà ông Nhương (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 5)	200.000	1.000.000	
	Xóm Làng Rào	Nhà ông Khiêm (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 6)	Nhà ông Ước (đến thửa số 189, tờ bản đồ số 6)	200.000	1.000.000	
	Xóm Làng Rào	Nhà ông Tám (từ thửa số 383, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Hóa (đến thửa số 1095, tờ bản đồ số 7)	200.000	1.000.000	
	Xóm Làng Rào	Nhà ông Thạch (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Thạch (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 12)	200.000	1.000.000	
	Xóm Làng Rào	Nhà ông Vỹ (từ thửa số 360, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Vỹ (đến thửa số 360, tờ bản đồ số 13)	200.000	1.000.000	
	Xóm Làng Rào	Nhà bà Nhung (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 1)	Nhà ông Quang (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 1)	200.000	1.000.000	
	Xóm Làng Rào	Nhà ông Cương (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 4)	Nhà ông Thiện (đến thửa số 697, tờ bản đồ số 4)	200.000	1.000.000	
	Xóm Châu Nam	Nhà ông Hiệp (từ thửa số 295, tờ bản đồ số 15)	Nhà bà Lâm (đến thửa số 351, tờ bản đồ số 15)	180.000	950.000	
	Xóm Châu Nam	Nhà bà Thanh (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 22)	Nhà bà Tuất (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 22)	150.000	600.000	
	Xóm Châu Nam	Nhà bà Ba (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Tiến (từ thửa 220, tờ bản đồ số 28)	150.000	600.000	
	Xóm Châu Nam	Nhà ông Toàn (từ thửa số 207, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Khánh (từ thửa 394, tờ bản đồ số 34)	150.000	600.000	
	Xóm Châu Nam	Nhà ông Trung (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Phú (từ thửa 168, tờ bản đồ số 35)	150.000	600.000	
	Xóm Châu Nam	Nhà ông Sơn (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Đức (từ thửa 109, tờ bản đồ số 40)	150.000	600.000	
	Xóm Châu Nam	Nhà ông Thanh (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Bình (từ thửa 12, tờ bản đồ số 40)	150.000	600.000	

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				350.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN LONG - HUYỆN TÂN KỲ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48E					
1.1	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Hải Hoài (từ thửa đất số 50. tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Thái Hòa (đến thửa đất số 63. tờ bản đồ số 23)	600.000	3.000.000	
1.1.1	Đường Quốc lộ 48E (lối 2)	Từ nhà ông Đan Đình (Từ thửa đất số 43. tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Kiên Nguyệt (đến thửa đất số 60. tờ bản đồ số 23)	250.000	1.500.000	
1.1.2	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà Hải Nhụy (Từ thửa đất số 114. tờ bản đồ số 24)	Đất ông Nguyễn Vinh(đến thửa đất số 109. tờ bản đồ số 24)	600.000	3.500.000	
1.1.3	Đường Quốc lộ 48E	Từ Nhà Lý Kiều (Từ thửa đất số 111. tờ bản đồ số 38)	Đến nhà Nhân Hoài (đến thửa đất số 116. tờ bản đồ số 38)	600.000	3.500.000	
1.1.4	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà Trường Thúy (Từ thửa đất số 95. tờ bản đồ số 38)	Đến nhà Hoa Thuận (đến thửa đất số 02. tờ bản đồ số 38)	600.000	3.500.000	
1.1.5	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Hải Văn (Từ thửa đất số 3. tờ bản đồ số 38)	Đến nhà bà Đỗ Thị Mơ (Từ thửa đất số 102. tờ bản đồ số 38)	600.000	3.500.000	
1.2	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Tuấn Châu. (Từ thửa đất số 54 tờ bản đồ số 40)	Đến nhà ông Bình Hải (Từ thửa đất số 32. tờ bản đồ số 40)	600.000	3.500.000	
1.2.1	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Quang Hằng (Từ thửa đất số 03. tờ bản đồ số 36)	Đên nhà ông Phượng Mai (Từ thửa đất số 62. tờ bản đồ số 36)	600.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.2.2	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoa (Từ thửa đất số 77. tờ bản đồ số 36)	Đến nhà ông Hiệp Minh (Từ thửa đất số 4. tờ bản đồ số 36)	600.000	3.500.000	
1.2.3	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Bình Tú (Từ thửa đất số 135. tờ bản đồ số 37)	Đến nhà ông Bửu Thắng (Từ thửa đất số 86. tờ bản đồ số 37)	600.000	3.500.000	
1.2.4	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Cao Tiến Dũng (Từ thửa đất số 82. tờ bản đồ số 37)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Kim Anh (Từ thửa đất số 147. tờ bản đồ số 37)	600.000	3.500.000	
1.2.5	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hải (Từ thửa đất số 104. tờ bản đồ số 34)	Đến nhà ông Hồ Sỹ Dũng (Từ thửa đất số 123. tờ bản đồ số 34)	600.000	3.500.000	
1.2.6	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà bà Lê Thị Tư (Từ thửa đất số 159. tờ bản đồ số 34)	Đến nhà bà Trần Thị Hòa (Từ thửa đất số 38. tờ bản đồ số 34)	600.000	3.500.000	
1.2.7	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà bà Ngô Quyết Thắng (Từ thửa đất số 30. tờ bản đồ số 34)	Đến nhà ông Ngô Đức Nghĩa (Từ thửa đất số 37. tờ bản đồ số 34)	600.000	3.500.000	
1.2.8	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Bửu Hoàn (thửa đất số 105. tờ bản đồ số 35)	Vòng đến nhà ông Nguyễn Văn Thanh (thửa đất số 107. tờ bản đồ số 35)	600.000	3.500.000	
1.2.9	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Nguyễn Công Thanh (thửa đất số 6. tờ bản đồ số 6)	Đến nhà ông Trịnh Bá Hoan (thửa đất số 35. tờ bản đồ số 6)	600.000	3.500.000	
1.2.10	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Hoàng Trọng Chung (thửa đất số 36. tờ bản đồ số 6)	Đến nhà ông Nguyễn Vĩnh Lạc (thửa đất số 6. tờ bản đồ số 6)	600.000	3.500.000	
1.2.11	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Trịnh Bá Hiếu (Từ thửa đất số 96. tờ bản đồ số 32)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Vân (Từ thửa đất số 57. tờ bản đồ số 36)	600.000	3.500.000	
1.2.12	Đường Quốc lộ 48E	Từ nhà ông Chu Văn Chính (Từ thửa đất số 103. tờ bản đồ số 32)	Đến nhà ông Ngô Trí Tý (Từ thửa đất số 12. tờ bản đồ số 32)	600.000	3.500.000	
2	Đường huyện					
2.1	Đường huyện lộ	Từ nhà ông Nguyễn Văn Quyết (từ thửa đất số 37. tờ bản đồ số 5)		190.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.2	Đường huyện lộ	Từ nhà ông Nguyễn Đức Phong (tờ thửa đất số 82. tờ bản đồ số 11)	Vòng đến nhà Nguyễn Xuân Hồng (thửa đất số 80. tờ bản đồ số 11)	190.000	1.200.000	
2.3	Đường huyện lộ	Từ nhà ông Lê Sỹ Bình (tờ thửa đất số 127. tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Trương Văn Hoan (thửa đất số 98. tờ bản đồ số 10)	190.000	1.200.000	
2.4	Đường huyện lộ	Từ nhà ông Trương Văn Hiền (tờ thửa đất số 122. tờ bản đồ số 10)	Đến nhà ông Trần Hữu An (Thửa đất số 120. tờ bản đồ số 10)	190.000	1.200.000	
2.5	Đường huyện lộ	Từ nhà ông Đường Hải Đăng (tờ thửa đất số 169. tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Trần Hữu Quảng (tờ thửa đất số 176. tờ bản đồ số 30)	190.000	1.200.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM					
1	Xóm Hồ Thành					
1.1	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Đình Ngọc (tờ thửa số 66. tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Hoàng Thanh Lam (đến thửa số 88. tờ bản đồ số 18)	160.000	700.000	
1.2	Đường xóm	Từ nhà ông Hoa Hồng Dương (tờ thửa số 84. tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Nguyễn Sỹ Phúc (đến thửa số 102. tờ bản đồ số 37)	250.000	800.000	
1.3	Đường xóm	Từ nhà ông Hoàng Ngọc Thương (tờ thửa số 02. tờ bản đồ số 37)	Nhà bà Bửu Thị Sáu (đến thửa số 87. tờ bản đồ số 37)	160.000	700.000	
1.4	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Văn Châu (tờ thửa số 04. tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Trần Hồng Quân (đến thửa số 142. tờ bản đồ số 38)	250.000	800.000	
1.5	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Văn Nguyên (tờ thửa số 05. tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Trương Thanh Phương (đến thửa số 126. tờ bản đồ số 38)	160.000	700.000	
1.6	Đường xóm	Từ nhà bà Tăng Thị Quy (tờ thửa số 15. tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Trần Xuân Minh (đến thửa số 97. tờ bản đồ số 38)	160.000	700.000	
1.7	Đường xóm	Từ nhà bà Dương Thị Kim Ánh (tờ thửa số 38. tờ bản đồ số 39)	Nhà bà Cao Thị Huyền (đến thửa số 40. tờ bản đồ số 39)	160.000	700.000	
1.8	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Ngọc Sơn (tờ thửa số 26. tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Trần Văn Hùng (đến thửa số 42. tờ bản đồ số 39)	160.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.9	Đường xóm	Từ nhà bà Phạm Thị Liên (từ thửa số 15. tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Trần Văn Minh (đến thửa số 27. tờ bản đồ số 39)	160.000	700.000	
1.1	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Sỹ Thành (từ thửa số 16. tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Phạm Ngọc Thủy (đến thửa số 43. tờ bản đồ số 39)	160.000	700.000	
1.11	Đường xóm	Từ nhà ông Phan Bùi Sỹ (từ thửa số 11. tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Nguyễn Viết Sơn (đến thửa số 49. tờ bản đồ số 39)	160.000	700.000	
1.12	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Công Tuất (từ thửa số 56. tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Phạm Anh Nguyên (đến thửa số 59. tờ bản đồ số 39)	160.000	700.000	
2	Xóm Lập Thắng					
2.1	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Văn Thanh (từ thửa số 187. tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Trần Đình Chung (từ thửa số 186. tờ bản đồ số 18)	190.000	750.000	
2.2	Đường xóm	Từ nhà ông Trương Đức Thái (từ thửa số 63. tờ bản đồ số 14)	Đến nhà bà Phạm Thị Phú (đến thửa số 283. tờ bản đồ số 14)	190.000	750.000	
2.3	Đường xóm	Từ nhà ông Quách Quốc Quyền (từ thửa số 115. tờ bản đồ số 35)	Đến nhà ông Nguyễn Viết Hợp (từ thửa số 118. tờ bản đồ số 35)	190.000	750.000	
2.4	Đường xóm	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hường (từ thửa số 47. tờ bản đồ số 35)	Đến nhà bà Trương Thị Minh Khai (từ thửa số 10. tờ bản đồ số 35)	190.000	750.000	
2.5	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Quang Ngọc (từ thửa số 18. tờ bản đồ số 35)	Đến nhà bà Vũ Thị Viễn (từ thửa số 61. tờ bản đồ số 35)	190.000	750.000	
2.6	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Cường (từ thửa số 19. tờ bản đồ số 35)	Đến nhà ông Nguyễn Hoàng Long (từ thửa số 132. tờ bản đồ số 35)	190.000	750.000	
2.7	Đường xóm	Từ nhà ông Phùng Văn Thu (từ thửa số 110. tờ bản đồ số 35)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thùy Dương (từ thửa số 162. tờ bản đồ số 35)	190.000	750.000	
2.8	Đường xóm	Từ nhà ông Trịnh Gia Hiếu (từ thửa số 73. tờ bản đồ số 34)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Huyền (từ thửa số 75. tờ bản đồ số 34)	160.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.9	Đường xóm	Từ nhà ông Mai Quang Hiến (tờ thửa số 81. tờ bản đồ số 34)	Đến nhà ông Truyền Bảy (tờ thửa số 88. tờ bản đồ số 34)	160.000	750.000	
2.1	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Tuấn Cường (tờ thửa số 119. tờ bản đồ số 34)	Đến nhà ông Ngô Ngọc Thắm (tờ thửa số 36. tờ bản đồ số 34)	190.000	750.000	
2.11	Đường xóm	Từ nhà ông Phạm Văn Hùng (tờ thửa số 49. tờ bản đồ số 34)	Đến nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (tờ thửa số 135. tờ bản đồ số 34)	190.000	750.000	
2.12	Đường xóm	Từ nhà bà Trần thị Hòa (tờ thửa số 41. tờ bản đồ số 34)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (tờ thửa số 1. tờ bản đồ số 34)	190.000	750.000	
2.13	Đường xóm	Từ nhà bà Trần Văn Kiều (tờ thửa số 25. tờ bản đồ số 34)	Đến nhà ông Trương Ngọc Long (tờ thửa số 5. tờ bản đồ số 34)	190.000	750.000	
3	Xóm Tân Long					
3.1	Đường xóm	Từ nhà ông Hà Viết Lợi (tờ thửa số 1. tờ bản đồ số 14)	Đến nhà ông Trần Văn Dũng (tờ thửa số 292. tờ bản đồ số 14)	160.000	600.000	
3.2	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Khắc An (tờ thửa số 145. tờ bản đồ số 33)	Vòng đến nhà ông Phạm Quý Thành (đến thửa đất số 02. tờ bản đồ 33)	190.000	750.000	
3.3	Đường xóm	Từ nhà ông Quách Văn Quân (tờ thửa số 78. tờ bản đồ số 33)	Vòng đến nhà ông Phạm Quý Hiếu (đến thửa đất số 05. tờ bản đồ 33)	190.000	750.000	
3.4	Đường xóm	Từ nhà bà Chu Thị Thủy (tờ thửa số 153. tờ bản đồ số 33)	Vòng đến nhà ông Thái Văn Long (đến thửa đất số 06. tờ bản đồ 33)	190.000	750.000	
3.5	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Quang Trung (tờ thửa số 91. tờ bản đồ số 33)	Vòng đến nhà ông Nguyễn Văn Ba (đến thửa đất số 73. tờ bản đồ 33)	190.000	750.000	
3.6	Đường xóm	Từ nhà ông Trương Đức Ngọc (tờ thửa số 53. tờ bản đồ số 33)	Vòng đến nhà ông Trần Hồng Phong (đến thửa đất số 69. tờ bản đồ 33)	190.000	750.000	
3.7	Đường xóm	Từ nhà ông Phan Văn Thủy (tờ thửa số 102. tờ bản đồ số 33)	Vòng đến nhà ông Trịnh Bá Hùng (đến thửa đất số 97. tờ bản đồ 33)	190.000	750.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.8	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Vĩnh Long (từ thửa số 141. tờ bản đồ số 33)	Vòng đến nhà ông Phan Văn Cường (đến thửa đất số 139. tờ bản đồ 33)	190.000	750.000	
3.9	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Văn Kỳ (từ thửa số 123. tờ bản đồ số 33)	Vòng đến nhà ông Trịnh Trọng Việt (đến thửa đất số 112. tờ bản đồ 33)	190.000	750.000	
3.1	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàn (từ thửa số 98. tờ bản đồ số 33)	Vòng đến nhà ông Đinh Xuân Minh (đến thửa đất số 97. tờ bản đồ 33)	190.000	750.000	
3.11	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Bé (từ thửa số 88. tờ bản đồ số 7)	Vòng đến nhà ông Nguyễn Khắc Hùng (đến thửa đất số 109. tờ bản đồ 7)	190.000	750.000	
3.12	Đường xóm	Từ nhà ông Phan Văn Mỹ (từ thửa số 23. tờ bản đồ số 6)	Vòng đến nhà ông Phan Văn Cường (đến thửa đất số 28. tờ bản đồ 6)	250.000	750.000	
3.13	Đường xóm	Từ nhà ông Đàm Xuân Thành (từ thửa số 98 tờ bản đồ số 32)	Vòng đến nhà ông Đàm Xuân Trung (đến thửa đất số 108. tờ bản đồ 32)	190.000	750.000	
4	Xóm Phúc Minh					
4.1	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Chung (từ thửa số 100 tờ bản đồ số 5)	Vòng đến nhà ông Nguyễn Văn Long (đến thửa đất số 60. tờ bản đồ 5)	150.000	500.000	
4.2	Đường xóm	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hương (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 3)	Vòng đến nhà ông Hà Văn Miện (đến thửa đất số 49. tờ bản đồ 3)	150.000	500.000	
4.3	Đường xóm	Từ nhà ông Đặng Văn Thắng (từ thửa số 116 tờ bản đồ số 3)	Vòng đến nhà bà Nguyễn Thị Lan (đến thửa đất số 156. tờ bản đồ 3)	150.000	500.000	
4.4	Đường xóm	Từ nhà ông Trần Hùng Dũng (từ thửa số 68 tờ bản đồ số 4)		150.000	500.000	
4.5	Đường xóm	Từ nhà ông Võ Văn Cường (từ thửa số 129 tờ bản đồ số 10)	Vòng đến nhà ông Đỗ Văn Phúc (đến thửa đất số 131. tờ bản đồ 10)	150.000	500.000	
4.6	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Kim Nam (từ thửa số 12 tờ bản đồ số 27)	Vòng đến nhà bà Bành Thị Thất (đến thửa đất số 02. tờ bản đồ 27)	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.7	Đường xóm	Từ nhà ông Nguyễn Tư Bảo (tờ thửa số 72 tờ bản đồ số 28)	Vòng đến nhà ông Lê Thúc Đồng (đến thửa đất số 15. tờ bản đồ 28)	150.000	500.000	
4.8	Đường xóm	Từ nhà ông Võ Văn Nam (tờ thửa số 129 tờ bản đồ số 30)	Vòng đến nhà ông Trần Vũ Đức Quế (đến thửa đất số 165. tờ bản đồ 30)	150.000	500.000	
B	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN PHÚ - HUYỆN TÂN KỲ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường QL 48 E	Từ Cầu khe muống (thửa số 237, tờ bản đồ 57)	đến bà Hồ Thị Liên (thửa 207, tờ bản đồ 57)	1 200 000	8.000.000	
	Đường QL 48 E	Từ cầu khe muống (thửa số 138, tờ bản đồ 57)	đến bà Mai thị Hạnh (thửa 158, tờ bản đồ 57)	1 200 000	8.000.000	
	Đường QL 48 E	Từ nhà bà Trần Thị Lan (thửa số 7, tờ bản đồ 58)	đến ông Ngô Xuân Bằng (thửa 114, tờ bản đồ 58)	1 200 000	8.000.000	
	Đường QL 48 E	Từ nhà bà Lê Thị Nga (thửa số 28, tờ bản đồ 58)	đến ông Hoàng Ngọc Anh (thửa 24, tờ bản đồ 58)	1 200 000	8.000.000	
	Đường QL 48 E	Từ nhà bà Nguyễn Thị Cẩn (thửa số 66, tờ bản đồ 56)	đến ông Đặng Văn Giang (thửa 28, tờ bản đồ 56)	900 000	5.000.000	
	Đường QL 48 E	Từ nhà bà Cao thị Thanh (thửa số 67, tờ bản đồ 56)	đến ông Lê Công Hoan (thửa 60, tờ bản đồ 56)	900 000	5.000.000	
	Đường QL 48 E	Từ nhà bà Nguyễn Thị Phụng (thửa số 152, tờ bản đồ 57)	đến ông Phạm Triệu Phú (thửa 151, tờ bản đồ 57)	900 000	5.000.000	
	Đường QL 48 E	Từ nhà bà Hoàng Hải Yến (thửa số 41, tờ bản đồ 60)	đến bà Đậu thị Nhâm (thửa 38, tờ bản đồ 60)	900 000	5.000.000	
	Đường QL 48 E	Từ thửa số 59, tờ bản đồ 59	đến bà Đậu Thị Hương (thửa 3, tờ bản đồ 59)	900 000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường QL 48 E	Từ ông Hồ Văn Sang (thửa số 131, tờ bản đồ 63)	đến ông Nguyễn Hữu Hào(thửa 105, tờ bản đồ 63)	900 000	5.000.000	
	Đường QL 48 E	Từ bà Bùi Thị Tị (thửa số 07, tờ bản đồ 64)	đến ông Nguyễn Thanh Nam (thửa 5, tờ bản đồ 64)	900 000	5.000.000	
	Đường QL 48 E	Từ ông Hà Huy Bảy (thửa số 24, tờ bản đồ 66)	đến ông Đặng Đức Quang (thửa 46, tờ bản đồ 66)	900 000	5.000.000	
	Đường QL 48 E	Từ nhà bà Phan Thị Luyến (thửa số 29, tờ bản đồ 65)	đến Phạm thị Ngọc Huyền(thửa 26, tờ bản đồ 65)	900 000	5.000.000	
	Đường QL 48 E	Từ nhà ông Tăng Văn Bảy (thửa số 30, tờ bản đồ 71)	đến ông Trần Trọng Kim (thửa 3, tờ bản đồ 71)	900 000	5.000.000	
	Đường QL 48 D và E	Từ nhà bà Lê Thị Hà (thửa số 131, tờ bản đồ 46)	đến ông Bùi Xuân Hanh (thửa 215, tờ bản đồ 46)	310 000	2.000.000	
	Đường QL 48 D	Từ nhà bà Đinh Thị Hoa (thửa số 58, tờ bản đồ 47)	đến Lê Thị Nam (thửa 24, tờ bản đồ 47)	310 000	2.000.000	
	Đường QL 48 D	Từ ông Cao Xuân Thủy (thửa số 36, tờ bản đồ 45)	đến ông Cao Xuân Lý (thửa 30, tờ bản đồ 45)	310 000	2.000.000	
	Đường QL 48 E	Từ ông Phạm Mạnh Tường (thửa số 101, tờ bản đồ 52)	đến bà Trần Thị Liên (thửa 94, tờ bản đồ 52)	310 000	2.000.000	
	Đường QL 48 D	Từ bà Tăng Thị Thảo (thửa số 17, tờ bản đồ 42)	đến ông Trịnh Văn Trung(thửa 22, tờ bản đồ 42)	300 000	2.000.000	
	Đường QL 48 D	Từ bà Trần Thị Liên (thửa số 101, tờ bản đồ 43)	đến ông Nguyễn Đình Thành (thửa 108, tờ bản đồ 43)	300 000	2.000.000	
	Đường QL 48 D	Từ nhà ông Đới Sỹ Hà (thửa số 12, tờ bản đồ 44)	đến nhà ông Lê Văn Hòa (thửa 24, tờ bản đồ 44)	300 000	2.000.000	
	Đường QL 48 D	Từ ông Hồ Nghĩa Nhuận (thửa số 39, tờ bản đồ 48)	đến ông Nguyễn Đình Phương (thửa 12, tờ bản đồ 48)	300 000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường QL 48 D	Từ ông Nguyễn Tài Liệu (thửa số 12, tờ bản đồ 13)	đến nhà bà trần Thị Vân (thửa 423, tờ bản đồ 09)	300 000	2.000.000	
	Đường QL 48 E	Từ thửa số 413, tờ bản đồ 19	đến ông Nguyễn Đức Châu (thửa 518, tờ bản đồ 19)	300 000	2.000.000	
	Đường QL 48 E	Từ thửa số 46, tờ bản đồ 26	đến thửa 31, tờ bản đồ 26	300 000	2.000.000	
	Đường QL 48 E	Từ thửa số 68, tờ bản đồ 27	đến thửa 75, tờ bản đồ 27 (ông Trần Văn Sơn)	300 000	2.000.000	
	Đường QL 48 E	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Hải (thửa số 58, tờ bản đồ 51)	đến thửa 25, tờ bản đồ 51(ông Võ Văn Sơn)	300 000	2.000.000	
	Đường QL 48 E	Từ nhà bà Trần Thị Vị (thửa số 60, tờ bản đồ 53)	đến ông Nguyễn Văn Tám (thửa 82, tờ bản đồ 53)	300 000	2.000.000	
	Đường QL 48 E	Từ nhà bà Nguyễn Thị Nguyên (thửa số 44, tờ bản đồ 54)	đến ông Trần Kim Tân (thửa 65, tờ bản đồ 54)	300 000	2.000.000	
	Đường QL 48 D	Từ Hoàng Hữu Huế (thửa số 222, tờ bản đồ 46)	Tiếp giáp xã Tân Xuân	300 000	2.000.000	
	Đường QL 48 D	Từ nhà bà Lê Thị Hoài (thửa số 25, tờ bản đồ 40)	thửa 76, tờ bản đồ 41	300 000	2.000.000	
	Đường TL 545	Từ nhà ông Hồ Sỹ Tư (thửa số 105, tờ bản đồ 21)	đến bà Phan Thị Tâm (thửa 190, tờ bản đồ 21)	300 000	2.000.000	
2	Đường tỉnh lộ 534 D	Từ thửa số 41, tờ bản đồ 38	đến bà Nguyễn thị Nguyên (thửa 20, tờ bản đồ 38)	300 000	2.000.000	
	Đường tỉnh lộ 534 D	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Huân (thửa số 79, tờ bản đồ 70)	đến bà Lê Thị Thu Hà (thửa 3, tờ bản đồ 70)	220 000	2.000.000	
	Đường tỉnh lộ 534 D	Từ nhà ông Hoàng Đình Long (thửa số 53, tờ bản đồ 69)	đến ông Hoàng Văn Nhàn (thửa 5, tờ bản đồ 69)	220 000	2.000.000	
	Đường tỉnh lộ 534 D	Từ nhà ông Nguyễn Nam Thái (thửa số 107, tờ bản đồ 37)	đến ông Nguyễn Bá Tân (thửa 105, tờ bản đồ 37)	220 000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường tỉnh lộ 534 D	Từ nhà bà Ngô Thị Kim Yển (thửa số 37, tờ bản đồ 67)	đến bà Nguyễn Thị Hòa (thửa 5, tờ bản đồ 67)	220 000	2.000.000	
	Đường tỉnh lộ 534 D	Từ nhà bà Trần Thị Xuân (thửa số 01, tờ bản đồ 68)	đến ông Trần Ngọc Sơn (thửa 22, tờ bản đồ 68)	220 000	2.000.000	
3	Đường Huyện	Từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân (thửa số 95, tờ bản đồ 57)	đến ông Đậu Ngọc Thúc (thửa 10, tờ bản đồ 57)	350 000	2.000.000	
	Đường Huyện	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hương (thửa số 46, tờ bản đồ 55)	đến thửa 20, tờ bản đồ 55)	350 000	2.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Tân Thái					
	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Đình Nam (thửa số 243, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Phạm Xuân Việt (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 57)	170 000	1.500.000	
	Đường trục chính	Từ công Ty CP NN Sông Con	Nhà ông Nguyễn Thái Nghệ (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 56)	170 000	1.500.000	
	Các tuyến đường nhánh liên xóm			150 000	1.500.000	
2	Xóm Tân Yên					
	Đường chính	nhà nhà văn hóa xóm (Từ thửa số 57 tờ bản đồ số 63)	nhà ông Trần Đình Tiến (đến thửa số 11 tờ bản đồ số 63)	150 000	600.000	
		nhà bà Trần Thị Ánh (Từ thửa số 46, tờ bản đồ số 59)	nhà ông Nguyễn Văn Thiện (thửa số 115, tờ bản đồ số 59)	150 000	600.000	
	Các tuyến đường nhánh liên xóm			150 000	600.000	
3	Xóm Xuân Lý					
	Đường trục chính	Từ Trường Mầm Non (thửa 14, tờ bản đồ 70)	Nhà Nguyễn Tất Vinh (thửa số 56, tờ bản đồ số 70)	150 000	600.000	
	Các tuyến đường nhánh liên xóm			150 000	550.000	
4	Xóm Đồng Nhất					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Trục đường chính	nhà Ngô Thị Nhâm (Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 53)	bến nhà văn hóa xóm (thửa 12, tờ bản đồ 53)	150 000	600.000	
	Trục đường chính	nhà ông Lê Quang Thắng (Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 53)	Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 53)	150 000	600.000	
	Trục đường chính	nhà bà Cao Thị Hanh (Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 54)	ông Nguyễn Doãn Long (thửa đất số 67, tờ bản đồ số 54)	150 000	600.000	
	Các tuyến đường nhánh liên xóm			150 000	550.000	
5	Xóm Hạ Suu					
	Đường trục chính	nhà bà Nguyễn Thị Hường (thửa số 101, tờ bản đồ số 39)	Bà Nguyễn Thị Tuyết (thửa 61, tờ bản đồ 39)	150 000	600.000	
	trục đường chính	Ông Nguyễn Đăng Ngọ (thửa số 64, tờ bane đồ 40)	bà Nguyễn Thị Nhung (Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 40)	150 000	600.000	
	Các tuyến đường nhánh liên xóm			150 000	550.000	
6	Xóm Đức Thịnh					
	Đường trục chính	nhà ông Trần Sỹ Hơi (thửa số 475, tờ bản đồ số 09)	đến nhà ông Trần Xuân Hậu (thửa 63, tờ bản đồ 09)	150 000	600.000	
	trục đường chính	nhà ông Hồ Xuân Nghệ (thửa số 475, tờ bản đồ số 09)	đến nhà ông Trương Phú Anh (thửa 415, tờ bản đồ 09)	150 000	600.000	
	Các tuyến đường nhánh liên xóm			150 000	550.000	
7	Xóm Tân Phong					
	Đường trục chính	nhà ông Hoàng Văn Thắng (thửa số 97, tờ bản đồ số 29)	đến nhà ông Nguyễn Danh Biên (thửa 90, tờ bản đồ 23)	150 000	600.000	
8	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				550.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN XUÂN - HUYỆN TÂN KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
A	Quốc lộ 48D đoạn đi qua xã Tân Xuân					
1.1	Quốc lộ 48D đoạn đi qua xóm Trung Lương, xã Tân Xuân	Nhà ông Trần Minh Bình xóm Trung Lương, xã Tân Xuân (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 14)	Ngã 3 Tân Đồng, xóm Trung Lương, xã Tân Xuân (Đến thửa số 153, tờ bản đồ số 14)	120.000	3.500.000	
1.2	Quốc lộ 48D đoạn đi qua xóm Trung Lương, xã Tân Xuân	Từ ngã ba nhà ông Trương Văn Sửu (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 26)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (đến thửa số 186, tờ bản đồ số 26)	200.000	3.500.000	
1.3	Quốc lộ 48D đoạn đi qua xóm Trung Lương, xã Tân Xuân	Từ nhà ông Trương Văn Long (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 25)	Nhà văn hóa xóm Trung Lương (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 25)	200.000	3.500.000	
1.4	Quốc lộ 48D đoạn đi qua xóm Trung Lương, xã Tân Xuân	Từ ngã 3 đường lên Mỏ khai thác đá (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 33)	Ngã 3 đường đi xóm Đồng Nhất, xã Tân Phú (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 26)	180.000	3.500.000	
1.5	Quốc lộ 48D đoạn đi qua xóm Vĩnh Thanh, xã Tân Xuân	Ngã 3 đường đi xóm Đồng Nhất, xã Tân Phú (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 32)	Sân Thể dục - Thể thao xóm Vĩnh Thanh, xã Tân Xuân (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 32)	170.000	3.500.000	
1.6	Quốc lộ 48D đoạn đi qua xóm Vĩnh Thanh, xã Tân Xuân	Sân Thể dục - Thể thao xóm Vĩnh Thanh, xã Tân Xuân (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 31)	SNgã 3 đường đi xóm Đồng Nhất, xã Tân Phú (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 31)	200.000	3.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.7	Quốc lộ 48D đoạn đi qua xóm Vĩnh Thanh, xã Tân Xuân	Ngã 3 đường đi xóm Đồng Nhất, xã Tân Phú (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Nguyễn Văn Phúc (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 32)	250.000	3.500.000	
1.8	Quốc lộ 48D đoạn đi qua xóm Vĩnh Thanh, xã Tân Xuân	Nhà ông Nguyễn Văn Phúc (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 32)	UBND xã Tân Xuân (đến thửa số 205, tờ bản đồ số 29)	280.000	4.000.000	
1.9	Quốc lộ 48D đoạn đi qua xóm Vĩnh Thanh, Hoàng Trang, xã Tân Xuân	Trường Mầm non xã Tân Xuân (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 36)	Cây xăng Phan Thái (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 36)	350.000	5.000.000	
1.10	Quốc lộ 48D đoạn đi qua xóm Hoàng Trang, xã Tân Xuân	Cây xăng Phan Thái (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 35)	Chợ Tân Xuân (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 35)	350.000	5.000.000	
1.11	Quốc lộ 48D đoạn đi qua xóm Hoàng Trang, xã Tân Xuân	Trường Tiểu học xã Tân Xuân (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 15)	Ngã ba đường đi Châu Thôn (đến thửa đất số 15, tờ bản đồ số 15)	200.000	3.500.000	
1.12	Quốc lộ 48D đoạn đi qua xóm Hoàng Trang, xã Tân Xuân	Ngã ba đường đi Châu Thôn - Giai Xuân (từ thửa đất số 04, tờ bản đồ số 27)	Ngã ba đường đi Châu Thôn (đến thửa đất số 127, tờ bản đồ số 27)	130.000	3.000.000	
1.13	Quốc lộ 48D đoạn đi qua xóm Hoàng Trang, xã Tân Xuân	Ngã ba đường đi Châu Thôn (đến thửa đất số 159, tờ bản đồ số 09)	Cầu Khe Hao 1 đường đi Châu Thôn - huyện Quỳnh Hợp (đến thửa đất số 04, tờ bản đồ số 17)	170.000	3.000.000	
B	Đường huyện					
3.1	Đường huyện lộ đi xã Giai Xuân (đoạn đi qua xóm Hoàng Trang, xã Tân Xuân)	Ngã ba đường đi Châu Thôn - Giai Xuân (từ thửa đất số 75, tờ bản đồ số 27)	Cầu Khe Hao 2 đường đi xã Giai Xuân (đến thửa đất số 127, tờ bản đồ số 27)	130.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.2	đường huyện lộ đi xã Giai Xuân (đoạn đi qua xóm Yên Xuân, xã Tân Xuân)	Cầu Khe Hao 2 đường đi xã Giai Xuân (từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 34)	Nhà văn hóa xóm Yên Xuân (xóm Xuân Yên cũ) đường đi xã Giai Xuân (đến thửa đất số 188, tờ bản đồ số 34)	130.000	1.300.000	
3.3	đường huyện lộ đi xã Giai Xuân (đoạn đi qua xóm Yên Xuân, xã Tân Xuân)	Nhà văn hóa xóm Yên Xuân (xóm Xuân Yên cũ) đường đi xã Giai Xuân (từ thửa đất số 346, tờ bản đồ số 15)	Ngã ba đường đi xóm Tân Phong, xã Tân Phú (đến thửa đất số 980, tờ bản đồ số 15)	130.000	1.300.000	
3.4	đường huyện lộ đi xã Giai Xuân (đoạn đi qua xóm Yên Xuân, xã Tân Xuân)	Ngã ba đường đi xóm Tân Phong, xã Tân Phú (từ thửa đất số 10, tờ bản đồ số 40)	Trường Mầm non xã Tân Xuân (cụm Yên Xuân) đến thửa đất số 164, tờ bản đồ số 40)	130.000	1.300.000	
3.5	đường huyện lộ đi xã Giai Xuân (đoạn đi qua xóm Yên Xuân, xã Tân Xuân)	Ngã ba đường đi xóm Tân Phong, xã Tân Phú (từ thửa đất số 67, tờ bản đồ số 39)	Đường đi vào Mỏ khai thác đá Tín Hoảng (đến thửa đất số 120, tờ bản đồ số 39)	130.000	1.300.000	
3.6	đường huyện lộ đi xã Giai Xuân (đoạn đi qua xóm Yên Xuân, xã Tân Xuân)	Ngã ba đường đi xóm Tân Phong, xã Tân Phú (từ thửa đất số 03, tờ bản đồ số 20)	Đường đi vào Mỏ khai thác đá Tín Hoảng đến thửa đất số 519, tờ bản đồ số 20	130.000	1.300.000	
3.7	đường huyện lộ đi xã Giai Xuân (đoạn đi qua xóm Yên Xuân, xã Tân Xuân)	Đường đi vào Mỏ khai thác đá Tín Hoảng từ thửa đất số 03, tờ bản đồ số 19.	Đường đi vào Mỏ khai thác đá Tín Hoảng đến thửa đất số 03, tờ bản đồ số 19.	130.000	1.300.000	
3.8	đường huyện lộ đi xã Tân Phú (đoạn đi qua xóm Hoàng Trang, xã Tân Xuân)	Ngã 4 Chợ Tân Xuân từ thửa đất số 26, tờ bản đồ số 35.	Đồng Giếng, xóm Hoàng Trang đến thửa đất số 116, tờ bản đồ số 35.	350.000	2.000.000	
3.9	đường huyện lộ đi xã Tân Phú (đoạn đi qua xóm Hoàng Trang, xã Tân Xuân)	Đồng Giếng, xóm Hoàng Trang đến thửa đất số 625, tờ bản đồ số 16.	Mỏ mang, xóm Xuân Dương đến thửa đất số 1213, tờ bản đồ số 16.	150.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.10	đường huyện lộ đi Chợ Tân Thái, xã Tân Phú (đoạn đi qua xóm Xuân Dương, xã Tân Xuân)	Mỏ mang, xóm Xuân Dương từ thửa đất số 11, tờ bản đồ số 42.	Cổng vào Nhà Văn hóa xóm Xuân Dương đến thửa đất số 39, tờ bản đồ số 42.	150.000	2.000.000	
3.11	đường huyện lộ đi Chợ Tân Thái, xã Tân Phú (đoạn đi qua xóm Xuân Dương, xã Tân Xuân)	Cổng vào Nhà Văn hóa xóm Xuân Dương từ thửa đất số 195, tờ bản đồ số 43.	Giáp Sân TDTT xóm Xuân Dương đến thửa đất số 328, tờ bản đồ số 42.	150.000	1.500.000	
3.12	đường huyện lộ đi Chợ Tân Thái, xã Tân Phú (đoạn đi qua xóm Xuân Dương, xã Tân Xuân)	Giáp Sân TDTT xóm Xuân Dương đến thửa đất số 435, tờ bản đồ số 22.	Giáp xóm Vĩnh Lộc, xã Nghĩa Thái đến thửa đất số 485, tờ bản đồ số 22.	150.000	1.500.000	
C	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG XÓM					
1	xóm Trung Lương					
1.1	Đường trục chính	Giáp xóm Hạ Suu, xã Tân Xuân (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 14)	Cuối xóm Trung Lương (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 14)	150.000		
1.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Văn Thêm (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Trương Văn Lương (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 26)	120.000	500.000	
1.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Văn Đoàn (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 26)	Đến nhà ông Trương Văn Thảo (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 26)	120.000	500.000	
1.4	Đường nhánh	Từ nhà bà Trương Thị Hải (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Trương Văn Thảo (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 25)	120.000	400.000	
1.5	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Văn Lâm (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 25)	Đến nhà ông Phan Văn Bàng (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 25)	120.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.6	Đường nhánh	Từ nhà ông Trương Văn Trầm (tờ thửa số 05, tờ bản đồ số 05)	Đến nhà ông Phan Văn Bàng (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 05)	120.000	400.000	
1.7	Đường nhánh	Từ nhà ông Trương Văn Phong (tờ thửa số 05, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Phan Văn Bàng (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 24)	120.000	400.000	
1.8	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Văn Thịnh (tờ thửa số 46, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà bà Vi Thị Chính (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 24)	120.000	500.000	
1.9	Đường trục chính	Từ nhà ông Trương Công Chính (tờ thửa số 46, tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Trương Văn Chắt, giáp xã Tân Phú (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 33)	120.000	500.000	
2	xóm Vĩnh Thanh					
2.1	Đường nhánh	xóm Vĩnh Thanh (tờ thửa số 01, tờ bản đồ số 32)	Cuối xóm Vĩnh Thanh giáp đất Lâm nghiệp (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 32)	120.000	500.000	
2.2	Đường nhánh	xóm Vĩnh Thanh (tờ thửa số 71, tờ bản đồ số 32)	Cuối xóm Vĩnh Thanh giáp đất Lâm nghiệp (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 32)	120.000	500.000	
2.3	Đường nhánh	Từ nhà ông Trương Văn Bàng (tờ thửa số 02, tờ bản đồ số 31)	Đến nhà ông Trương Văn Thảo (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 31)	120.000	500.000	
2.4	Đường nhánh	Từ nhà ông Cao Văn Hậu (tờ thửa số 52, tờ bản đồ số 31)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thắng, giáp đất xã Tân Phú (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 31)	120.000	500.000	
2.5	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Văn Lập (tờ thửa số 01, tờ bản đồ số 30)	Đến nhà bà Đặng Thị Tam (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 30)	120.000	400.000	
2.6	Đường nhánh	Từ nhà ông Lê Đình Táo (tờ thửa số 11, tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Chu Văn Bình (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 30)	120.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.7	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Long đến thửa số 111 (tách từ thửa 79), tờ bản đồ số 30	120.000	500.000	
2.8	Đường nhánh	Từ nhà ông Võ Hồng Cang (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Long đến thửa số 18, tờ bản đồ số 29	150.000	500.000	
2.9	Đường nhánh	Từ nhà bà Lê Thị Nhơn (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà ông Lê Đình Yên đến thửa số 18, tờ bản đồ số 29	150.000	500.000	
2.10	Đường nhánh	Từ nhà ông Lê Ngọc Hà (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà bà Đặng Thị Tuyết đến thửa số 191, tờ bản đồ số 29	150.000	500.000	
2.11	Đường nhánh	Từ nhà ông Lê Ngọc Hà (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 29)	Đến nhà bà Đặng Thị Tuyết đến thửa số 191, tờ bản đồ số 29	150.000	500.000	
2.12	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Anh Tuấn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 37)	Đến nhà ông Đặng Khắc Lương đến thửa số 347, tờ bản đồ số 29	130.000	500.000	
2.13	Đường nhánh	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hà, xóm Hoàng Trang (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 36)	Đến nhà ông Lê Trung Triều (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 36)	140.000	500.000	
2.14	Đường nhánh	Từ nhà ông Trương Công Duyên, xóm Vĩnh Thanh (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Dư (Giáp xã Tân Phú) đến thửa số 101, tờ bản đồ số 18	120.000	420.000	
2.15	Đường nhánh	Từ nhà bà Hoàng Thị Huyền, xóm Vĩnh Thanh (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà ông Hoàng Văn Soái, đến thửa số 81, tờ bản đồ số 41	140.000	500.000	
3	xóm Hoàng Trang					
3.1	Đường nhánh	Từ nhà bà Hoàng Thị Tuấn, xóm Hoàng Trang (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 36)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Quý (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 36)	130.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.2	Đường nhánh	Từ nhà Nguyễn Văn Bằng (tờ thửa số 01, tờ bản đồ số 28)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Quý (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 28)	120.000	450.000	
3.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Quý (tờ thửa số 34, tờ bản đồ số 28)	Giáp chợ Tân Xuân (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 28)	120.000	500.000	
3.4	Đường nhánh	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hạnh (tờ thửa số 48, tờ bản đồ số 35)	Đến nhà ông Bùi Văn Hùng (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 35)	120.000	500.000	
3.5	Đường nhánh	Từ nhà ông Cao Văn Nguyệt (tờ thửa số 94, tờ bản đồ số 35)	Đến nhà ông Trương Văn Lợi (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 35)	120.000	500.000	
3.6	Đường nhánh	Từ nhà ông Phan Văn Hoàng (tờ thửa số 01, tờ bản đồ số 35)	Đến nhà ông Phan Thanh Hà (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 35)	120.000	500.000	
3.7	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Văn Viết (tờ thửa số 01, tờ bản đồ số 27)	Đến nhà ông Lê Văn Thuyên (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 27)	130.000	500.000	
3.8	Đường nhánh	Từ nhà ông Trương Văn Chỉ (tờ thửa số 27, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà ông Phan Văn Năm (đến thửa số 154, tờ bản đồ số 09)	120.000	500.000	
3.8	Đường nhánh	Từ nhà ông Trương Phúc Văn, xóm Yên Xuân (tờ thửa số 19, tờ bản đồ số 15)	Đến nhà bà Phan Thị Thu Hà (đến thửa số 934, tờ bản đồ số 09)	120.000	500.000	
4	xóm Xuân Dương					
4.1	Đường nhánh	Từ nhà ông Phan Huy Sỹ (tờ thửa số 604, tờ bản đồ số 16)	Đến nhà ông Lê Minh Công (đến thửa số 761, tờ bản đồ số 09)	130.000	500.000	
4.2	Đường nhánh	Từ nhà ông Phan Văn Thìn (tờ thửa số 09, tờ bản đồ số 42)	Đến nhà ông Phan Minh Đức (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 43)	120.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.3	Đường nhánh	Từ nhà bà Lê Thị Hoài (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 43)	Đến nhà ông Phan Văn Trang (đến thửa số 200, tờ bản đồ số 43)	130.000	500.000	
4.4	Đường nhánh	Từ nhà ông Phan Song Châu (từ thửa số 230, tờ bản đồ số 43)	Đến nhà ông Đậu Ngọc Thúc (đến thửa số 290, tờ bản đồ số 43)	120.000	500.000	
4.5	Đường nhánh	Từ nhà ông Lê Anh Tuấn (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 44)	Đến nhà ông Trần Đình Nghĩa (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 44)	120.000	450.000	
4.6	Đường nhánh	Từ nhà ông Lang Văn Thiên (xóm Vĩnh Lộc, xã Nghĩa Thái) từ thửa số 401, tờ bản đồ số 22	Đến nhà ông Phan Thanh Giang (xóm Vĩnh lộc, xã Nghĩa Thái) đến thửa số 468, tờ bản đồ số 22)	120.000	450.000	
5	xóm Yên Xuân					
5.1	Đường nhánh	Từ nhà ông Phạm Văn Xuyên (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 09)	Đến nhà bà Phan Thị Hiền (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 09)	120.000	500.000	
5.2	Đường nhánh	Từ nhà ông Trương Hoài Quang (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 34)	Đến nhà bà Phạm Thị Tuyền (đến thửa số 181, tờ bản đồ số 34)	120.000	450.000	
5.3	Đường nhánh	Từ nhà ông Phạm Văn Phụng (từ thửa số 591, tờ bản đồ số 15)	Từ nhà ông Phan Thanh Bảy (đến thửa số 979, tờ bản đồ số 15)	130.000	500.000	
5.4	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Văn Phong (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 40)	Từ nhà ông Vũ Đình Sơn (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 40)	130.000	420.000	
5.5	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Văn Phong (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 40)	Từ nhà ông Trương Duy Lại (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 40)	130.000	500.000	
5.6	Đường nhánh	Từ nhà ông Nguyễn Văn Viết (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 39)	Từ nhà ông Ngô Văn Bình (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 39)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.7	Đường nhánh	Từ nhà ông Vũ Thị Yên (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 39)	Từ nhà ông Hoàng Văn Thuyên (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 39)	130.000	500.000	
5.8	Đường nhánh	Từ nhà ông Hoàng Văn Toàn (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 38)	Từ nhà ông Trần Trọng Nhân (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 38)	120.000	450.000	
5.9	Đường nhánh	Từ nhà ông Hoàng Khương (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 38)	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Hoàn (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 38)	130.000	500.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				400.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN TÂN KỲ - HUYỆN TÂN KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	THỊ TRẤN TÂN KỲ					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Trường Sơn (Đường mòn Hồ Chí Minh)					
	Đường Trường Sơn	Tiếp giáp xã Kỳ Tân (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 15) (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 15)	Cổng chào khối 4 (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 14) (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 14)	2.800.000	9.500.000	
	Đường Trường Sơn	Cổng chào khối 4 (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 14) (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 14)	Ngã ba địa chất (đến thửa số 202, tờ bản đồ số 13) (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 14)	3.500.000	11.000.000	
	Đường Trường Sơn	Ngã ba địa chất (từ thửa số 445, tờ bản đồ số 13) (từ thửa số 501, tờ bản đồ số 13)	Vòng xuyên (đến thửa số 624, tờ bản đồ số 17) (đến thửa số 207, tờ bản đồ số 18)	6.000.000	16.000.000	
	Đường Trường Sơn	Vòng xuyên (từ thửa số 325, tờ bản đồ số 17) (từ thửa số 395, tờ bản đồ số 17)	Cổng chào khối 6 cũ (đến thửa số 567, tờ bản đồ số 17) (đến thửa số 329, tờ bản đồ số 17)	6.000.000	16.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Trường Sơn	Cổng chào khối 6 cũ (từ thửa số 262, tờ bản đồ số 17) (từ thửa số 331, tờ bản đồ số 17)	Tiếp giáp xã Kỳ Sơn (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 16) (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 16)	2.900.000	9.500.000	
	Đường Trường Sơn	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung phía bên phải đường Trường Sơn từ KM0 đi Nghĩa Đàn		700.000	2.400.000	
2	Đường Quốc lộ 15A (Đường 19/4)					
	Đường Quốc lộ 15A	Tiếp giáp địa phận xã Giang Sơn, huyện Đô Lương (từ thửa số 351, tờ bản đồ số 32) (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 33)	Bệnh viện An phát (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 32) (đến thửa số 4+A5, tờ bản đồ số 28)	1.000.000	5.000.000	
	Đường Quốc lộ 15A	Bệnh viện An Phát (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 28) (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 28)	Hạt kiểm lâm (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 23) (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 23)	1.500.000	7.000.000	
	Đường Quốc lộ 15A	Hạt kiểm lâm (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 23) (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 23)	Đường vào Hồ Mết (đến thửa số 335, tờ bản đồ số 21) (đến thửa số 217, tờ bản đồ số 21)	2.000.000	9.500.000	
	Đường Quốc lộ 15A	Đường vào Hồ mét (từ thửa số 293, tờ bản đồ số 21) (từ thửa số 208, tờ bản đồ số 21)	Buru điện (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 21) (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 21)	2.200.000	12.000.000	
	Đường Quốc lộ 15A	Buru điện (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 21)	Vòng xuyên (đến thửa số 401, tờ bản đồ số 21)	4.500.000	14.500.000	
	Đường Quốc lộ 15A	Các thửa còn lại bám đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường 19/4 thuộc địa bàn khối 1		700.000	1.300.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Quốc lộ 15A	Các thửa còn lại bám đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường 19/4 thuộc địa bàn khối 2		700.000	1.600.000	
3	Đường Quốc lộ 48E					
	Đường 19/5	Vòng xuyên (từ thửa số 324, tờ bản đồ số 17) (từ thửa số 395, tờ bản đồ số 17)	Ngã tư đèn xanh đèn đỏ (đến thửa số 235, tờ bản đồ số 12) (đến thửa 409, tờ bản đồ số 12)	7.500.000	28.000.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường 19/5		1.000.000	2.500.000	
	Đường Lê Lợi	Ngã tư đèn xanh đèn đỏ (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 12)	Nhà ông Nam Tý (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 12)	7.500.000	28.000.000	
		Nhà bà Trần Thị Anh (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 12)	UBND huyện Tân Kỳ (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 8)	5.000.000	24.000.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Lê Lợi		1.000.000	3.200.000	
	Đường Lý Nhật Quang	UBND huyện (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 7) (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 8)	Hết đất Thị trấn (giáp cầu Rôi) (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 3) (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 8)	5.000.000	20.000.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung phía bên phải trên tuyến đường Lý Nhật Quang đi Cầu rôi		600.000	2.400.000	
4	Đường Nguyễn Trãi					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Nguyễn Trãi	UBND huyện (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 11) (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 11)	Đến nhà bà Hồng (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 11) (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 11)	5.000.000	16.000.000	
	Đường Nguyễn Trãi	Nhà bà Nhân (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 11) (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 11)	Đến giáp xã Kỳ Sơn	5.000.000	14.500.000	
	Đường Nguyễn Trãi	Các thửa trên tuyến đường chính vào Huyện ủy		2.000.000	8.000.000	
	Đường Nguyễn Trãi	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Nguyễn Trãi		2.000.000	3.200.000	
5	Đường Quốc lộ 15B (Đường Xô viết Nghệ Tĩnh)					
	Đường Quốc lộ 15B	Điện máy xanh (từ thửa số 161, tờ bản đồ số 12) (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 12)	Công an huyện (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 12) (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 12)	7.500.000	28.000.000	
	Đường Quốc lộ 15B	Công an huyện (từ thửa số 158, tờ bản đồ số 9) (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 12)	Cầu Đồng Điều (đến thửa số 295, tờ bản đồ số 9) (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 9)	4.000.000	16.000.000	
	Đường Quốc lộ 15B	Cầu Đồng Điều (từ thửa số 158, tờ bản đồ số 9) (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 12)	Đường Vĩnh Linh (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 5) (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 9)	2.300.000	12.000.000	
	Đường Quốc lộ 15B	Đường Vĩnh Linh (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 5) (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 5)	Cầu Gọng Ô (giáp Kỳ Tân) (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 5) (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 5)	1.100.000	6.000.000	
	Đường Quốc lộ 15B	Đường từ ông Cát (thửa 421, tờ 9)	Đến nhà ông Minh (mới mở) thửa 297, tờ 13	600.000	6.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường Quốc lộ 15B	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Xô viết Nghệ Tĩnh		600.000	2.400.000	
6	Đường Lê Lợi					
	Đường Lê Lợi	Ngã tư đèn xanh đèn đỏ (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 12) (từ thửa số 410, tờ bản đồ số 5)	Đường rẽ vào cổng trạm y tế (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 13) (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 13)	7.500.000	28.000.000	
	Đường Lê Lợi	Đường rẽ vào cổng trạm y tế (từ thửa số 122, tờ bản đồ số 13) (từ thửa số 261, tờ bản đồ số 13)	Ngã ba địa chất (đến thửa số 188, tờ bản đồ số 13) (đến thửa số 204, tờ bản đồ số 13)	5.500.000	24.000.000	
	Đường Lê Lợi	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Lê Lợi		1.000.000	3.200.000	
7	Đường Truong Dong					
	Đường Truong Dong	Nhà ông Nguyễn Thế Hòa (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Nguyễn Hồ Phước (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 32)	700.000	2.400.000	
	Đường Truong Dong	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Truong Dong		500.000	1.600.000	
8	Đường 01/3					
	Đường 01/3	Nhà bà Trần Thị Hải (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Hoàng Trọng Tài (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 31)	700.000	3.200.000	
	Đường 01/3	Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường 01/3		500.000	1.600.000	
9	Đường Trại Lát					
		Nhà ông Bùi Anh Phương (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Bùi Đình Khanh (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 24)	700.000	2.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Trại Lát		500.000	1.600.000	
10	Đường Hồ Tông Thốc					
		Cổng chào khối 2 (từ thửa số 402, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Phan Xuân Thủy (từ thửa số 406, tờ bản đồ số 17)	4.000.000	12.000.000	
		Nhà ông Ngô Trí Toàn (từ thửa số 375, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Dương Văn Vinh (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 16)	1.200.000	8.000.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Hồ Tông Thốc		600.000	3.200.000	
11	Đường Nguyễn Đức Đạt					
		Nhà bà Nguyễn Thị Dân (từ thửa số 332, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Nguyễn Văn Hải (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 21)	1.200.000	8.000.000	
		Nhà ông Hoàng Đình Trúc (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 21)	Giáp đường 19/4 (đến thửa số 348, tờ bản đồ số 21)	1.200.000	5.500.000	
		Các thửa bám đường quanh sân vận động thị trấn (tại khối 2)		1.200.000	5.500.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Nguyễn Đức Đạt		600.000	4.000.000	
12	Đường Ngô Trí Hòa					
		Nhà ông Thái Doãn Hiệp (từ thửa số 411, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Nguyễn Văn Cường (đến thửa số 267, tờ bản đồ số 21)	1.200.000	5.500.000	
		Nhà ông Hồ Minh Sơn (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Trần Thanh Tùng (đến thửa số 183, tờ bản đồ số 16)	1.200.000	5.000.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Ngô Trí Hòa		600.000	3.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
13	Đường Đặng Như Mai					
		Nhà ông Nguyễn Duy Bảo (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Hoàng Nhật Tân (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 18)	1.500.000	4.000.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Đặng Như Mai		500.000	2.000.000	
14	Đường Lang Văn Thiết					
		Nhà ông Nguyễn Văn Thùy (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Ngô Viết Kỳ (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 10)	600.000	4.000.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Lang Văn Thiết		600.000	2.400.000	
15	Đường Hoàng Danh Sưởng					
		Nhà bà Ngô Thị Liên (từ thửa số 249, tờ bản đồ số 14)	Nhà ông Bùi Đức Sáng (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 9)	700.000	6.500.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Hoàng Danh Sưởng		600.000	1.600.000	
16	Đường Hoàng Nguyên Cát					
		Nhà bà Nguyễn Thị Sơn (Cương) (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 14)	Nhà bà Nguyễn Thị Xuân (Hùng) (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 9)	700.000	5.500.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Hoàng Nguyên Cát		600.000	1.600.000	
17	Đường Nguyễn Trường Tộ					
		Nhà ông Nguyễn Văn Toàn (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 9)	Nhà Trần Thị Lan (đến thửa số 245, tờ bản đồ số 9)	800.000	6.500.000	
		Nhà Trần Thị Lan (đến thửa số 245, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (từ thửa số 159, tờ bản đồ số 13)	800.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Nguyễn Trường Tộ		700.000	1.600.000	
18	Đường Lê Doãn Nhã					
		Nhà bà Hồ Thị Hương Trà (tờ thửa số 435, tờ bản đồ số 13)	Nhà Ông Trần Thế Sơn (đền thửa số 319, tờ bản đồ số 17)	1.800.000	8.000.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Lê Doãn Nhã		800.000	3.000.000	
19	Đường Trần Tấn					
		Nhà ông Đỗ Thành Bút (tờ thửa số 307, tờ bản đồ số 13)	Giáp nhà Ông Nguyễn Văn Tám (đền thửa số 64, tờ bản đồ số 18)	1.200.000	6.500.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Trần Tấn		800.000	3.000.000	
20	Đường Nguyễn Xuân Ôn					
		(tờ thửa số 370, tờ bản đồ số 12)	Nhà bà Nguyễn Thị Khương (đền thửa số 226, tờ bản đồ số 12)	800.000	8.000.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Nguyễn Xuân Ôn		800.000	3.000.000	
21	Đường Bạch Liêu					
		Nhà ông Trần Xuân Thịnh (tờ thửa số 25, tờ bản đồ số 17)	nhà bà Lê Thị Hanh (Thửa 25, tờ 16)	3.000.000	16.000.000	
		Nhà ông Nguyễn Tất Sáu (tờ thửa số 17, tờ bản đồ số 16) (tờ thửa số 379, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Hoàn Xuân Hạnh (thửa 12 tờ 16) (thửa số 376, tờ bản đồ số 11)	1.000.000	8.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Sân Bóng khối 6 (thửa 28 tờ 16) (thửa số 13, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Bùi Thế Dũng (thửa 204, tờ bản đồ số 16) (thửa số 104, tờ bản đồ số 16)	1.000.000	5.000.000	
		Các thửa bóm mặt đường từ thửa 103, tờ 16 của ông Nguyễn Hải Triều đến chổng chào khối 6(cũ) thửa 632, 255 tờ số 17		1.000.000	5.000.000	
		Các thửa đất bóm mới từ Chi cục thuế đến thửa 142, tờ bản đồ số 17		1.000.000	5.000.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Bạch Liêu		600.000	3.000.000	
22	Đường Lê Nguyệt					
		Giáp nhà ông Lê Văn Cử (từ thửa số 463, tờ bản đồ số 17)	Nhà Ông Nhữ Sỹ Hiền (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 17)	3.500.000	8.000.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Lê Nguyệt		700.000	2.400.000	
23	Đường Nguyễn Xí					
		Đường HCM (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 16)	Đường Nguyễn Trãi (đến thửa số 189, tờ bản đồ số 11)			
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Nguyễn Xí		900.000	1.600.000	
24	Đường Lê Thạch					
		UBND Thị trấn (từ thửa số 255, tờ bản đồ số 12)	Nhà bà Nguyễn Thị Tiếp (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 12)	1.000.000	6.500.000	
		Nhà bà Nguyễn Kim Tiến (từ thửa số 419, tờ bản đồ số 11)	Nhà ông Nguyễn Tất Tiết (đến thửa số 178, tờ bản đồ số 11)	1.000.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Lê Thạch		900.000	2.400.000	
25	Đường Nguyễn Lĩnh					
		Nhà ông Nguyễn Bá Tùng (từ thửa số 437, tờ bản đồ số 12)	Giáp đường Bạch Liêu (đến thửa số 352, tờ bản đồ số 11)	4.000.000	12.000.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Nguyễn Lĩnh		1.000.000	2.400.000	
26	Đường Nguyễn Mại					
		Nhà bà Đào Thị Phụng (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 12)	Nhà bà Thái Thị Hảo (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 8)	4.000.000	5.000.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Nguyễn Mại		600.000	1.600.000	
27	Đường Nguyễn Chích					
		Giáp Quân sự huyện Tân Kỳ (từ thửa số 261, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Phạm Anh Vinh (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 8)	800.000	5.000.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Nguyễn Chích		800.000	1.600.000	
28	Đường Vĩnh Linh					
		Nhà ông Phan Văn Độ (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 4)	Hết đất Thị trấn (giáp xã Kỳ Tân) (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 4)	1.000.000	2.400.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Vĩnh Linh		1.000.000	1.200.000	
29	Đường Trương Công Hán					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Chi cục thuế huyện Tân Kỳ (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 11)	nhà ông Nguyễn Văn Trọng (đến thửa số 303 tờ bản đồ số 7)	700.000	4.000.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Trương Công Hán		500.000	1.600.000	
30	Đường Lê Lai					
		Cổng chào Khối 5 (khối 9 cũ) (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 11)	nhà văn hóa khối 5 (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 7)	2.000.000	9.500.000	
		Nhà ông Nguyễn Văn Đồng (từ thửa số 185, tờ bản đồ số 7)	nhà ông Vương Đình Lộc (đến thửa số 285, tờ bản đồ số 7)	800.000	5.500.000	
		Nhà ông Đàm Công Phú (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 6)	Công ty Mía đường sông Con (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 2)	500.000	3.000.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Lê Lai		500.000	1.600.000	
31	Đường Lê Duy Mật					
		Nhà ông Trần Văn Lực (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 6)	giáp nhà bà Hoàng Thị An (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 2)	500.000	1.600.000	
		Các thửa còn lại thuộc đường nhánh, đường ngõ, lối đi chung trên tuyến đường Lê Duy Mật		500.000	1.200.000	
B	CÁC THỬA ĐẤT CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI				1.200.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU QUY HOẠCH ĐỂ GIAO ĐẤT THEO HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá Đồng Điều, khối 4, Thị trấn (chưa đấu)				
1	Đường Quy hoạch 9m	Từ thửa đất số 476, tờ bản đồ số 9	đến thửa đất số 479 tờ bản đồ số 9	6.000.000	
2	Đường Quy hoạch 9m	Từ thửa đất số 474, tờ bản đồ số 9	đến thửa đất số 478 tờ bản đồ số 9	6.000.000	
3	Đường Quy hoạch 9m	Từ thửa đất số 463, tờ bản đồ số 9	đến thửa đất số 468 tờ bản đồ số 9	6.000.000	
4	Đường Quy hoạch 9m	Từ thửa đất số 456, tờ bản đồ số 9	đến thửa đất số 462 tờ bản đồ số 9	6.000.000	
5	Đường Quy hoạch 12m	Từ thửa đất số 480, tờ bản đồ số 9	đến thửa đất số 484 tờ bản đồ số 9	7.000.000	
6	Đường Quy hoạch 12m	Từ thửa đất số 469, tờ bản đồ số 9	đến thửa đất số 473 tờ bản đồ số 9	7.000.000	